

PHẦN MỘT. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Bài 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

I. CÁC NHÓM NƯỚC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển kinh tế

a) Thu nhập bình quân

Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người) dùng để so sánh mức sống của dân cư ở các nước khác nhau.

b) Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Dựa vào tính chất của hoạt động sản xuất, cơ cấu ngành kinh tế chia thành 3 nhóm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

c) Chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện sức khỏe, giáo dục và thu nhập.

2. Các nhóm nước trên thế giới

Các chỉ tiêu đánh giá	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Thu nhập bình quân		
Cơ cấu ngành kinh tế		
Chỉ số phát triển con người		

II. SỰ KHÁC BIỆT VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Đặc điểm		Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Về kinh tế	Tỉ trọng trong quy mô GDP toàn cầu		
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế		
	Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế		
	Đặc điểm sản xuất công nghiệp		
	Đặc điểm hoạt động thương mại		
Về một số khía cạnh xã hội	Tỉ lệ gia tăng dân số		
	Cơ cấu dân số theo tuổi		
	Tuổi thọ trung bình		
	Đô thị hoá		
	Chất lượng cuộc sống, giáo dục, y tế		
	Vấn đề lao động		

	Một số thách thức		
			

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Nhóm nước phát triển có
 - thu nhập bình quân đầu người cao.
 - chỉ số phát triển con người còn thấp.
- Nhóm nước đang phát triển có
 - thu nhập bình quân đầu người cao.
 - chỉ số phát triển con người còn thấp.
- Các quốc gia đang phát triển thường có
 - chỉ số phát triển con người thấp.
 - thu nhập bình quân đầu người cao.
- Các nước phát triển thường có thu nhập bình quân đầu người
 - trung bình cao và thấp.
 - thấp và trung bình thấp.
- Các nước đang phát triển thường có thu nhập bình quân đầu người
 - trung bình cao và thấp.
 - thấp và trung bình thấp.
- Các nước có GDP/người cao tập trung nhiều ở khu vực
 - Đông Á.
 - Trung Đông.
 - Bắc Mỹ.
 - Đông Âu.
- Các nước có thu nhập ở mức thấp hiện nay hầu hết đều ở
 - châu Âu.
 - Bắc Mỹ.
 - châu Phi.
 - Bắc Á.
- Các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn hẳn các nước đang phát triển, thể hiện chủ yếu ở việc
 - chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu của thế giới.
 - công nghiệp - xây dựng tăng trưởng rất nhanh.
 - tỉ trọng của khu vực kinh tế dịch vụ chưa cao.
 - tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế ở mức lớn.
- Các nước đang phát triển phân biệt với các nước phát triển bởi một trong những tiêu chí là
 - GDP bình quân đầu người thấp hơn nhiều.
 - đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở mức cao.
 - chỉ số chất lượng cuộc sống (HDI) cao.
 - dịch vụ có tỉ trọng cao trong nền kinh tế.
- Các nước phát triển phân biệt với các nước đang phát triển ở
 - gia tăng tự nhiên dân số rất thấp.
 - cơ cấu dân số trẻ, lao động đông.
 - tuổi thọ thấp, tỉ suất tử vong cao.
 - tốc độ tăng dân số hàng năm lớn.
- Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng các ngành trong cơ cấu nền kinh tế của các nước đang phát triển?
 - Nông - lâm - ngư có xu hướng giảm.
 - Công nghiệp và xây dựng tăng nhanh.
 - Tỉ trọng dịch vụ có nhiều biến động.
 - Nông - lâm - ngư có xu hướng tăng.
- Để nâng cao trình độ phát triển kinh tế, các nước đang phát triển hiện nay tập trung đẩy mạnh
 - công nghiệp hoá.
 - đô thị hoá.
 - xuất khẩu.
 - dịch vụ.
- Một trong những giải pháp quan trọng để phát triển công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển hiện nay là
 - tăng cường lực lượng lao động.
 - thu hút đầu tư nước ngoài.
 - hiện đại hoá cơ sở hạ tầng.
 - tập trung khai thác tài nguyên.
- Các nước đang phát triển cần chú ý vấn đề nào sau đây trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá?
 - Sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.
 - Sử dụng tốt lao động và tài nguyên ở trong nước.
 - Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ và đủ tiện nghi.
 - Khai thác tốt nguồn lực của mỗi vùng trong nước.
- Các nước đang phát triển có
 - mức sống người dân thấp.
 - phát triển mạnh giáo dục.
 - hoạt động nghiên cứu tốt.
 - phát triển mạnh thông tin.
- Các nước phát triển có
 - mức sống của người dân cao.
 - giáo dục còn nhiều khó khăn.
 - thành quả nghiên cứu còn thấp.
 - phát triển thông tin còn chậm.
- Các nước đang phát triển so với các nước phát triển thường có
 - chỉ số HDI vào loại rất lớn.
 - tỉ lệ người biết chữ rất cao.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. tỉ lệ gia tăng dân số còn cao.

D. tuổi thọ trung bình khá thấp.

18. Các nước phát triển so với các nước đang phát triển thường có

A. tỉ lệ người biết chữ rất thấp.

B. chỉ số HDI vào loại rất cao.

C. tỉ lệ gia tăng dân số còn lớn.

D. tuổi thọ trung bình khá thấp.

Câu 2. Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Ca-na-đa và Ê-ti-ô-pi-a. Nhận xét và giải thích.

- Vẽ biểu đồ:

- Nhận xét và giải thích:

Câu 3. Hãy thu thập thông tin về chỉ số HDI của Việt Nam trong những năm gần đây.

(Đơn vị:)

Năm				
HDI				

Bài 2. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ – XÃ HỘI MỤC TIÊU CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Hãy thu thập tư liệu về đặc điểm kinh tế, một số khía cạnh xã hội của một quốc gia có nền kinh tế phát triển và một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển từ các nguồn khác nhau để hoàn thành bảng sau. **(Nộp file cho GVBM)**

Chỉ tiêu		Nước phát triển	Nước đang phát triển
Kinh tế	GDP		
	GNI/người		
	Tăng trưởng kinh tế		
	Cơ cấu kinh tế		
	Một số ngành nổi bật		
	Trình độ sản xuất		
Xã hội	Đặc điểm dân số		
	Lao động		
	Giáo dục		
	Đô thị hoá		
	Mức sống,		

I. TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ

Toàn cầu hoá là

.....

.....

1. Biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế

a) Thương mại thế giới phát triển

-
-
-
-
-
-

b) Thị trường tài chính quốc tế mở rộng

-
-
-
-

c) Tăng cường vai trò của các công ty đa quốc gia

-
-
-
-

d) Gia tăng số lượng các tiêu chuẩn áp dụng toàn cầu

-
-
-
-

2. Hệ quả và ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế

- Tích cực:
- Tiêu cực:

b) Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đối với các nước trên thế giới

- Cơ hội:

- Thách thức:

II. KHU VỰC HOÁ KINH TẾ

1. Biểu hiện của khu vực hoá kinh tế

- Khu vực hoá kinh tế là

.....

-

.....Có

+

+

+

-

.....

2. Hệ quả và ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

a) Hệ quả của khu vực hoá kinh tế

- Tích cực:

.....

.....

- Tiêu cực:

b) Ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới

.....

.....

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về

A. sản xuất, thương mại, tài chính.

B. thương mại, tài chính, giáo dục.

C. tài chính, giáo dục và chính trị.

D. giáo dục, chính trị và sản xuất.

2. Biểu hiện của thị trường tài chính quốc tế mở rộng là

A. mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu mở rộng toàn thế giới.

B. đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh, nhất là lĩnh vực dịch vụ.

C. vai trò của Tổ chức Thương mại Thế giới ngày càng lớn.

D. các công ti xuyên quốc gia hoạt động với phạm vi rộng.

3. Biểu hiện của thương mại thế giới phát triển mạnh là

A. mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu mở rộng toàn thế giới.

B. đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh, nhất là lĩnh vực dịch vụ.

C. vai trò của Tổ chức Thương mại Thế giới ngày càng rất lớn.

D. các công ti xuyên quốc gia hoạt động với phạm vi rất rộng.

4. Đặc trưng của các công ti xuyên quốc gia là

A. thúc đẩy thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế.

B. phát triển nguồn nhân lực trên khắp toàn cầu.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- C. ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực quan trọng. D. thúc đẩy chuyển giao công nghệ toàn thế giới.
5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của các công ti xuyên quốc gia?
A. Hoạt động ở nhiều quốc gia khác nhau. B. Sở hữu nguồn của cải vật chất rất lớn.
C. Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng. D. Phụ thuộc nhiều vào chính phủ các nước.
6. Sự phát triển của thương mại thế giới là động lực chính của
A. thay đổi cơ cấu ngành sản xuất. B. tăng trưởng kinh tế các quốc gia.
C. phân bố sản xuất trong một nước. D. tăng năng suất lao động cá nhân.
7. Tác động tích cực của của toàn cầu hoá kinh tế **không** phải là
A. làm gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo trên thế giới.
B. đẩy nhanh đầu tư và khai thác triệt để khoa học, công nghệ.
C. thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
D. tăng cường sự hợp tác về kinh tế, văn hoá giữa các nước.
8. Hệ quả tiêu cực của toàn cầu hoá là
A. tăng cường sự hợp tác quốc tế nhiều mặt. B. đẩy nhanh đầu tư, làm sản xuất phát triển.
C. gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo. D. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
9. Thách thức to lớn của toàn cầu hoá đối với các nước đang phát triển là
A. tự do hoá thương mại được mở rộng. B. gây áp lực nặng nề đối với tự nhiên.
C. hàng hoá có cơ hội lưu thông rộng rãi. D. các quốc gia đón đầu công nghệ mới.
10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các thách thức do toàn cầu hoá gây ra cho các nước đang phát triển?
A. Phải làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn. B. Môi trường bị suy thoái trong phạm vi toàn cầu.
C. Áp dụng ngay thành tựu khoa học vào phát triển. D. Các giá trị đạo đức lâu đời có nguy cơ xói mòn.
11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tác động của toàn cầu hoá đến các nước đang phát triển?
A. Tạo điều kiện chuyển giao các thành tựu mới về khoa học công nghệ.
B. Tạo cơ hội để các nước thực hiện việc đa phương hoá quan hệ quốc tế.
C. Tạo cơ hội để các nước nhận công nghệ mới từ các nước phát triển cao.
D. Tạo điều kiện để xuất khẩu các giá trị văn hoá sang các nước phát triển.
12. Các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có
A. nét tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội. B. sự phát triển kinh tế - xã hội đồng đều.
C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau. D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.
13. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới thường được thành lập bởi các quốc gia có
A. chung mục tiêu và lợi ích phát triển. B. sự phát triển kinh tế - xã hội đồng đều.
C. tổng thu nhập quốc gia tương tự nhau. D. lịch sử phát triển đất nước giống nhau.
14. Nguyên nhân hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực trên thế giới chủ yếu là do sự
A. phát triển không đều và sự hợp tác phát triển của các khu vực trên thế giới.
B. phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới.
C. phát triển đồng đều và sự hợp tác phát triển của các khu vực trên thế giới.
D. phát triển đồng đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới.
15. Khu vực hoá kinh tế không dẫn đến
A. tăng cường tự do hoá thương mại ở trong khu vực.
B. thúc đẩy quá trình mở của thị trường các quốc gia.
C. tăng cường quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.
D. xung đột và cạnh tranh giữa các khu vực với nhau.
16. Vấn đề chủ yếu cần giải quyết của các quốc gia trong liên kết kinh tế khu vực là
A. tự chủ về kinh tế và quyền lực quốc gia. B. hợp tác thương mại, sản xuất hàng hoá.
C. trao đổi hàng hoá và mở rộng thị trường. D. đào tạo nhân lực và bảo vệ môi trường.
17. Hệ quả tích cực của khu vực hoá kinh tế không phải là
A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. B. tăng cường tự do hoá thương mại trong khu vực.
C. góp phần bảo vệ lợi ích kinh tế nước thành viên. D. tăng sức ép tính tự chủ về quyền lực mỗi nước.
18. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lợi ích do khu vực hoá kinh tế mang lại?
A. Thúc đẩy quá trình mở của thị trường của các quốc gia.
B. Tạo lập những thị trường chung của khu vực rộng lớn.
C. Gia tăng sức ép cho mỗi quốc gia về tính tự chủ kinh tế.
D. Tăng cường thêm quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.
- Câu 2.** Nếu một số ví dụ chứng minh cho biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế và khu vực hoá kinh tế.

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3. Vẽ sơ đồ ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.

Câu 3. Hãy tìm hiểu về ảnh hưởng của toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế đến cơ hội tìm kiếm việc làm của giới trẻ hiện nay.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ TOÀN CẦU HOÁ, KHU VỰC HOÁ

Dựa vào kiến thức đã học, hãy sưu tầm tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá và trình bày:

- *Vấn đề toàn cầu hoá: cơ hội, thách thức đối với các nước đang phát triển.*
- *Vấn đề khu vực hoá: cơ hội, thách thức đối với các nước đang phát triển.*

(Nộp file cho GVBM)

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
Bài 5. MỘT SỐ TỔ CHỨC KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

Tên tổ chức				
Viết tắt				
Trụ sở chính				
Năm thành lập				
Năm Việt Nam gia nhập				
Số thành viên hiện tại				
Mục tiêu				
Nhiệm vụ				
				
				
				
				
				
				

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế là nhiệm vụ chủ yếu của
A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). B. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Liên hợp quốc (UN).
- Giám sát hệ thống tài chính toàn cầu là nhiệm vụ chủ yếu của
A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.
- Tổ chức nào sau đây cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy kinh tế cho các nước đang phát triển?
A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Quỹ tiền Tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.
- Tổ chức nào sau đây có mục đích là xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi?
A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.
- Tổ chức các diễn đàn đàm phán thương mại là chức năng chủ yếu của
A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.
- Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?
A. Là một tổ chức phi chính phủ lớn trên thế giới. B. Có trên 164 quốc gia tham gia làm thành viên.
C. Chi phối 95% hoạt động thương mại thế giới. D. Làm sâu sắc sự khác biệt giữa các nhóm nước.
- Bảo vệ quyền con người là nhiệm vụ chủ yếu của
A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). B. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).
C. Ngân hàng Thế giới (WB). D. Liên hợp quốc (UN).
- Liên hợp quốc (UN) có nhiệm vụ
A. giải quyết những vấn đề toàn cầu. B. giải quyết các tranh chấp thương mại
C. đảm bảo an ninh tài chính toàn cầu. D. đưa ra các dự báo kinh tế cho các nước.
- Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có nhiệm vụ
A. giải quyết những vấn đề toàn cầu. B. giải quyết các tranh chấp thương mại.
C. đảm bảo an ninh tài chính toàn cầu. D. đưa ra các dự báo kinh tế cho các nước.
- Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) có nhiệm vụ

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- A. giải quyết những vấn đề toàn cầu.
B. giải quyết các tranh chấp thương mại.
C. hỗ trợ kỹ thuật cho tất cả các nước.
D. đưa ra các dự báo kinh tế cho các nước.

11. Mục tiêu hàng đầu Liên hợp quốc (UN) là

- A. bảo vệ quyền con người và cung cấp viện trợ nhân đạo.
B. hỗ trợ phát triển bền vững và hành động vì khí hậu.
C. giữ vững luật quốc tế và giải quyết những vấn đề toàn cầu.
D. duy trì một nền hoà bình và trật tự thế giới bền vững.

12. Việt Nam là thành viên chính thức của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) từ năm

- A. 1975. B. 1976. C. 1977 D. 1986.

13. Việt Nam là thành viên chính thức của Liên hợp quốc (UN) từ năm

- A. 1945. B. 1954. C. 1975. D. 1977.

14. Việt Nam là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ năm

- A. 1975. B. 1976. C. 1995. D. 2007.

15. Việt Nam là thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) từ năm

- A. 1986. B. 1989. C. 1998. D. 2007.

Câu 2: Hãy thu thập thông tin về hoạt động của Việt Nam tại một trong các tổ chức khu vực hoặc quốc tế.

[illegible]

Bài 6. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ AN NINH TOÀN CẦU

1. An ninh lương thực

- Quan niệm:
- Hiện trạng:.....
- Những khu vực chịu ảnh hưởng:.....
- Nguyên nhân:
- Giải pháp:

2. An ninh nguồn nước

- Quan niệm:
- Hiện trạng:.....
- Giải pháp:

3. An ninh năng lượng

- Quan niệm:
- Hiện trạng:.....
- Giải pháp:

4. An ninh mạng

- Quan niệm:
- Hiện trạng:.....
- Giải pháp:

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ HOÀ BÌNH

- Bảo vệ hoà bình là
-
- Các mối đe dọa hoà bình và an ninh quốc tế
-
- Sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình
-
-
- Giải pháp:
-
-
-

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- A. An ninh lương thực. B. An ninh nguồn nước. C. An ninh năng lượng. D. An ninh mạng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NỀN KINH TẾ TRI THỨC

Hãy thu thập tư liệu, viết báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức

1. Khái niệm

2. Đặc điểm

Nêu những đặc điểm của nền kinh tế tri thức.

3. Biểu hiện

- Nêu các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.

- Cho ví dụ về sản phẩm ứng dụng của nền kinh tế tri thức.

(Nộp file cho GVBM)

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

KHU VỰC MỸ LATINH

Bài 8. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ MỸ LATINH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Mỹ Latinh là khu vực rộng lớn, bao gồm

.....

- Là

- Phía bắc

.....

- Phía đông, nam và phía tây

.....

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- Địa hình.....

+ Các đồng bằng

+ Các sơn nguyên

.....

+ Vùng núi cao

- Đất đai

+ Nhóm đất phù sa

+ Nhóm đất feralit

⇒ Thuận lợi:

⇒ Khó khăn:

2. Khí hậu

Có

- Đối khí hậu xích đạo và cận xích đạo

- Đối khí hậu nhiệt đới nằm

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Khí hậu cận nhiệt (mùa hạ nóng, mùa đông ấm) và ôn đới hải dương (mùa hạ mát, mùa đông không quá lạnh)

- Khí hậu khô hạn

⇒ Thuận lợi:

⇒ Khó khăn:

3. Sông, hồ

- Hệ thống sông ngòi ở khu vực Mỹ Latinh khá phát triển, tập trung chủ yếu ở lục địa Nam Mỹ.

- Hệ thống sông ở phía đông dãy An-đét

- Các sông ở phía tây dãy An-đét và ở eo đất Trung Mỹ

- Hồ

4. Sinh vật

- Tài nguyên rừng

- Rừng

- Hệ động vật

5. Khoáng sản

- là

- Các khoáng sản

- Việc khai thác khoáng sản

6. Biển

- Có

- Có

- Bờ biển có

- Dọc bờ biển.

- Vùng thềm lục

III. DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Dân cư

- Có số dân.....

- Quy mô dân số

- Tỷ lệ gia tăng dân số

- Mật độ dân số

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Dân số
- Có quá trình đô thị hoá..... Nguyên nhân
- Thành phần dân cư

2. Xã hội

- Chất lượng cuộc sống người dân
- Có
- Còn

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP

- GDP
-

2. Tăng trưởng kinh tế

.....

3. Cơ cấu kinh tế

.....

4. Các ngành kinh tế nổi bật

- Công nghiệp
 - + Vai trò.....
 - + Các ngành nổi bật
 - + Phân bố
- Nông nghiệp
 - +
 - + Các cây trồng chủ yếu
 - + Chăn nuôi
- Dịch vụ
 - +
 - + Du lịch
 - + Ngoại thương
 - + Ngành giao thông vận tải biển

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Khu vực Mỹ Latinh gồm

- A. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, các quần đảo trong vịnh Ca-ri-bê.
- B. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, các quần đảo trong vịnh Ca-ri-bê.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- C. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, quần đảo Ăng-ti, kênh đào Xuy-ê.
D. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, kênh đào Xuy-ê và kênh Pa-na-ma.
2. Khu vực Mỹ Latinh có phía bắc giáp với
A. Hoa Kỳ. B. Ca-na-đa. C. quần đảo Ăng-ti lớn. D. quần đảo Ăng-ti nhỏ.
3. Khu vực Mỹ Latinh có phía đông giáp với
A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Đại Tây Dương. D. Nam Đại Dương.
4. Khu vực Mỹ Latinh có phía tây giáp với
A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Đại Tây Dương. D. Nam Đại Dương.
5. Khu vực Mỹ Latinh có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế do vị trí nằm gần kề với
A. EU. B. Nhật Bản. C. Trung Quốc. D. Hoa Kỳ.
6. Các dạng địa hình chính của khu vực Mỹ Latinh là
A. đồng bằng, sơn nguyên, núi cao. B. đồng bằng, sơn nguyên, núi thấp.
C. đồng bằng, sơn nguyên, núi trung bình. D. đồng bằng, sơn nguyên, cao nguyên.
7. Các đồng bằng của khu vực Mỹ Latinh có đặc điểm
A. nhỏ hẹp, bề mặt bị núi chia cắt. B. rộng lớn, bề mặt bị núi chia cắt.
C. nhỏ hẹp và tương đối bằng phẳng. D. rộng lớn và tương đối bằng phẳng.
8. Khí hậu của khu vực Mỹ Latinh có đặc điểm
A. có nhiều đới khí hậu nhưng có ít kiểu. B. có nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau.
C. có sự phân hóa đa dạng theo đông tây. D. ít có sự phân hóa theo bắc nam.
9. Đới khí hậu xích đạo và cận xích đạo của khu vực Mỹ Latinh có đặc điểm
A. mùa hạ nóng, mùa đông lạnh. B. mùa hạ mát, mùa đông không quá lạnh.
C. mùa hạ nóng, mùa đông ẩm. D. nhiệt độ nóng quanh năm có lượng mưa lớn.
10. Hệ thống sông ngòi ở khu vực Mỹ Latinh tập trung chủ yếu ở
A. lục địa Nam Mỹ. B. Mê-hi-cô. C. Trung Mỹ. D. các quần đảo trong vịnh Ca-ri-bê.
11. Nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông ở phía đông dãy An-đét chủ yếu là
A. nước mưa. B. băng tuyết. C. nước ngầm. D. hồ, đầm.
12. Các sông ở phía tây dãy An-đét và ở eo đất Trung Mỹ có giá trị lớn về
A. thủy điện. B. giao thông. C. thủy sản. D. du lịch.
13. Loại rừng nào sau đây ở khu vực Mỹ Latinh lớn nhất thế giới?
A. Rừng cận nhiệt đới. B. Rừng thưa. C. Xavan. D. Rừng nhiệt đới ẩm.
14. Các khoáng sản nào sau đây ở khu vực Mỹ Latinh có trữ lượng lớn?
A. Sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên. B. Vàng, bô-xít, chì.
C. Kẽm, ni-ken, bạc. D. Sắt, man-gan, than..
15. Mỹ Latinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị
A. rất cao và tăng nhanh. B. rất cao và tăng chậm.
C. khá cao và tăng chậm. D. nhỏ và gia tăng nhanh.
16. Số dân đô thị ở khu vực Mỹ Latinh tăng nhanh chủ yếu do
A. di cư từ nông thôn đến và gia tăng tự nhiên. B. lao động kĩ thuật gia tăng và tỉ suất sinh cao.
C. nhập cư từ châu lục khác đến nhiều, di cư ít. D. lao động ở khu vực dịch vụ tăng và nhập cư.
17. Do đô thị hoá tự phát nên dân đô thị ở khu vực Mỹ Latinh
A. ổn định việc làm, không gian cư trú rộng, thu nhập rất thấp.
B. thất nghiệp đông, thu nhập thấp, môi trường sống không tốt.
C. chủ yếu là làm thuê, mức sống thấp, điều kiện sống khá tốt.
D. thiếu việc làm, dân trí thấp, thu nhập khá tốt và rất ổn định.
18. Khu vực Mỹ Latinh có
A. dân số ít, cơ cấu dân số rất già. B. gia tăng dân số rất cao, dân trẻ.
C. dân số đông, cơ cấu dân số trẻ. D. gia tăng dân số rất nhỏ, dân già.
19. Dân cư Mỹ Latinh thuận lợi về
A. cung cấp nguồn lao động và thị trường tiêu thụ rộng.
B. đáp ứng lao động trình độ cao và nhiều ở các đô thị.
C. lực lượng lao động nông thôn đông đảo, văn hoá cao.
D. số người trong độ tuổi lao động nhiều, dân trí rất cao.
20. Mỹ Latinh có nền văn hoá độc đáo chủ yếu do
A. kết hợp của nhiều nền văn hoá. B. có người bản địa và da đen.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- C. nhiều quốc gia nhập cư đến. D. nhiều lứa tuổi cùng hoà hợp.
21. Vấn đề nan giải bao trùm ở Mỹ Latinh là
 A. có nhiều siêu đô thị dân đông. B. tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao.
 C. dân nông thôn vào đô thị đông. D. chênh lệch giàu nghèo rất lớn.
22. Khu vực Mỹ Latinh có kinh tế còn chậm phát triển chủ yếu do
 A. chính trị thiếu ổn định, quản lý yếu, tham nhũng nhiều.
 B. bạo lực và tệ nạn ma túy, dân trí chưa cao, tham nhũng,
 C. lạm phát, nạn tham nhũng, tỉ lệ thất nghiệp còn khá lớn.
 D. quản lý yếu, gấn kết trong khu vực yếu, nạn tham nhũng.
23. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về kinh tế khu vực Mỹ Latinh?
 A. Tổng GDP của toàn khu vực ở mức thấp. B. Chênh lệch GDP giữa các nước rất nhiều,
 C. Nhiều nước mang nợ nước ngoài rất cao. D. Tốc độ tăng trưởng GDP ở mức độ nhanh.
24. Tốc độ phát triển GDP của Mỹ Latinh không đều qua các năm chủ yếu do
 A. tình hình chính trị thường xuyên bất ổn định. B. thị trường thế giới thường xuyên biến động.
 C. nguồn tài nguyên đang ngày càng cạn kiệt. D. Nền kinh tế phụ còn thuộc vào nước ngoài.
25. Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của khu vực Mỹ Latinh là
 A. nông nghiệp. B. công nghiệp. C. dịch vụ. D. xây dựng.
26. Tỉ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của khu vực Mỹ Latinh hiện nay là
 A. thấp và có xu hướng tăng. B. cao và có xu hướng tăng.
 C. cao và có xu hướng giảm. D. thấp và có xu hướng giảm.

Câu 2. Hãy hoàn thành thông tin trong bảng sau về những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Mỹ Latinh.

Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất đai		
Khí hậu		
Rừng		
Biển		

Câu 3. Dựa vào bảng 8.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số khu vực Mỹ Latinh, giai đoạn 2000 - 2020. Rút ra nhận xét.

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG

1. Quy mô

- Từ 6 quốc gia thành viên ban đầu (năm 1957), đến nay EU có 27 thành viên chính thức (năm 2022).
- Số dân
- GDP

2. Mục tiêu

-
-
-
-

3. Thể chế hoạt động

-
-
-

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- Quy mô GDP
- Đứng đầu thế giới về
- Đứng đầu thế giới về
- Đứng hàng đầu thế giới về
- Đa số

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

- Đang dẫn đầu thế giới về
- Các bạn hàng lớn là
- Các mặt hàng xuất khẩu hàng đầu
- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là

III. HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT TRONG EU

1. Thị trường chung châu Âu

a) Tự do lưu thông

Năm 1993, EU đã thiết lập một thị trường chung với bốn mặt tự do lưu thông:

-
-

+

+

+

.....

+

+

+

C. cùng liên kết về kinh tế, luật pháp, an ninh và đối ngoại, môi trường, giáo dục.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

D. góp phần vào việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới, chống biến đổi khí hậu.

6. Hiện nay, nhiều vấn đề kinh tế và chính trị của các quốc gia thành viên do cơ quan nào sau đây quyết định

A. Các cơ quan đầu não của EU.

B. Hội đồng châu Âu.

C. Nghị viện châu Âu.

D. Ủy ban Liên minh châu Âu.

7. Cơ quan chính trị cao nhất của Liên minh châu Âu là

A. Hội đồng Bộ trưởng EU.

B. Hội đồng châu Âu.

C. Nghị viện châu Âu.

D. Ủy ban Liên minh châu Âu.

8. Cơ quan tham vấn và ban hành các quyết định và luật lệ của EU là

A. Hội đồng Bộ trưởng EU.

B. Hội đồng châu Âu.

C. Nghị viện châu Âu.

D. Ủy ban Liên minh châu Âu.

9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thị trường chung châu Âu?

A. Quyền tự do đi lại, cư trú, chọn nghề của mọi công dân được đảm bảo.

B. Các hạn chế đối với giao dịch thanh toán ngày càng được tăng cường.

C. Các nước có chính sách thương mại chung buôn bán với ngoài khối.

D. Sản phẩm mỗi nước được tự do buôn bán trong toàn thị trường chung.

10. Tự do di chuyển bao gồm tự do

A. cư trú và dịch vụ kiểm toán.

B. đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.

C. cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

D. đi lại, dịch vụ thông tin liên lạc.

11. Tự do lưu thông hàng hoá là

A. tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc.

B. tự do đối với các dịch vụ vận tải, du lịch.

C. Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch thanh toán.

D. Hàng hoá các nước không thuế giá trị gia tăng.

12. Tự do di chuyển trong EU **không** bao gồm tự do

A. đi lại.

B. cư trú.

C. chọn nơi làm việc.

D. thông tin liên lạc.

13. Đồng tiền chung của châu Âu (đồng ơ-rô) được chính thức đưa vào giao dịch thanh toán từ năm nào?

A. 1997.

B. 1998.

C. 1999.

D. 2000.

14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về EU?

A. Có diện tích và quy mô dân số chiếm hơn 2/3 châu Âu.

B. Là tổ chức liên kết khu vực có thể chế hoạt động riêng.

C. Đã có thị trường chung với sự di chuyển tự do hàng hoá.

D. Đã có nhiều nước trong khu vực dùng đồng tiền chung.

15. Phát biểu nào sau đây đúng với EU?

A. Tổng thu nhập quốc gia (GDP) lớn hơn Hoa Kỳ.

B. Dân số đông đứng vào loại hàng đầu của thế giới.

C. Có số nước thành viên ở vào loại thứ hai thế giới.

D. Là tổ chức khu vực kinh tế dùng đồng tiền chung.

16. Liên minh châu Âu (EU)

A. xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn nhất thế giới.

B. nhập khẩu chủ yếu máy bay, điện tử, dược phẩm, nông sản.

C. xuất khẩu chủ yếu mặt hàng dầu, khí đốt tự nhiên, uranium.

D. hầu hết buôn bán với các nước Đông Nam Á và ở châu Phi.

Câu 2. Dựa vào bảng 10.3, vẽ biểu đồ thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của EU, giai đoạn 2000-2021.

Nhận xét.

CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Hãy thu thập thông tin và viết báo cáo trình bày sự phát triển công nghiệp của CHLB Đức theo nội dung sau:

1. Vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế CHLB Đức
2. Cơ cấu và tình hình phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng của CHLB Đức
3. Phân bố một số ngành và trung tâm công nghiệp của CHLB Đức

[illegible]

Bài 12. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ ĐÔNG NAM Á

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm
- Được chia thành hai khu vực địa lí:
 - + Đông Nam Á lục địa:
 - + Đông Nam Á hải đảo:
- Hầu hết
- Nằm
- là
- ⇒ Ảnh hưởng:
 - Thuận lợi:
 - Khó khăn:

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- a) Địa hình:**
- Đông Nam Á lục địa:
 - +
 - +
 - +
 - Đông Nam Á hải đảo:
 - +
 - +

b) Đất đai

-
-
- ⇒ Ảnh hưởng:
 - Thuận lợi:
 - Khó khăn:

2. Khí hậu

-
- Đông Nam Á lục địa:
- Đông Nam Á hải đảo:

⇒ Ảnh hưởng:

- Thuận lợi:
- Khó khăn:

3. Sông, hồ

-
-
-
-
-

⇒ Ảnh hưởng:

- Thuận lợi:
- Khó khăn:

4. Sinh vật

- Các khu rừng có sự đa dạng sinh học cao, tiêu biểu là rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới ẩm.
- Có sự đa dạng về các hệ sinh thái, như hệ sinh thái rừng nguyên sinh, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô,...

⇒

5. Khoáng sản

- Có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.
- Một số khoáng sản tiêu biểu như thiếc, đồng, sắt, than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...
- Trong đó, trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn, có giá trị kinh tế cao, phân bố ở các thềm lục địa.

⇒

6. Biển

- Có vùng biển rộng lớn, thông ra Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
- Các biển nằm trong khu vực nội chí tuyến, đường bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá, tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú,...

⇒

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Quy mô dân số lớn (chiếm 8,6% số dân thế giới). Tỷ lệ tăng dân số có xu hướng giảm nhưng dân số vẫn không ngừng gia tăng.
- Về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi:
- Có mật độ dân số cao so với mức trung bình của thế giới, dân cư tập trung đông

- Tỷ lệ dân thành thị

⇒ Tác động:

- Thuận lợi:

- Khó khăn:

2. Xã hội

- Có lịch sử phát triển lâu đời, đồng thời là nơi giao thoa của các nền văn hoá trên thế giới.

- Chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực ngày càng được cải thiện.

- Các quốc gia trong khu vực có nhiều nét tương đồng về lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá,...

⇒ Tác động:

- Thuận lợi:

- Khó khăn:

IV. KINH TẾ

1. Tình hình phát triển kinh tế chung

a) Quy mô GDP

-

-

b) Tăng trưởng kinh tế

-

-

c) Cơ cấu ngành kinh tế

-

-

2. Các ngành kinh tế

a) Công nghiệp

* Sự phát triển:

-

-

-

.....

* Các ngành:

- Công nghiệp khai thác

+ Các nước có sản lượng than hàng đầu khu vực là.....

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- + Trong các khoáng sản kim loại, thiếu là khoáng sản có sản lượng khai thác lớn, chiếm hơn một nửa sản lượng thiếu khai thác của thế giới.
- + Các nước có sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên hàng đầu khu vực là
 - Công nghiệp điện tử - tin học
- + Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển nhanh.
- + Một số sản phẩm phổ biến là
- + Thường phân bố ở các thành phố lớn.
- + Các nước dẫn đầu là
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
 - + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có cơ cấu đa dạng, như dệt - may, da giày, văn phòng phẩm,...
 - + Ngành dệt- may giữ vai trò chủ đạo, đang áp dụng công nghệ cao, công nghệ tự động trong quá trình sản xuất, nhất là ở các cơ sở sản xuất lớn.
 - + Các quốc gia có ngành dệt - may phát triển như
 - Công nghiệp thực phẩm
 - + Là ngành chủ đạo ở nhiều nước Đông Nam Á.
 - + Đang ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào quá trình chế biến và bảo quản.
 - + Một số sản phẩm nông sản chế biến xuất khẩu chủ lực như gạo, cà phê, cao su, rau củ quả, hải sản đông lạnh, hải sản đóng hộp,...
 - + Phân bố ở khắp các quốc gia trong khu vực, nhất là ở các thành phố lớn hoặc gần các vùng nguyên liệu.

b) Nông nghiệp

- * Sự phát triển:
 - Đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá với trình độ thâm canh và chuyên môn hoá ngày càng cao.
 - Việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp cũng được đẩy mạnh.
 - Hướng đến sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- * Các ngành:
 - Ngành trồng trọt
 - + Các cây công nghiệp nhiệt đới được trồng chủ yếu là
 - cây cao su được trồng nhiều ở
 - Cây cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều ở
 - Cây cọ dầu được trồng nhiều ở
 - Sản phẩm từ các cây công nghiệp này thường để xuất khẩu.
 - + Các cây lương thực được trồng chủ yếu là
 - Trong đó, lúa gạo là cây trồng truyền thống và quan trọng bậc nhất, được trồng ở hầu khắp các quốc gia.
 - Một số quốc gia dẫn đầu về sản lượng lúa gạo là
 - Thái Lan và Việt Nam là
 - Ngành chăn nuôi

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- + Các vật nuôi phổ biến trong khu vực là trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt).
- + Nhiều nước trong khu vực đã ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào chăn nuôi
- + Ngành chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, chăn nuôi theo hướng hữu cơ
- Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
- + Những nước có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn là
- + Đánh bắt thủy sản đang chuyển từ các vùng biển gần bờ sang vùng biển xa bờ và tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào khai thác.
- + Hiện nay, ngành nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ và nước mặn) được chú trọng phát triển ở nhiều quốc gia, trong đó In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin là các quốc gia có sản lượng nuôi trồng hàng đầu trong khu vực.

c) Dịch vụ

* Sự phát triển:

-
-
-

* Các ngành:

- Ngành giao thông vận tải
- + Phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải như
- + Trong đó, giao thông vận tải đường biển và đường hàng không
- Ngành thương mại
- + Không ngừng phát triển, bao gồm hoạt động nội thương và ngoại thương.
- + Các hoạt động nội thương nhộn nhịp ở khu vực có dân số đông và kinh tế phát triển
- + Trong hoạt động ngoại thương, tổng trị giá xuất, nhập khẩu của Đông Nam Á không ngừng gia tăng
- + Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là
- + Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là
- Ngành du lịch
- + Hệ thống cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch ngày càng hoàn thiện.
- + Các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến

BÀI TẬP

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Toàn bộ lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á nằm hoàn toàn trong
A. khu vực xích đạo. B. vùng nội chí tuyến. C. khu vực ngoại chí tuyến. D. phạm vi bán cầu Bắc.
2. Khu vực Đông Nam Á **không** nằm ở vị trí cầu nối giữa
A. lục địa Á - Âu với lục địa ô-xtrây-li-a. B. Ô-xtrây-li-a với các nước Đông Á.
C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. D. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
3. Về tự nhiên, có thể xem Đông Nam Á gồm hai bộ phận.
A. lục địa và biển đảo. B. đảo và quần đảo. C. lục địa và biển. D. biển và các đảo.

4. Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa là có
 - A. nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam.
 - B. nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.
 - C. đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa.
 - D. khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
5. Tự nhiên Đông Nam Á biển đảo **không** có
 - A. nhiều dãy núi hướng tây bắc - đông nam.
 - B. nhiều đồi, núi và núi lửa; ít đồng bằng.
 - C. đồng bằng với đất từ dung nham núi lửa.
 - D. khí hậu nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
6. Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á biển đảo là
 - A. địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.
 - B. hướng các dãy núi chủ yếu tây bắc - đông nam.
 - C. các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp nên.
 - D. nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.
7. Tự nhiên của Đông Nam Á lục địa **không** có
 - A. địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi.
 - B. hướng các dãy núi chủ yếu tây bắc - đông nam.
 - C. các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp nên.
 - D. nhiều quần đảo và hàng vạn đảo lớn, nhỏ.
8. Điểm giống nhau về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo là đều có
 - A. khí hậu nhiệt đới gió mùa.
 - B. nhiều đồng bằng phù sa lớn.
 - C. các sông lớn hướng bắc nam.
 - D. các dãy núi và thung lũng rộng.
9. Đông Nam Á lục địa chủ yếu có khí hậu
 - A. nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo.
 - B. cận xích đạo, xích đạo.
 - C. xích đạo, nhiệt đới gió mùa.
 - D. nhiệt đới gió mùa, ôn đới.
10. Đông Nam Á biển đảo chủ yếu có khí hậu
 - A. nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo.
 - B. cận xích đạo, xích đạo.
 - C. xích đạo, nhiệt đới gió mùa.
 - D. nhiệt đới gió mùa, ôn đới.
11. Đông Nam Á có
 - A. số dân đông, mật độ dân số cao.
 - B. mật độ dân số cao, nhập cư đông.
 - C. nhập cư ít, lao động chủ yếu già.
 - D. xuất cư nhiều, tuổi thọ rất thấp.
12. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?
 - A. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm.
 - B. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử tăng.
 - C. Tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử tăng.
 - D. Tỉ suất sinh tăng, tỉ suất tử giảm.
13. Dân số Đông Nam Á hiện nay có đặc điểm là
 - A. quy mô lớn, gia tăng có xu hướng giảm.
 - B. tỉ suất gia tăng tự nhiên ngày càng tăng.
 - C. dân số đông, người già trong dân số nhiều.
 - D. tỉ lệ người di cư đến hàng năm rất lớn.
14. Ở nhiều nước Đông Nam Á, việc làm là một vấn đề còn gay gắt, nguyên nhân chủ yếu do
 - A. quy mô dân số lớn, kinh tế còn phát triển chưa cao.
 - B. kinh tế chậm phát triển, gia tăng tự nhiên còn cao.
 - C. gia tăng dân số cao, giáo dục đào tạo còn hạn chế.
 - D. giáo dục đào tạo còn hạn chế, người lao động nhiều.
15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á hiện nay?
 - A. Nguồn lao động dồi dào và tăng hàng năm.
 - B. Lao động có tay nghề có số lượng hạn chế.
 - C. Tỉ lệ người lao động có trình độ cao còn nhỏ.
 - D. Vấn đề thiếu việc làm đã được giải quyết tốt.
16. Thuận lợi của dân số đông của Đông Nam Á là
 - A. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng.
 - B. thị trường tiêu thụ rộng, dễ xuất khẩu lao động.
 - C. dễ xuất khẩu lao động, phát triển việc đào tạo.
 - D. phát triển đào tạo, tạo ra được nhiều việc làm.
17. Trở ngại về dân cư đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều nước Đông Nam Á là
 - A. dân số đông, gia tăng còn nhanh.
 - B. dân số đông, gia tăng rất chậm.
 - C. dân số không đông, gia tăng nhanh.
 - D. dân số không đông, gia tăng chậm.
18. Khu vực nào sau đây ở Đông Nam Á có mật độ dân số rất thấp?
 - A. Đồng bằng châu thổ.
 - B. Các vùng ven biển.
 - C. Vùng đất đỏ ba dan.
 - D. Các vùng núi cao.
19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Đông Nam Á?
 - A. Dân đông, mật độ dân số cao.
 - B. Có nguồn lao động dồi dào.
 - C. Phân bố dân cư không đều.
 - D. Các nước đều có dân số già.
20. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xã hội của Đông Nam Á?
 - A. Các quốc gia đều có nhiều dân tộc.
 - B. Một số dân tộc ít người phân bố rộng.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- C. Có nhiều tôn giáo lớn cùng hoạt động. D. Văn hoá các nước rất khác biệt nhau.
21. Quy mô GDP của khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây
- A. tăng nhanh và ít có sự chênh lệch lớn giữa các nước.
B. giảm nhanh và ít có sự chênh lệch lớn giữa các nước.
C. tăng nhanh và có sự chênh lệch lớn giữa các nước.
D. giảm nhanh và có sự chênh lệch lớn giữa các nước.
22. Khu vực nào sau đây có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thuộc vào loại cao trên thế giới?
- A. Đông Á. B. Đông Nam Á. C. Nam Á. D. Tây Nam Á.
23. Cơ cấu kinh tế ở các nước Đông Nam Á hiện nay có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng
- A. công nghiệp - xây dựng tăng, nông, lâm, ngư nghiệp giảm; dịch vụ tăng.
B. công nghiệp - xây dựng tăng, nông, lâm, ngư nghiệp giảm, dịch vụ giảm.
C. nông, lâm, ngư nghiệp tăng, công nghiệp - xây dựng giảm, dịch vụ tăng.
D. nông, lâm, ngư nghiệp tăng, công nghiệp - xây dựng tăng, dịch vụ biến động.
24. Ngành công nghiệp của khu vực Đông Nam Á phát triển **không** theo xu hướng nào sau đây?
- A. Phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ cao.
B. Phát triển các ngành gắn với khai thác hợp lý tài nguyên.
C. Phát triển các ngành bảo vệ môi trường.
D. Tập trung phát triển các ngành truyền thống.
25. Khoáng sản nào sau đây ở Đông Nam Á có sản lượng khai thác lớn nhất thế giới?
- A. Than. B. Dầu mỏ. C. Khí tự nhiên. D. Thiếc.
26. Công nghiệp điện tử - tin học ở Đông Nam Á thường phân bố ở
- A. các thành phố lớn. B. các thành phố vừa và nhỏ. C. các nước có dân số đông. D. các vùng ven biển.
27. Các ngành nào sau đây của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở Đông Nam Á giữ vai trò chủ đạo?
- A. Nhựa. B. Văn phòng phẩm. C. Da giày. D. Dệt - may.
28. Ngành nào sau đây phân bố ở khắp các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á?
- A. Công nghiệp khai thác. B. Công nghiệp điện tử - tin học.
C. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. D. Công nghiệp thực phẩm.
29. Nhiều nước Đông Nam Á có trồng cây lương thực là ngành chính trong nông nghiệp do
- A. quy mô dân số lớn. B. điều kiện thuận lợi. C. nhu cầu xuất khẩu. D. nhu cầu nguyên liệu.
30. Cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới được phát triển mạnh ở nhiều nước Đông Nam Á là do có
- A. đất feralit rộng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.
B. đất phù sa diện tích rộng, màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.
C. đất đai đa dạng, nhiều loại tốt; khí hậu xích đạo và nhiệt đới gió mùa.
D. đất đai có nhiều loại, diện tích rộng; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.
31. Cây ăn quả nhiệt đới được phát triển nhiều nơi ở Đông Nam Á là do có
- A. đất feralit rộng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.
B. đất phù sa diện tích rộng, màu mỡ; khí hậu nhiệt đới và cận xích đạo.
C. đất đai đa dạng, nhiều loại màu mỡ; khí hậu cận xích đạo và nhiệt đới.
D. đất đai có nhiều loại, diện tích rộng; khí hậu cận nhiệt đới và xích đạo.
32. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cây lúa nước ở Đông Nam Á?
- A. Là cây lương thực truyền thống và quan trọng của khu vực.
B. Sản lượng lúa của các nước ở khu vực không ngừng tăng.
C. Các nước đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực.
D. Thái Lan và Việt Nam đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.
33. Nước có sản lượng lúa đứng đầu Đông Nam Á là
- A. Việt Nam. B. Thái Lan. C. In-đô-nê-xi-a. D. Ma-lai-xi-a.
34. Lúa nước được trồng nhiều ở
- A. các đồng bằng phù sa do sông lớn bồi đắp. B. các sườn đồi có độ dốc nhỏ ở đồi núi.
C. các cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ. D. các đồng bằng thấp giữa các miền núi.
35. Điều kiện thuận lợi chủ yếu nhất ở Đông Nam Á để trồng cây lúa nước là
- A. nền nhiệt quanh năm cao, nhiều nước, độ ẩm dồi dào; đất phù sa.
B. có hai mùa mưa, khô; đủ nước tưới tiêu, nền nhiệt cao; đất feralit.
C. có một mùa đông lạnh; nền nhiệt cao, đủ nước tưới tiêu; đất phù sa.
D. nền nhiệt quanh năm cao; đất feralit có diện tích rộng, đủ nước tưới.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

36. Các nước ở Đông Nam Á xuất khẩu gạo đứng vào hàng đầu thế giới là
A. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a. B. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
C. Thái Lan, Việt Nam. D. Việt Nam, Cam-pu-chia.
37. Các nước ở Đông Nam Á trồng nhiều cao su là
A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma. B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.
C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin. D. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Cam-pu-chia.
38. Nước ở Đông Nam Á đứng đầu về trồng cây hồ tiêu là
A. In-đô-nê-xi-a. B. Ma-lai-xi-a. C. Thái Lan. D. Việt Nam.
39. Các nước ở Đông Nam Á trồng nhiều cà phê là
A. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Lào.
B. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia.
C. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
D. Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma.
40. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Á?
A. Sản phẩm chủ yếu dùng xuất khẩu thu ngoại tệ. B. Có nhiều điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu.
C. Có nhiều loại cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới. D. Tập trung nhiều ở các đồng bằng phù sa đất tốt.
41. Điều kiện thuận lợi ở Đông Nam Á để trồng cây công nghiệp lâu năm là
A. đất feralit rộng, có đất đỏ badan màu mỡ; khí hậu nhiệt đới, xích đạo.
B. đất feralit rộng, có đất nâu đỏ đá vôi màu mỡ; có khí hậu cận nhiệt đới.
C. đất phù sa màu mỡ, diện tích rộng; khí hậu nhiệt đới, cận xích đạo.
D. đất phù sa màu mỡ, diện tích rộng; trong năm có một mùa đông lạnh.
42. Nhiều nước ở Đông Nam Á hiện nay phát triển mạnh cây công nghiệp lâu năm, chủ yếu do có
A. đất đỏ badan màu mỡ, rộng lớn. B. khí hậu nhiệt đới, cận xích đạo.
C. lao động đông, có kinh nghiệm. D. thị trường ngoài nước mở rộng.
43. Phát biểu nào sau đây không đúng về cây trồng ở Đông Nam Á?
A. Lúa nước là cây lương thực truyền thống và quan trọng.
B. Cây công nghiệp lâu năm hiện nay được phát triển mạnh.
C. Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước trong khu vực.
D. Các đồng bằng là nơi phân bố cây công nghiệp lâu năm.
44. Tuy ở trong khu vực khí hậu nhiệt đới và xích đạo, nhưng ở Đông Nam Á vẫn có nông sản cận nhiệt đới là do có
A. nguồn nước sông hồ phong phú. B. đồng bằng phù sa đất màu mỡ.
C. địa hình núi cao khí hậu mát mẻ. D. đất đỏ badan phổ biến nhiều nơi.
45. Chăn nuôi gia súc ở Đông Nam Á vẫn chưa trở thành ngành chính, chủ yếu do
A. truyền thống sản xuất lương thực cho số dân số lớn.
B. nguồn thức ăn cho gia súc gặp rất nhiều khó khăn.
C. lao động nông nghiệp hầu hết dành cho trồng trọt.
D. cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ thú y còn hạn chế.
46. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về chăn nuôi của Đông Nam Á?
A. Chăn nuôi đã trở thành ngành chính. B. Đông Nam Á nuôi nhiều gia cầm.
C. Lợn được nuôi nhiều ở đồng bằng. D. Trâu có nhiều ở nơi trồng lúa nước.
47. Nhiều nước ở Đông Nam Á phát triển mạnh đánh bắt hải sản, chủ yếu do có
A. nhu cầu thực phẩm lớn. B. vùng biển xung quanh.
C. nhiều ngư trường lớn. D. dân nhiều kinh nghiệm.
48. Nhiều nước ở Đông Nam Á phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản trong thời gian gần đây, chủ yếu là do
A. có nhiều mặt nước ao, hồ. B. có nhiều bãi triều, đầm phá.
C. thị trường thế giới mở rộng. D. nhu cầu dân cư lên cao.
49. Điều kiện thuận lợi để phát triển đánh bắt hải sản ở nhiều nước Đông Nam Á là
A. vùng biển rộng, đường bờ biển dài. B. đường bờ biển dài; nhiều vũng, vịnh.
C. vùng biển rộng, nhiều ngư trường lớn. D. nhiều ngư trường lớn, nhiều quần đảo.
50. Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều
A. sông, hồ; bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh. B. sông, hồ, diện tích mặt nước ruộng sâu.
C. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, vũng, vịnh. D. sông, hồ, kênh rạch, bãi triều, đầm phá.
51. Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- A. bãi triều, đầm phá. B. đầm phá, cửa sông. C. cửa sông; vũng, vịnh. D. vũng, vịnh; bãi triều.
52. Điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn ở nhiều nước Đông Nam Á là có nhiều
A. sông, hồ, bãi triều. B. bãi triều, vũng, vịnh. C. vũng, vịnh, sông, hồ. D. bãi triều, đầm phá.
53. Đúng đầu về sản lượng cá khai thác ở Đông Nam Á là
A. In-đô-nê-xi-a. B. Thái Lan. C. Phi-lip-pin. D. Việt Nam.
54. Nhiều nước ở Đông Nam Á hiện nay phát triển mạnh đánh bắt xa bờ, chủ yếu nhằm
A. tăng sản lượng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ.
B. tăng sản lượng và bảo vệ tài nguyên ở thềm lục địa.
C. tăng sản lượng cá, tôm và mở rộng thêm vùng biển.
D. tăng sản lượng cá và bảo vệ sinh vật biển ở các đảo.
55. Nhiều nước Đông Nam Á hiện nay phát triển mạnh đánh bắt xa bờ, chủ yếu là nhờ vào
A. lao động có nhiều kinh nghiệm. B. vùng biển rộng có nhiều tôm, cá.
C. tàu thuyền, ngư cụ được hiện đại. D. có nhiều đảo và quần đảo xa bờ.
56. Vấn đề cấp thiết nhất hiện nay trong đánh bắt hải sản ở các nước Đông Nam Á là
A. khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi sinh vật. B. tăng cường đánh bắt nhiều loài sinh vật biển.
C. gắn đánh bắt với công nghiệp chế biến hải sản. D. mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm đánh bắt.
57. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm giảm nguồn lợi sinh vật biển ở Đông Nam Á là do
A. động đất, sóng thần. B. sóng thần, gió bão.
C. khai thác quá mức. D. khai thác gần bờ.
58. Đánh bắt hải sản là ngành truyền thống ở nhiều nước Đông Nam Á, vì
A. các nước này có vùng biển rộng; giàu tôm, cá. B. dân số đông, nguồn lao động giàu kinh nghiệm.
C. hải sản là nguồn thực phẩm chủ yếu của dân cư. D. các nước này có đường bờ biển dài, nhiều đảo.
59. Hướng phát triển của công nghiệp Đông Nam Á **không** phải là
A. tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài. B. hiện đại hoá thiết bị, chuyển giao công nghệ.
C. tăng cường đào tạo kỹ thuật cho người lao động. D. tập trung sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước.
60. Một số ngành công nghiệp đã trở thành thế mạnh của các nước Đông Nam Á là
A. sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử. B. sản xuất và lắp ráp ô tô, máy kéo, thiết bị điện tử.
C. sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử, đóng tàu. D. sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến thực phẩm.
61. Một số sản phẩm công nghiệp của các nước Đông Nam Á đã có được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ vào việc
A. liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài. B. tăng cường công nhân có trình độ kỹ thuật cao.
C. đầu tư vốn để đổi mới nhiều máy móc, thiết bị. D. liên kết và hợp tác sản xuất giữa các nước.
62. Sản xuất và lắp ráp ô tô trở thành thế mạnh của các nước
A. Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia.
B. Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Lào.
C. Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.
D. Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây.
63. Hoạt động khai thác dầu khí phát triển mạnh ở các nước nào sau đây ở Đông Nam Á?
A. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào. B. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Cam-pu-chia.
C. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a. D. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-lip-pin.
64. Công nghiệp của các nước Đông Nam Á trong những thập niên gần đây phát triển tương đối mạnh là do tác động của
A. quá trình công nghiệp hoá. B. quá trình đô thị hoá.
C. bối cảnh toàn cầu hoá. D. xu hướng khu vực hoá.
65. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp của Đông Nam Á hiện nay?
A. Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh với nước ngoài.
B. Chú trọng nhiều phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.
C. Lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người còn thấp.
D. Công nghiệp chế biến chưa sản xuất được mặt hàng xuất khẩu.
66. Lượng điện tiêu dùng bình quân theo đầu người ở các nước Đông Nam Á hiện nay còn thấp là biểu hiện của việc
A. chất lượng cuộc sống người dân chưa cao. B. công nghiệp năng lượng chậm phát triển.
C. tỉ trọng dân cư nông thôn lớn hơn thành thị. D. ngành công nghiệp phát triển còn hạn chế.
67. Điều kiện thuận lợi để nhiều nước Đông Nam Á phát triển mạnh công nghiệp năng lượng là có

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- A. than đá, dầu khí, năng lượng mặt trời. B. dầu khí, bôxít, năng lượng mặt trời.
C. bôxít, quặng sắt, năng lượng mặt trời. D. năng lượng mặt trời, than đá, bôxít.
68. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở Đông Nam Á hiện nay?
A. Hệ thống giao thông mở rộng và tăng thêm. B. Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.
C. Hệ thống ngân hàng tín dụng được hiện đại. D. Hệ thống viễn thông còn rất chậm phát triển.
69. Mục đích của phát triển dịch vụ ở các nước Đông Nam Á **không** phải là
A. phục vụ sản xuất. B. phục vụ đời sống. C. hấp dẫn đầu tư. D. thu hút nhập cư.
70. Hầu hết các nước Đông Nam Á đều quan tâm đến phát triển giao thông vận tải đường biển, do
A. có vị trí giáp biển. B. vận tải đường bộ yếu. C. phát triển nội thương. D. có nhiều vũng, vịnh.
71. Ở nhiều vùng biển phía nam của các nước Đông Nam Á lục địa có hoạt động du lịch diễn ra được quanh năm là nhờ
A. nền nhiệt độ cao quanh năm. B. gió mùa hoạt động trong năm.
C. lượng mưa lớn vào mùa hạ. D. địa hình bờ biển rất đa dạng.

Câu 2. Dựa vào bảng 12.3, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tình hình tăng trưởng GDP của khu vực Đông Nam Á so với toàn thế giới, giai đoạn 2000 - 2020. Giải thích xu hướng biến động của tăng trưởng kinh tế trong khu vực ở giai đoạn này.

I. MỤC TIÊU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

- Ngày thành lập:
- Việt Nam tham gia
- Số thành viên hiện nay

1. Mục tiêu

-
-
-
-
-
-
-
-

2. Cơ chế hoạt động

- Cấp cao ASEAN:
- Hội đồng Điều phối ASEAN:
- Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN:
- Các cơ quan chuyên ngành cấp Bộ trưởng ASEAN:

II. MỘT SỐ HỢP TÁC TRONG ASEAN

- Hợp tác về kinh tế:
-
- Hợp tác về văn hoá:
-

III. THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC CỦA ASEAN

1. Thành tựu

- Về kinh tế:
 - +
 - +
- Về xã hội:
 - +
 - +
- Về khai thác tài nguyên và môi trường

- Về giữ vững chủ quyền và an ninh khu vực

IV. VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ASEAN

1. Sự hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN

Ngày 28 - 7 - 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Đến nay, Việt Nam đã tham gia hợp tác ở tất cả các lĩnh vực của ASEAN như kinh tế, văn hoá, khai thác tài nguyên và môi trường, an ninh khu vực,...

2. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN

- Đã thể hiện vai trò trong việc mở rộng khối.
- Cùng các nước ASEAN mở rộng quan hệ hợp tác nội khối, khu vực và quốc tế.
- Đảm nhiệm vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN.
- Đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị.
- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và giải quyết các vấn đề của khu vực.

BÀI TẬP

Câu 1: Các nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.
- B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Lào.
- C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.
- D. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.

Câu 2: Nước gia nhập ASEAN vào năm 1995 là

- A. Bru-nây.
- B. Việt Nam.
- C. Mi-an-ma.
- D. Lào.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ASEAN?

- A. Thành lập năm 1967 tại Băng Cốc.
- B. Số lượng thành viên ngày càng tăng.
- C. Hiện nay, Đông Timo chưa gia nhập.
- D. Xin-ga-po là nước lãnh đạo ASEAN.

Câu 4: Mục tiêu tổng quát của ASEAN là

- A. thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, tiến bộ xã hội của các nước.
- B. xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, có kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.
- C. đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và cùng phát triển.
- D. giải quyết những quan hệ giữa ASEAN với các nước, tổ chức quốc tế khác.

Câu 5: Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định **không** phải vì

- A. mỗi nước trong khu vực hoàn toàn lúc nào cũng có sự ổn định.
- B. trong mỗi nước không còn sự tranh chấp phức tạp về lãnh thổ.
- C. tạo cơ cho các cường quốc can thiệp vào một nước bằng vũ lực.
- D. tạo nên một cường quốc chung thống nhất cho toàn bộ khu vực.

Câu 6: Cơ chế hợp tác của ASEAN **không** phải là thông qua

- A. diễn đàn.
- B. hiệp ước.
- C. hội nghị.
- D. liên kết vùng.

Câu 7: Việc xây dựng “Khu vực thương mại tự do ASEAN”(AFTA) là việc làm thuộc

- A. mục tiêu hợp tác.
- B. cơ chế hợp tác.
- C. thành tựu hợp tác.
- D. lí do hợp tác.

Câu 8: Thành tựu của ASEAN **không** phải là

- A. tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực khá cao.
- B. tổng thu nhập trong nước của toàn khối đạt trên nghìn tỉ USD.
- C. cán cân xuất nhập khẩu của các nước thành viên toàn khối dương.
- D. tất cả các nước thuộc khu vực Đông Nam Á đều gia nhập ASEAN.

Câu 9: Thành tựu của ASEAN có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt chính trị là

- A. tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.
- B. nhiều đô thị của một số nước đã đạt trình độ các nước tiên tiến.
- C. hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển mạnh theo hướng hiện đại hóa.
- D. đời sống nhân dân được cải thiện, chất lượng cuộc sống nâng cao.

Câu 10: Biểu hiện nào sau đây là chung nhất chứng tỏ kinh tế của các nước ASEAN còn chênh lệch nhau nhiều?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

A. GDP một số nước rất cao, trong khi nhiều nước thấp.

B. Số hộ đói nghèo giữa các quốc gia không giống nhau.

C. Quá trình và trình độ đô thị hóa các quốc gia khác nhau.

D. Việc sử dụng tài nguyên ở nhiều quốc gia còn chưa hợp lí.

Câu 11: Vấn đề nào sau đây không còn là thách thức đối với các nước ASEAN hiện nay?

A. Thất nghiệp, thiếu việc làm.

B. Thiếu đói nặng lương thực.

C. Khai thác tài nguyên tự nhiên.

D. Chênh lệch lớn giàu nghèo.

Câu 12: Nhân tố nào sau đây đã ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư của một số nước Đông Nam Á hiện nay?

A. Ô nhiễm môi trường.

B. Mất ổn định xã hội.

C. Phân hóa giàu nghèo.

D. Lao động thất nghiệp.

Câu 13: Tác động tiêu cực nào sau đây ở mỗi quốc gia **không** phải chủ yếu do tình trạng đói nghèo ở một bộ phận dân cư gây ra?

A. Thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất.

B. Dinh dưỡng kém làm yếu sức lao động.

C. Nảy sinh các vấn đề xã hội phức tạp.

D. Lao động di cư ra nước ngoài nhiều.

Câu 14: Ảnh hưởng tiêu cực nào sau đây **không** phải chủ yếu do quá trình đô thị hóa phát triển ở các nước Đông Nam Á gây ra?

A. Ô nhiễm môi trường đô thị.

B. Các tệ nạn xã hội nhiều thêm.

C. Sử dụng tự nhiên không hợp lí.

D. Đất nông nghiệp bị thu hẹp.

Câu 15: Vai trò ngày càng tích cực của Việt Nam trong ASEAN không thể hiện chủ yếu ở việc

A. tích cực tham gia vào các hoạt động trong tất cả các lĩnh vực.

B. đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế ASEAN.

C. tỉ lệ giao dịch thương mại quốc tế với với ASEAN tương đối lớn.

D. thu hút nhiều khách du lịch và vốn đầu tư từ các nước ASEAN.

Câu 16: Khi tham gia vào ASEAN, Việt Nam **không** phải vượt qua sự chênh lệch về

A. trình độ phát triển kinh tế.

B. trình độ của công nghệ.

C. bản sắc văn hóa dân tộc.

D. thể chế chính trị, kinh tế.

Câu 17: “Ủy hội sông Mê Công” là một hợp tác giữa các nước ASEAN về lĩnh vực

A. tài nguyên.

B. xã hội.

C. văn hóa.

D. chính trị.

Câu 18: Các nước tham gia vào Ủy hội sông Mê Công là

A. Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan, Việt Nam.

B. Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc.

C. Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam, Mi-an-ma.

D. Cam-pu-chia, Việt Nam, Trung Quốc, Mi-an-ma.

Câu 19: Thách thức to lớn đối với ASEAN hiện nay chưa phải là

A. trình độ phát triển còn chênh lệch.

B. vẫn còn tình trạng đói nghèo.

C. còn một quốc gia chưa tham gia.

D. còn nhiều vấn đề xã hội tiêu cực.

Câu 20: Vấn đề nào sau đây đòi hỏi các quốc gia ở Đông Nam Á hiện nay phải có sự hợp tác chặt chẽ với nhau?

A. Biến đổi khí hậu.

B. Xuất khẩu nông sản.

C. Ngăn chặn phá rừng.

D. Bùng nổ dân số.

Câu 21: Hãy hoàn thành thông tin về một số thành tựu và thách thức của ASEAN theo bảng sau:

Lĩnh vực	Thành tựu	Thách thức
Kinh tế		
Xã hội		
Khai thác tài nguyên và môi trường		

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
Bài 11. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI ĐÔNG NAM Á

1. Hoạt động du lịch

- Dựa vào bảng 14, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2019.

.....

- Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 14 và thông tin thu thập được, hãy nhận xét, phân tích và truyền đạt thông tin về hoạt động du lịch khu vực Đông Nam Á.

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Dựa vào hình 14 và kiến thức đã học, hãy:

- Tính cán cân thương mại của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2020.

.....

(Đơn vị:)

Năm	2005	2010	2015	2020
Cán cân thương mại				

- Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của khu vực Đông Nam Á, giai đoạn 2005 - 2020.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 12. TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI VÀ KINH TẾ TÂY NAM Á

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm

- Nằm

⇒ Ảnh hưởng

-

-

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

Có 3 khu vực địa hình chính:

- Khu vực phía bắc

- Khu vực phía tây và nam

- Khu vực hạ lưu các sôngTi-gơ-rơ và ơ-phrát

⇒ Ảnh hưởng

-

-

2. Khí hậu

- Có

- Khí hậu

+ Vùng núi phía bắc là

+ Vùng phía nam

+ Dọc theo các đồng bằng duyên hải và các sườn núi hướng ra biển có

+ Ở vùng nội địa với khí hậu.....

3. Sông, hồ

Hệ thống sông, hồ của Tây Nam Á ít phát triển.

4. Sinh vật

Cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế nên động thực vật của Tây Nam Á nghèo nàn, chủ yếu là cây bụi gai và các loài bò sát, gặm nhấm nhỏ.

5. Khoáng sản

- Là

- Dầu mỏ

- Các nước có trữ lượng dầu mỏ lớn

6. Biển

- Tiếp giáp với nhiều vùng biển, tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của khu vực
- Các vùng biển còn cung cấp nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo, nguồn thủy sản dồi dào, tạo điều kiện cho ngành du lịch biển và đánh bắt hải sản phát triển.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Quy mô dân số
- Tỷ lệ tăng dân số
- Phần lớn
- Mật độ dân số
- Dân cư phân bố
- Dân số thành thị

2. Xã hội

- Chất lượng cuộc sống
- Đồng bằng Lưỡng Hà là
- Là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn như:
- Phần lớn người dân

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP

- Chiếm
- Quy mô GDP
- Quy mô GDP giữa các nước

2. Tăng trưởng kinh tế

- Giai đoạn 1965 - 1985
 - Từ năm 1986 đến nay
- ⇒ Nguyên nhân

3. Cơ cấu kinh tế

- Chiếm tỉ trọng cao nhất là
- Khu vực nông nghiệp

4. Các ngành kinh tế nổi bật

- Trong công nghiệp
 - + Nhiều quốc gia đã phát triển các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khai thác khí tự nhiên, hoá dầu,...
 - + Một số quốc gia phát triển ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao như điện tử-tin học là I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ,...
- Trong nông nghiệp

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- + Các cây trồng phổ biến là
- + Vật nuôi phổ biến là
- + Chăn nuôi bò
- + Ngành nuôi trồng và đánh bắt hải sản cũng được phát triển ở một số khu vực ven Địa Trung Hải, vịnh Péc-xích (Persian), Biển Đỏ.
- Ngành dịch vụ trong khu vực Tây Nam Á phát triển, như giao thông vận tải, thương mại, du lịch,...
- + Hoạt động giao thông đường biển nhộn nhịp và phát triển.
- + Giao thông đường ống của khu vực cũng được đầu tư và phát triển nhằm phục vụ vận chuyển dầu mỏ và khí tự nhiên.
- + Hoạt động ngoại thương giữ vị trí quan trọng và chiếm khoảng 4% tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu và khoảng 3% tỉ trọng hàng hoá nhập khẩu trên thế giới.
- + Hoạt động du lịch ở một số quốc gia được chú trọng phát triển.

BÀI TẬP

Câu 1: Tây Nam Á

- A. nằm ở tây nam châu Á.
- C. liền kề đất liền châu Phi.

- B. giáp Đông Á và Tây Á.
- D. giáp Thái Bình Dương.

Câu 2: Tây Nam Á giáp châu Phi qua

- A. kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ.
- C. Địa Trung Hải và Biển Đen.

- B. Biển Đỏ và Địa Trung Hải.
- D. Biển Đen và kênh đào Xuy-ê.

Câu 3: Vị trí địa lí Tây Nam Á án ngữ đường biển quốc tế từ

- A. Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương.
- C. Ấn Độ Dương sang Nam Đại Dương.

- B. Đại Tây Dương sang Ấn Độ Dương.
- D. Nam Đại Dương sang Thái Bình Dương.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Tây Nam Á?

- A. Nằm ở ngã ba châu Âu, châu Á và Phi.
- C. Là nơi có sự tranh chấp giữa các thế lực.

- B. Án ngữ đường biển quốc tế quan trọng.
- D. Hạn chế nhiều đến các giao lưu kinh tế.

Câu 5: Địa hình Tây Nam Á chủ yếu là

- A. núi và cao nguyên.
- C. đồi và sơn nguyên.

- B. cao nguyên và đồi.
- D. sơn nguyên và núi.

Câu 6: Các dãy núi chủ yếu phân bố ở phía

- A. bắc và đông bắc, tây nam.
- C. đông bắc, tây bắc và nam.

- B. bắc và tây bắc, đông nam.
- D. tây bắc, tây nam và đông.

Câu 7: Các hoang mạc nào sau đây nằm ở Tây Nam Á?

- A. Xa-ha-ra, Xi-ri, Nê-phút.
- C. Rúp-en Kha-li, Xi-ri, Nê-phút.

- B. Na-mip, Rúp-en Kha-li.
- D. Ca-la-ha-ri, Na-mip, Nê-phút.

Câu 8: Gần như bao trùm cả bán đảo A-ráp là các

- A. sơn nguyên.
- B. đồng bằng.

- C. cao nguyên.
- D. đồng bằng.

Câu 9: Trên bán đảo A-ráp hình thành nhiều

- A. hoang mạc.
- B. đồng bằng.

- C. núi cao.
- D. sơn nguyên.

Câu 10: Khí hậu Tây Nam Á chủ yếu mang tính chất

- A. nóng ẩm.
- B. khô hạn.

- C. lạnh khô.
- D. lạnh ẩm.

Câu 11: Phần lớn lãnh thổ của Tây Nam Á có khí hậu

- A. nhiệt đới và cận nhiệt đới lục địa.
- C. ôn đới lục địa và nhiệt đới gió mùa.

- B. ôn đới và cận nhiệt đới hải dương.
- D. cận nhiệt địa trung hải và nhiệt đới.

Câu 12: Cảnh quan điển hình ở Tây Nam Á là

- A. rừng thưa rụng lá và rừng rậm.
- C. đồng cỏ và các xavan cây bụi.

- B. hoang mạc và bán hoang mạc.
- D. cây bụi lá cứng và thảo nguyên.

Câu 13: Các đồng cỏ ở Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở tại các

- A. sơn nguyên. B. cao nguyên. C. hoang mạc. D. đồng bằng.

Câu 14: Các sông có ý nghĩa ở Tây Nam Á là

- A. Ti-grơ và Ô-phrát. B. Ô-phrát và Công-gô.
C. Ti-grơ và A-ma-đôn. D. Ô-phrát và Mê Công.

Câu 15: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên Tây Nam Á?

- A. Khu vực nhiều núi và cao nguyên. B. Có nhiều đồng bằng châu thổ sông.
C. Khí hậu mang tính lục địa sâu sắc. D. Có các cảnh quan bán hoang mạc.

Câu 16: Khí hậu khô hạn ở Tây Nam Á đã tạo nên

- A. địa hình có nhiều núi cao và cao nguyên. B. cảnh quan hoang mạc và bán hoang mạc.
C. đồng bằng châu thổ sông Lưỡng Hà rộng. D. bán đảo A-rập và các vùng hoang mạc.

Câu 17: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở Tây Nam Á là

- A. quặng sắt và crôm. B. dầu mỏ và khí đốt.
C. atimuan và đồng. D. apatit và than đá.

Câu 18: Dầu khí của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở

- A. vùng vịnh Péc-xích. B. ven Địa Trung Hải.
C. hai bên bờ Biển Đỏ. D. tại các hoang mạc.

Câu 19: Điều kiện tự nhiên Tây Nam Á thuận lợi chủ yếu cho phát triển

- A. trồng cây lương thực. B. chăn nuôi gia súc lớn.
C. việc khai thác dầu mỏ. D. công nghiệp chế biến.

Câu 20: Khó khăn lớn cho người dân Tây Nam Á **không** phải là

- A. địa hình phổ biến là núi và cao nguyên. B. tình trạng thiếu nguồn nước trong năm.
C. sự hoang mạc hóa ngày càng mở rộng. D. đồng bằng ven biển bị xâm nhập mặn.

Câu 21: Tây Nam Á là khu vực có

- A. tốc độ tăng dân số nhanh. B. gia tăng tự nhiên rất cao.
C. rất ít lao động nước ngoài. D. quy mô dân số già rất lớn.

Câu 22: Tây Nam Á là khu vực có

- A. tốc độ tăng dân số rất nhỏ. B. gia tăng tự nhiên rất cao.
C. nhiều lao động nước ngoài. D. quy mô dân số già rất lớn.

Câu 23: Gia tăng dân số Tây Nam Á chủ yếu do

- A. tỉ suất sinh rất cao. B. lao động nhập cư.
C. tỉ suất tử rất nhỏ. D. gia tăng tự nhiên.

Câu 24: Dân cư Tây Nam Á

- A. có mật độ khá thấp. B. phân bố đồng đều.
C. có tỉ lệ thị dân thấp. D. gia tăng tự nhiên.

Câu 25: Dân cư Tây Nam Á

- A. có mật độ khá cao. B. phân bố đồng đều.
C. có tỉ lệ thị dân thấp. D. có 1/2 người Ả-rập.

Câu 26: Dân cư Tây Nam Á

- A. có mật độ khá cao. B. phân bố đồng đều.
C. có tỉ lệ thị dân cao. D. có 1/2 người Ả-rập.

Câu 27: Dân cư Tây Nam Á phân bố tập trung ở

- A. đồng bằng Lưỡng Hà, ven Địa Trung Hải. B. ven Địa Trung Hải, phía tây vịnh Péc-xích.
C. phía tây vịnh Péc-xích, nam bán đảo A-rập. D. nam bán đảo A-rập, đồng bằng Lưỡng Hà.

Câu 28: Tây Nam Á là nơi ra đời của

- A. Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái. B. Phật giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái.
C. Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái. D. Phật giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Tây Nam Á?

- A. Là nơi ra đời của nền văn minh Lưỡng Hà. B. Dân cư thưa thớt nhưng phân bố không đều.
C. Người theo đạo Hồi chiếm phần lớn dân số. D. Là nơi thống nhất các giáo phái và ổn định.

Câu 30: Ngành kinh tế đóng góp chủ yếu trong nền kinh tế khu vực Tây Nam Á là

- A. dầu khí. B. trồng trọt. C. chăn nuôi. D. du lịch.

Câu 31: Các nước Tây Nam Á xuất khẩu dầu mỏ nhiều là

- A. Pa-le-xtin, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Cô-oét, Xi-ri.
B. Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Li-băng, Cô-oét.
C. Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Cô-oét.
D. Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Giooc-đa-ni.

Câu 32: Các nước có quy mô kinh tế lớn ở Tây Nam Á là

- A. Pa-le-xtin, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Cô-oét, Xi-ri.
B. Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Cô-oét.
C. Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Li-băng, Cô-oét.
D. Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Giooc-đa-ni.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Tây Nam Á?

- A. Dầu khí là ngành kinh tế chính của khu vực.
B. Chiếm gần 40% lượng dầu xuất khẩu thế giới.
C. Sản xuất ô tô, các thiết bị lọc hóa dầu phát triển.
D. Tất cả các nước đều tập trung xuất khẩu dầu mỏ.

Câu 34: Các sản phẩm trồng trọt chính của khu vực là

- A. lúa gạo, lúa mạch, bông, thuốc lá, củ cải đường.
B. ngô, lúa mạch, bông, thuốc lá, củ cải đường, mía.
C. lúa mì, lúa mạch, bông, thuốc lá, củ cải đường.
D. lúa mì, lúa mạch, bông, đậu tương, củ cải đường.

Câu 35: Vấn đề cần quan tâm hàng đầu trong phát triển trồng trọt ở Tây Nam Á là

- A. giải quyết vấn đề nước tưới. B. tạo giống mới năng suất cao.
C. cải tạo đất trồng tăng độ phì. D. chống xói mòn bạc màu đất.

Câu 36: Loại sản phẩm xuất khẩu nhiều ở một số nước Tây Nam Á là

- A. sữa bò, dê. B. thịt cừu, dê. C. thịt gia cầm. D. lông cừu, dê.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về nông nghiệp Tây Nam Á?

- A. Một số nước có nông nghiệp là ngành kinh tế chính.
B. Để phát triển nông nghiệp cần đầu tư tưới tiêu nước.
C. Tất cả các nước không cần phải nhập khẩu nông sản.
D. Một số nước xuất quả chà là, lựu, ô liu, thịt cừu, dê.

Câu 28: Biện pháp chủ yếu để các nước Tây Nam Á tránh phụ thuộc nước ngoài là

- A. chuyển dịch đa dạng cơ cấu kinh tế. B. đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hóa.
C. tập trung xuất khẩu các khoáng sản. D. đầu tư phát triển các công nghệ cao.

Câu 29: Nước nào sau đây có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất ở Tây Nam Á?

- A. Cô-oét. B. I-rắc.
C. Ả-rập Xê-út. D. Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.

Câu 30: Nước nào sau đây có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn nhất ở Tây Nam Á?

- A. Cô-oét. B. Ả-rập Xê-út.
C. Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất. D. I-rắc.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ (HOA KỲ)

Bài 17. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI HOA KỲ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Là quốc gia có diện tích rộng lớn, với khoảng 9,5 triệu km², bao gồm

- Nằm gần như ở bán cầu Tây,

⇒ Ảnh hưởng:

-

-

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

a) Phần lãnh thổ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ

- Vùng phía đông ven biển Đại Tây Dương là

⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội

- Vùng phía tây

⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội

- Vùng trung tâm

⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội

b) Bán đảo A-la-xca

c) Quần đảo Ha-oi

2. Khí hậu

Nằm trên nhiều đới khí hậu

- Phân lãnh thổ phía bắc
- Phân lãnh thổ phía nam
- A-la-xca
- Ha-oai

3. Sông, hồ

- Hệ thống sông ngòi
- Có nhiều hệ thống sông lớn như:
- Các sông có nguồn cung cấp nước
- Hệ thống sông ngòi chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- Hệ thống sông có giá trị về
- Là một trong các quốc gia có nhiều hồ trên thế giới.

4. Sinh vật

- Rừng chiếm hơn 30% diện tích của lãnh thổ (năm 2020).
- Rừng lá rộng phân bố ở khu vực ven Đại Tây Dương, vịnh Mê-hi-cô.
- Rừng lá kim phân bố chủ yếu ven Thái Bình Dương.
- Ở khu vực phía nam, ven Thái Bình Dương phát triển rừng lá cứng Địa Trung Hải.
- Các khu vực nằm sâu trong nội địa có thảm thực vật xavan, thảo nguyên.
- Hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động thực vật quý hiếm.....

5. Khoáng sản

- Có tài nguyên khoáng sản đa dạng,
- Nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới như than, đồng, u-ra-ni-um, dầu mỏ, khí tự nhiên,...

6. Biển

- Tiếp giáp các đại dương lớn với đường bờ biển dài khoảng 20 000 km.
- Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, khoáng sản (khí tự nhiên và dầu mỏ),...
- Những vùng ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là bão.

III. DÂN CƯ

1. Quy mô và gia tăng dân số

- Là
- Tỷ lệ gia tăng dân số
- Nhập cư

2. Chúng tộc và vấn đề nhập cư

- Là quốc gia
- Hoa Kỳ là quốc gia có
- Người nhập

3. Phân bố dân cư

- Mật độ dân số
- Dân cư tập trung chủ yếu ở
- Tỷ lệ dân thành thị

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Vị trí địa lí của Hoa Kỳ nằm ở

- A. bán cầu Tây.
- B. bán cầu Nam.
- C. tiếp giáp với Cu Ba.
- D. tiếp giáp Ấn Độ Dương.

Câu 2: Hoa Kỳ tiếp giáp với

- A. Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, Mê-hi-cô, Ca-na-đa.
- B. Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Mê-hi-cô, Ca-na-đa.
- C. Nam Đại Dương, Thái Bình Dương, Mê-hi-cô, Ca-na-đa.
- D. Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, Mê-hi-cô, Ca-na-đa.

Câu 3: Vị trí của Hoa Kỳ có nhiều thuận lợi trong giao lưu kinh tế với

- A. ASEAN, các nước ở châu Âu.
- B. EU, các quốc gia ở Mỹ Latinh.
- C. Trung Quốc, các nước Đông Á.
- D. Ả-rập Xê-út, các nước châu Phi.

Câu 4: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Thái Bình Dương với

- A. các nước châu Phi và Nam Mỹ.
- B. Nhật Bản và các nước Đông Á.
- C. Liên Bang Nga và các nước châu Âu.
- D. Ấn Độ và nhiều nước Nam Á.

Câu 5: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Đại Tây Dương với

- A. các nước châu Phi và Nam Mỹ.
- B. Nhật Bản và các nước Đông Á.
- C. Cộng hòa Liên bang Đức và nhiều nước EU.
- D. Ấn Độ và nhiều nước Nam Á.

Câu 6: Hoa Kỳ **không** phải là một đất nước có

- A. thiên nhiên đa dạng.
- B. khoáng sản phong phú.
- C. tài nguyên dồi dào.
- D. lãnh thổ quần đảo.

Câu 7: Phần lãnh thổ nào sau đây **không** thuộc Hoa Kỳ?

- A. Phần ở trung tâm Bắc Mỹ.
- B. Bán đảo A-la-xca.
- C. Quần đảo Ha-oai.
- D. Quần đảo Ăng-ti Lớn.

Câu 8: Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về lợi thế của vị trí địa lí Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế - xã hội?

- 1) Tiếp giáp với Ca-na-đa và các nước Mỹ Latinh.
- 2) Nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
- 3) Tiếp giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- 4) Diện tích rộng lớn và hình dạng lãnh thổ cân đối.

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

Câu 9: Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ, Hoa Kỳ còn bao gồm

- A. bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.
- B. quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti lớn.
- C. quần đảo Ăng-ti lớn, quần đảo Ăng-ti nhỏ.
- D. quần đảo Ăng-ti nhỏ và bán đảo A-la-xca.

Câu 10: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Hoa Kỳ?

- A. Nằm ở bán cầu Đông.
- B. Giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- C. Tiếp giáp Ca-na-đa và khu vực Mỹ Latinh.
- D. Ở trên lục địa Bắc Mỹ.

Câu 11: Tự nhiên Hoa Kỳ

- A. đa dạng nhưng ít có sự phân hóa.
- B. đa dạng và có sự phân hóa rõ rệt.
- C. phong phú và có sự phân hóa rõ.
- D. có nhiều nét nổi bật và phân hóa.

Câu 12: Vùng phía Đông Hoa Kỳ có

- A. các dãy núi trẻ chạy theo hướng bắc - nam.
- B. nhiều kim loại màu như vàng, đồng, chì.
- C. tài nguyên năng lượng hết sức phong phú.
- D. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương.

Câu 13: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng phía Tây Hoa Kỳ?

- A. Các dãy núi trẻ chạy theo hướng bắc - nam.
- B. Nhiều kim loại màu như vàng, đồng, chì.
- C. Tài nguyên năng lượng hết sức phong phú.
- D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương.

Câu 14: Vùng phía Tây Hoa Kỳ có

- A. dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.
- B. than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
- C. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.
- D. các bồn địa và cao nguyên với khí hậu khô hạn.

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng phía Đông Hoa Kỳ?

- A. Dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.
- B. Than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
- C. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.
- D. Các bồn địa và cao nguyên với khí hậu khô hạn.

Câu 16: Vùng Trung tâm Hoa Kỳ có

- A. dãy A-pa-lat với độ cao trung bình, sườn thoải.
- B. than đá, quặng sắt trữ lượng lớn, dễ khai thác.
- C. trữ năng thủy điện và diện tích rừng tương đối lớn.
- D. đồng bằng phù sa do sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp.

Câu 17: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tự nhiên của A-la-xca?

- A. Bán đảo rộng lớn.
- B. Có nhiều than đá.
- C. Ở tây bắc Bắc Mỹ.
- D. Địa hình đồi núi.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lãnh thổ vùng phía Tây Hoa Kỳ?

- A. Gồm các dãy núi trẻ cao trên 2 000 m.
- B. Các bồn địa và cao nguyên xen giữa núi.
- C. Hoàn toàn không có đồng bằng.
- D. Có diện tích rừng tương đối lớn.

Câu 19: Đặc điểm tự nhiên của vùng phía Tây Hoa Kỳ là

- A. gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2 000 m.
- B. gồm địa hình gò đồi thấp và nhiều đồng cỏ rộng.
- C. có đồng bằng phù sa Mi-xi-xi-pi màu mỡ, rộng lớn.
- D. có các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương rộng.

Câu 20: Đặc điểm tự nhiên của vùng phía Đông Hoa Kỳ là

- A. rừng tương đối nhiều và có các đồng bằng ven Thái Bình Dương.
- B. có dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.
- C. có đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp.
- D. có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên đứng vào hàng thứ hai cả nước.

Câu 21: Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

- A. ôn đới lục địa và hàn đới.
- B. hoang mạc và ôn đới lục địa.
- C. cận nhiệt đới và ôn đới hải dương.
- D. cận nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 22: Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

- A. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.
- B. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây.
- C. Khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rốc-ki.
- D. Vùng đồi núi thuộc bán đảo A-la-xca.

Câu 23: Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
C. Vùng Trung tâm và A-la-xca. D. Vùng phía Đông và Ha-oai.

Câu 24: Các loại khoáng sản kim loại màu tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây của Hoa Kỳ?

- A. Vùng phía Đông. B. Vùng phía Tây.
C. Vùng Trung tâm. D. A-la-xca và Ha-oai.

Câu 25: Dầu khí của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

- A. Bang Têch-dat, ven vịnh Mê-hi-cô, A-la-xca.
B. Ven vịnh Mê-hi-cô, dãy A-pa-lat, Ha-oai.
C. Dãy A-pa-lat, Bồn địa Lớn, bang Têch-dat.
D. Bồn địa Lớn và đồng bằng Mi-xi-xi-pi, A-la-xca.

Câu 26: Có bao nhiêu nhận xét sau đây đúng về giá trị kinh tế nổi bật của thiên nhiên vùng Trung tâm?

- 1) Có nhiều gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.
2) Có đồng bằng phù sa Mi-xi-xi-pi rộng lớn, màu mỡ, thuận lợi cho trồng trọt.
3) Có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng lớn như than đá và quặng sắt, dầu khí.
4) Có tài nguyên năng lượng phong phú và giàu tiềm năng về hải sản và du lịch.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 27: Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng phía Tây và vùng phía Đông. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
C. Vùng Trung tâm và ở vùng A-la-xca. D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

Câu 28: Hoa Kỳ đứng thứ mấy trên thế giới về số dân (năm 2020) ?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 29: Năm 2020, dân số Hoa Kỳ đứng sau

- A. Trung Quốc và Liên bang Nga. B. Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a.
C. Bra-xin và Trung Quốc. D. Trung Quốc và Ấn Độ.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Quy mô số dân đứng thứ ba thế giới. B. Dân số tăng nhanh nhờ nhiều vào nhập cư.
C. Dân nhập cư hầu hết là người châu Á. D. Người dân Mỹ Latinh nhập cư nhiều.

Câu 31: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Quy mô đứng thứ ba thế giới. B. Dân số tăng nhanh do nhập cư.
C. Người nhập cư đa số từ châu Âu. D. Hiện nay không còn dân nhập cư.

Câu 32: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Dân đông nhờ một phần lớn vào nhập cư. B. Người châu Âu chiếm đa số dân cư.
C. Chi phí đầu tư ban đầu cho nhập cư cao. D. Nguồn nhập cư là nguồn lao động lớn.

Câu 33: Ích lợi của dân nhập cư đến Hoa Kỳ **không** phải chủ yếu là mang lại

- A. nguồn tri thức. B. nguồn vốn. C. lực lượng lao động. D. bản sắc văn hóa.

Câu 34: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Gia tăng tự nhiên thấp. B. Tuổi thọ trung bình cao.
C. Nhóm tuổi trên 65 tăng. D. Cơ cấu dân số trẻ.

Câu 35: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ hiện nay?

- A. Số dân đông thứ ba thế giới. B. Thành phần dân cư đa dạng.
C. Nhiều dân nhập cư từ châu Âu. D. Rất ít người nhập cư từ châu Á.

Câu 36: Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ?

- 1) Nguồn lao động có trình độ cao.
2) Tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu.
3) Bổ sung thêm nguồn vốn.

4) Hạn chế tỉ suất sinh thô.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 37: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi đặc điểm dân số Hoa Kỳ từ năm 1950 đến nay?

- A. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên tăng. B. Tuổi thọ trung bình dân số tăng.
C. Nhóm dân cư dưới 15 tuổi giảm. D. Nhóm dân cư trên 65 tuổi tăng.

Câu 38: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về cơ cấu dân số theo tuổi của Hoa Kỳ hiện nay so với trước đây?

- A. Tuổi thọ trung bình tăng, nhóm tuổi dưới 15 giảm.
B. Nhóm tuổi dưới 15 giảm, nhóm tuổi 16-65 tăng.
C. Nhóm tuổi 16-65 giảm, nhóm tuổi trên 65 tuổi tăng.
D. Nhóm tuổi trên 65 tăng, nhóm tuổi dưới 15 giảm.

Câu 39: Biểu hiện đa dạng về thành phần chủng tộc của dân cư của Hoa Kỳ là có cả

- A. người da trắng, da đen, da màu.
B. chủng tộc Môn-gô-lô-it, Ô-rô-pê-ô-it, Nê-grô-it.
C. người Anh điêng và người gốc Mỹ Latinh.
D. người gốc Âu, Á, Phi và Mỹ Latinh.

Câu 40: Thành phần dân cư có số lượng đứng thứ hai ở Hoa Kỳ là người

- A. da trắng. B. da đen. C. Anh điêng. D. da màu.

Câu 41: Thành phần dân cư với số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc

- A. châu Âu. B. châu Phi. C. châu Á. D. Mỹ Latinh.

Câu 42: Thành phần dân cư với số lượng đứng thứ hai ở Hoa Kỳ có nguồn gốc

- A. châu Âu. B. châu Phi. C. châu Á. D. Mỹ La tinh.

Câu 43: Chiếm đến 83% dân số Hoa Kỳ là thành phần dân cư có nguồn gốc

- A. Mỹ Latinh. B. châu Á. C. châu Phi. D. châu Âu.

Câu 44: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thành phần dân cư của Hoa Kỳ?

- A. Có nhiều chủng tộc và dân tộc khác nhau.
B. Phần lớn dân số có nguồn gốc châu Âu.
C. Dân cư từ châu Á đến gần đây tăng mạnh.
D. Dân Anh điêng chiếm cao nhất trong cơ cấu.

Câu 45: Người dân Hoa Kỳ chủ yếu sinh sống ở các

- A. đô thị cực lớn. B. đô thị vừa và nhỏ.
C. vùng ven đô thị. D. vùng nông thôn.

Câu 46: Các tiêu cực của đô thị hóa ở Hoa Kỳ được hạn chế một phần nhờ vào việc người dân tập trung sinh sống ở các

- A. đô thị cực lớn. B. đô thị vừa và nhỏ. C. vùng ven đô thị. D. vùng nông thôn.

Câu 47: Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

- A. ven Thái Bình Dương. B. ven Đại Tây Dương.
C. ven vịnh Mê-hi-cô. D. khu vực trung tâm.

Câu 48: Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang phía

- A. nam và ven Đại Tây Dương. B. nam và ven bờ Thái Bình Dương.
C. bắc và ven bờ Thái Bình Dương. D. tây và ven bờ Đại Tây Dương.

Câu 49: Dân cư Hoa kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang phía Nam do nguyên nhân chủ yếu là

- A. sự dịch chuyển của phân bố công nghiệp. B. sự thu hút của các điều kiện sinh thái.

C. tâm lí thích dịch chuyển của người dân. D. có nhiều đô thị mới xây dựng hấp dẫn.

Câu 50: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân thành thị ở Hoa Kỳ?

- A. Người dân chủ yếu sống trong các thành phố.
B. Tỷ lệ dân thành thị cao, đạt 83% (năm 2020).
C. Dân cư tập trung chủ yếu trong các siêu đô thị.
D. Các thành phố vừa và nhỏ chiếm phần lớn số dân.

Câu 51: Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh một phần quan trọng là do

- A. tỉ suất sinh giảm, tỉ suất tử giảm. B. tỉ suất nhập cư lớn, tỉ suất tử giảm.
C. tỉ suất sinh tăng, tỉ suất nhập cư cao. D. tỉ suất tử giảm, tỉ suất xuất cư nhỏ.

Câu 52: Một trong những vấn đề khó khăn nhất đối với xã hội Hoa Kỳ hiện nay là

- A. dân cư tập trung quá nhiều vào các đô thị. B. chênh lệch giàu nghèo ngày càng gia tăng.
C. nhiều dân tộc với nền văn hóa khác nhau. D. người dân thường xuyên thay đổi nơi ở.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Nội dung	Ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế - xã hội
Vị trí địa lí	
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Dân cư	

Câu 2. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm	2000	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	282,2	309,3	320,7	331,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	79,1	80,8	81,7	82,7
Tỉ lệ dân nông thôn (%)	20,9	19,2	18,3	17,3

(Nguồn: WB, 2022)

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu tỉ lệ dân thành thị và nông thôn ở Hoa Kỳ, giai đoạn 2000 - 2020.

b. Rút ra nhận xét.

I. NỀN KINH TẾ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

- GDP
- GDP bình quân đầu người
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế
- Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu
- Nền kinh tế có

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Đóng góp hơn
- Là
- Cơ cấu ngành
- Có sự chuyển dịch theo lãnh thổ.
- + Vùng Đông Bắc là
- + Hiện nay
- Ngành hàng không vũ trụ, quốc phòng là
- Ngành điện tử - tin học là
- Ngành hoá chất là
- Một số ngành như sản xuất ô tô, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng,

2. Nông nghiệp

- Chiếm
- Hiện đại hàng đầu thế giới.
- Trang trại là
- Trồng trọt: với đa dạng các loại cây trồng, các trang trại trồng trọt phân bố rộng khắp đất nước. Các cây trồng nổi bật là ngô, đậu nành, lúa mì, bông,... Trong đó, **ngô** và **đậu nành** là hai cây trồng **chiếm diện tích lớn nhất** và **có sản lượng hàng đầu thế giới**.
- Chăn nuôi: có ngành chăn nuôi phát triển, với các vật nuôi chủ yếu là lợn, bò,... Đàn lợn tập trung chủ yếu ở các bang phía bắc, ven khu vực Ngũ Hồ. Đàn bò phân bố chủ yếu ở các bang phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô, có số lượng đàn gia cầm hàng đầu thế giới.
- Lâm nghiệp: Hoa Kỳ có diện tích rừng lớn, đa dạng về kiểu rừng. Rừng tập trung nhiều ở khu vực núi Rốc-ki, vùng phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô. Các sản phẩm nổi bật của ngành này là gỗ tròn, gỗ xẻ, bột giấy,...
- Khai thác thủy sản: phát triển mạnh với các sản phẩm nổi tiếng như cua, tôm hùm, cá hồi,... Ngành thủy sản phát triển mạnh ở các bang ven Đại Tây Dương, bang A-la-xca,...

3. Dịch vụ

- Là
- Cơ cấu ngành

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Ngành ngoại thương phát triển, hàng hoá đa dạng, kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn.

+ Các sản phẩm xuất khẩu chính là các sản phẩm của ngành lọc hoá dầu, sản xuất ô tô, sản xuất linh kiện điện tử, nông sản có giá trị cao như đậu tương, ngô, thịt lợn, thịt bò,...

+ Thị trường xuất khẩu chủ yếu là

+ Hoa Kỳ là quốc gia nhập khẩu hàng đầu thế giới, với giá trị nhập khẩu đạt 2 240 tỉ USD (năm 2020), một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là ô tô, máy tính, dầu thô,...

- Hệ thống giao thông vận tải

+ Đường ô tô.....

+ Đường hàng không.....

+ Đường biển

+ Đường sắt

+ Đường sông

+ Đường ống

- Ngành dịch vụ tài chính rất phát triển với các lĩnh vực như: ngân hàng, tài chính,...

III. SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ KINH TẾ

Khu vực kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Đông Bắc	- - Các ngành nổi bật
Phía Nam	- - Các ngành nổi bật
Trung Tây	- - Các ngành nổi bật
Phía Tây	- - Các ngành nổi bật

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: GDP của Hoa Kỳ hiện nay chỉ nhỏ hơn châu lục nào sau đây?

- A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Phi. D. Châu Đại Dương.

Câu 2: Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ trong những năm gần đây chuyển dịch theo hướng

- A. tỉ trọng ngành công nghiệp tăng. B. tỉ trọng ngành dịch vụ giảm.
C. tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm. D. tỉ trọng ngành dịch vụ tăng.

Câu 3: Hiện nay, ngành công nghiệp đứng hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ là

- A. điện tử - tin học. B. hàng không vũ trụ.
C. hoá chất. D. sản xuất ô tô.

Câu 4: Ngành công nghiệp tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ là

- A. điện tử - tin học. B. hàng không vũ trụ.
C. hoá chất. D. sản xuất ô tô.

Câu 5: Ngành công nghiệp hàng không vũ trụ của Hoa Kỳ phát triển mạnh ở các bang

- A. ven Đại Tây Dương. B. ven Thái Bình Dương.
C. ven vịnh Mê-hi-cô. D. ven Ngũ Hồ.

Câu 6: Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chủ yếu ở Hoa Kỳ là

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

A. khu nông nghiệp công nghệ cao.

B. thể tổng hợp nông nghiệp.

C. Vùng nông nghiệp.

D. trang trại.

Câu 7: Cây trồng có diện tích lớn nhất và sản lượng hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ là

A. ngô, đậu nành.

B. ngô, lúa mì.

C. ngô, bông.

D. đậu nành, bông.

Câu 8: Đàn lợn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

A. các bang phía bắc.

B. ven Thái Bình Dương.

C. ven Đại Tây Dương.

D. ven Đại Tây Dương.

Câu 9: Nền kinh tế Hoa Kỳ

A. chủ yếu thuộc sự quản lí của thành phần kinh tế nhà nước.

B. rất linh hoạt, phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần.

C. đáp ứng cao thị trường, nhưng vẫn do nhà nước quyết định.

D. phụ thuộc nhiều vào các nguồn đầu tư lớn từ nước ngoài.

Câu 10: Ngành dịch vụ của Hoa Kỳ có

A. tỉ trọng trong GDP lớn nhất.

B. số lượng lao động khá đông.

C. tốc độ tăng trưởng khá nhỏ.

D. hàng hóa ít có sự đa dạng.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không** đặc trưng cho nền kinh tế Hoa Kỳ?

A. Nền kinh tế thị trường điển hình.

B. Nền kinh tế chuyên môn hóa cao.

C. Nền kinh tế phụ thuộc thương mại.

D. Nền kinh tế có quy mô lớn nhất.

Câu 12: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương của Hoa Kỳ?

A. Chiếm tỉ trọng lớn trong GDP.

B. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn.

C. Giá trị nhập siêu ngày càng tăng.

D. Là một nước xuất siêu rất lớn.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động thông tin liên lạc của Hoa Kỳ?

A. Rất hiện đại.

B. Nhiều vệ tinh.

C. Có GPS toàn cầu.

D. ít thay đổi.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động du lịch của Hoa Kỳ?

A. Ngành du lịch phát triển mạnh mẽ.

B. Du khách hầu hết là khách nội địa.

C. Có doanh thu hàng năm rất lớn.

D. Cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại.

Câu 15: Hoa Kỳ là quốc gia **không** có

A. hệ thống giao thông hiện đại nhất, đủ các loại hình.

B. thị trường tài chính lớn nhất, ảnh hưởng toàn cầu.

C. nhiều vệ tinh nhất và đã thiết lập GPS toàn cầu.

D. giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu.

Câu 16: Hoa Kỳ là

A. siêu cường công nghiệp của thế giới.

B. chỉ đầu tư mạnh ngành khai khoáng.

C. chỉ phát triển mạnh ngành chế biến.

D. nước ít chú trọng ngành năng lượng.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ.

B. Tỉ trọng giá trị sản lượng trong GDP ngày càng tăng nhanh.

C. Công nghiệp khai khoáng chiếm hầu hết giá trị xuất khẩu.

D. Hiện nay, công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Hoa Kỳ hiện nay?

A. Công nghiệp chế biến có tỉ trọng hàng xuất khẩu cao nhất.

B. Một số sản phẩm khai khoáng đứng vào hàng đầu thế giới.

C. Tỉ trọng của luyện kim giảm, của hàng không - vũ trụ tăng.

D. Công nghiệp hiện đại tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc.

Câu 19: Hiện nay các ngành nào sau đây của Hoa Kỳ được phát triển mạnh?

A. Luyện kim, gia công đồ nhựa, hóa dầu.

B. Đóng tàu, gia công đồ nhựa, hóa chất.

C. Điện tử, hóa dầu, hàng không - vũ trụ.

D. Hàng không - vũ trụ, đóng tàu, hóa chất.

Câu 20: Ngành công nghiệp chiếm phần lớn giá trị hàng xuất khẩu của cả nước ở Hoa Kỳ là

A. chế biến.

B. điện lực.

C. khai khoáng.

D. nước, ga, khí...

Câu 21: Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kỳ, các ngành nào sau đây có tỉ trọng ngày càng tăng?

A. luyện kim, hàng không - vũ trụ.

B. cơ khí, gia công đồ nhựa.

C. hàng không - vũ trụ, điện tử.

D. gia công đồ nhựa, điện tử.

Câu 22: Các ngành sản xuất công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ hiện nay chủ yếu tập trung ở vùng

A. Đông Bắc.

B. Đông Nam.

C. ven Thái Bình Dương.

D. ven vịnh Mê-hi-cô.

Câu 23: Công nghiệp Hoa Kỳ có sự dịch chuyển phân bố từ vùng Đông Bắc đến

A. vùng phía Nam.

B. vùng phía Bắc.

C. ven Đại Tây Dương.

D. vùng Trung tâm.

Câu 24: Ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ **không** phải là

A. hóa dầu.

B. hàng không - vũ trụ.

C. viễn thông.

D. đóng tàu.

Câu 25: Ngành có tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ là

A. luyện kim.

B. dệt.

C. điện tử.

D. gia công đồ nhựa.

Câu 26: Ngành nào sau đây được phát triển từ rất sớm ở vùng Đông Bắc Hoa Kỳ?

A. Luyện kim đen.

B. Chế tạo máy bay.

C. Điện tử, viễn thông.

D. Chế tạo tên lửa vũ trụ.

Câu 27: Công nghiệp của Hoa Kỳ chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành cần nhiều

A. tri thức, tạo ra giá trị sản xuất cao.

B. nguyên liệu, tạo ra sản lượng lớn.

C. năng lượng, tạo hàng xuất khẩu tốt.

D. lao động, tạo ra giá trị tiêu dùng tốt.

Câu 28: Công nghiệp Hoa Kỳ tập trung phát triển các ngành đòi hỏi sử dụng nhiều

A. tri thức khoa học.

B. tài nguyên khoáng sản.

C. năng lượng truyền thống.

D. lao động phổ thông.

Câu 29: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ thay đổi theo hướng

A. tăng ngành khai thác, tăng ngành chế biến.

B. giảm ngành truyền thống, tăng ngành hiện đại.

C. giảm ngành hiện đại, tăng ngành truyền thống.

D. giảm ngành chế biến, tăng ngành khai thác.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới và ngày càng hiện đại hóa.

B. Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

C. Sản xuất theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

D. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong nước.

Câu 31: Phát biểu nào sau đây đúng với nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình.

B. Nền nông nghiệp hàng hóa phát triển mạnh.

C. Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

D. Hiện nay, các vành đai chuyên canh phát triển mạnh.

Câu 32: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Hoa Kỳ?

A. Nền nông nghiệp hàng hóa phát triển từ sớm.

B. Tỉ trọng sản xuất dịch vụ nông nghiệp tăng.

C. Đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ.

D. Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất thứ yếu.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Sản xuất tập trung thành vùng chuyên canh, sản lượng lớn.

B. Nền kinh tế hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.

C. Nông nghiệp sản xuất theo hướng thâm canh, năng suất cao

D. Có giá trị xuất khẩu nông sản đứng vào hàng đầu thế giới.

Câu 34: Phía nam của Hoa Kỳ ven Thái Bình Dương trồng nhiều lúa gạo, chủ yếu do có

A. đồng bằng nhỏ, đất tốt, khí hậu cận nhiệt đới hải dương.

B. đồng bằng nhỏ, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn đới lục địa.

C. đồng bằng rộng lớn, đất tốt, khí hậu ôn đới hải dương.

D. đồng bằng rộng lớn, đất đai tốt, khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 35: Phía nam Hoa Kỳ ven Đại Tây Dương trồng nhiều cây ăn quả nhiệt đới, chủ yếu do có

A. đồng bằng phù sa rộng, phì nhiêu; khí hậu cận nhiệt đới.

B. đồng bằng phù sa rộng, phì nhiêu; khí hậu ôn đới lục địa.

C. đồng bằng hẹp, đất màu mỡ; khí hậu ôn đới hải dương.

D. đồng bằng hẹp, đất màu mỡ; khí hậu cận xích đạo.

Câu 36: Vùng phía Tây Hoa Kỳ phát triển mạnh hoạt động lâm nghiệp, do có

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

A. cao nguyên rộng.

B. các bồn địa lớn.

C. nhiều dãy núi trẻ.

D. diện tích rừng lớn.

Câu 37: Ven vịnh Mê-hi-cô ở Hoa Kỳ trồng nhiều lúa gạo, do có

A. đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu cận nhiệt.

B. khí hậu cận nhiệt, đồng bằng ở ven biển rộng.

C. đồng bằng ven biển rộng, khí hậu cận xích đạo.

D. khí hậu cận xích đạo, đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 38: Phía bắc của vùng Trung tâm Hoa Kỳ phát triển mạnh chăn nuôi bò, chủ yếu do có

A. gò đồi thấp.

B. đồng cỏ rộng.

C. đồng bằng rộng.

D. sông nhiều nước.

Câu 39: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch trong nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. Hoạt động thuần nông giảm, hoạt động dịch vụ nông nghiệp tăng.

B. Nông nghiệp ở phía đông phát triển theo hướng sinh thái tổng hợp.

C. Nông nghiệp ở phía nam tập trung sản xuất theo hướng chuyên canh.

D. Mỗi khu vực nông nghiệp phát triển nhiều loại nông sản hàng hóa.

Câu 40: Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ chịu tác động chủ yếu nhất của các điều kiện về

A. đất đai và khí hậu.

B. khí hậu và giống cây.

C. giống cây và thị trường.

D. thị trường và lao động.

Câu 41: Nông sản chính ở phía Đông Hoa Kỳ là

A. cây ăn quả và rau xanh.

B. ngô và củ cải đường,

C. củ cải đường và thuốc lá.

D. thuốc lá và lúa mì.

Câu 42: Nông sản chính ở các bang phía bắc của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

A. lúa mì.

B. lúa gạo.

C. rau xanh.

D. đỗ tương.

Câu 43: Nông sản chính ở các bang ở giữa của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

A. bông, thuốc lá.

B. thuốc lá, lúa mì.

C. lúa mì, đỗ tương.

D. đỗ tương, lúa gạo.

Câu 44: Nông sản chính ở các bang phía nam của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

A. lúa mì, cây ăn quả ôn đới.

B. củ cải đường, rau xanh.

C. lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới.

D. rau xanh, các cây ăn quả.

Câu 45: Nông sản chính ở phía tây Hoa Kỳ là

A. lúa mì.

B. lúa gạo.

C. cây ăn quả.

D. củ cải đường.

Câu 46: Phát biểu nào sau đây đúng với vùng Đông Bắc Hoa Kỳ?

A. Là “vùng công nghiệp truyền thống” của Hoa Kỳ.

B. Các trung tâm kinh tế chính: Hiuxton, Niu Ooclin.

C. Phát triển mạnh trồng ngô, đỗ tương, cây ăn quả.

D. Nổi bật các ngành khai thác và chế biến dầu mỏ.

Câu 47: Phát biểu nào sau đây đúng với vùng phía Nam Hoa Kỳ?

A. Là “vùng công nghiệp truyền thống” của Hoa Kỳ.

B. Các trung tâm kinh tế chính: Hiuxtom, Niu Ooclin.

C. Phát triển mạnh trồng ngô, đỗ tương, cây ăn quả.

D. Nổi bật các ngành khai thác và chế biến dầu mỏ.

Câu 48: Phát biểu nào sau đây đúng với vùng phía Tây Hoa Kỳ?

A. Là “vùng công nghiệp truyền thống” của Hoa Kỳ.

B. Các trung tâm kinh tế chính: Hiuxtom, Niu Ooclin.

C. Phát triển mạnh trồng ngô, đỗ tương, cây ăn quả.

D. Nổi bật các ngành khai thác và chế biến dầu mỏ.

Câu 49: Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ phát triển mạnh

A. lúa mì, cây ăn quả, rau xanh, chăn nuôi bò.

B. lúa gạo, đỗ tương, bông, mía, cây ăn quả.

C. lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới, nuôi gia súc.

D. đỗ tương, thuốc lá, lúa mì, rau xanh, ngô.

Câu 50: Vùng phía Nam Hoa Kỳ phát triển mạnh

A. lúa mì, cây ăn quả, rau xanh, chăn nuôi bò.

B. lúa gạo, đỗ tương, bông, mía, cây ăn quả.

C. lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới, nuôi gia súc.

D. đỗ tương, thuốc lá, lúa mì, rau xanh, ngô.

Câu 51: Vùng phía Tây Hoa Kỳ phát triển mạnh

A. lúa mì, cây ăn quả, rau xanh, chăn nuôi bò.

B. lúa gạo, đỗ tương, bông, mía, cây ăn quả.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. lúa gạo, cây ăn quả nhiệt đới, nuôi gia súc.

D. đỗ tương, thuốc lá, lúa mì, rau xanh, ngô.

Câu 52: Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ nổi bật với các ngành công nghiệp

A. than, thép, máy móc, ô tô và hóa chất.

B. dầu mỏ, hàng không vũ trụ và điện tử.

C. khai khoáng, thủy điện, điện hạt nhân.

D. than, điện tử, ô tô, hàng không vũ trụ.

Câu 53: Vùng phía Nam Hoa Kỳ nổi bật với các ngành công nghiệp

A. than, thép, máy móc, ô tô và hóa chất.

B. dầu mỏ, hàng không vũ trụ và điện tử.

C. khai khoáng, thủy điện, điện hạt nhân.

D. than, điện tử, ô tô, hàng không vũ trụ.

Câu 54: Vùng phía Tây Hoa Kỳ nổi bật với các ngành công nghiệp

A. than, thép, máy móc, ô tô và hóa chất.

B. dầu mỏ, hàng không vũ trụ và điện tử.

C. khai khoáng, thủy điện, điện hạt nhân.

D. than, điện tử, ô tô, hàng không vũ trụ.

Câu 55: Ha-oai là nơi phát triển mạnh

A. cây lương thực.

B. nuôi gia súc lớn.

C. du lịch biển.

D. khai thác mỏ.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP HOA KỲ, GIAI ĐOẠN 2005 – 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Giá trị GDP (tỉ USD)	13 039,2	15 048,9	18 206,0	22 996,1
Tốc độ tăng trưởng (%)	3,5	2,7	2,7	5,7

-Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 2005 - 2021.

- Rút ra nhận xét.

Bài 10. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm ở
- Là
- Lãnh thổ bao gồm
- Tiếp giáp.....
- Với lãnh thổ trải dài từ tây sang đông nên

⇒ Ảnh hưởng:

-
-

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

a) Địa hình: rất đa dạng, có hướng thấp dần từ đông sang tây. Sông I-ê-nít-xây (Yenisei) phân chia lãnh thổ Liên bang Nga làm 2 phần:

- Phía tây
- + Đồng bằng Đông Âu
- + Đồng bằng Tây Xi-bia
- + Dãy núi U-ran
- Phía đông

b) Đất đai:

2. Khí hậu

- Chủ yếu
- Phần lớn lãnh thổ có
 - Vùng ven Bắc Băng Dương có
 - Ven Thái Bình Dương có
 - Một bộ phận lãnh thổ phía nam có
- ⇒

3. Sông, hồ

- Có nhiều sông lớn
- Phần lớn

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Có nhiều hồ lớn, trong đó, Bai-can (Baikal) là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới với độ sâu khoảng 1 700 m.

4. Sinh vật

- Rừng tai-ga (rừng lá kim) chiếm gần 1/2 diện tích đất nước.
- Có vùng thảo nguyên rộng lớn, thuận lợi cho chăn nuôi.

5. Khoáng sản

- Tài nguyên khoáng sản rất đa dạng và phong phú, gồm nhiều loại như dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, vàng, thiếc, bô-xít, kim cương.
- Trong đó, nhiều khoáng sản có trữ lượng hàng đầu thế giới.

6. Biển

- Có nhiều biển lớn thuộc Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương giàu tiềm năng về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển giao thông vận tải, xây dựng các cảng biển;
- Vùng biển và thềm lục địa còn có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Là
- Tỷ lệ dân thành thị
- Có cơ cấu dân số
- Mật độ dân số
- Có khoảng

2. Xã hội

- Có nền văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc như: hội hoạ, thơ ca, âm nhạc,... và nhiều di sản thế giới.
- Nền giáo dục rất phát triển, tỷ lệ người biết chữ đạt 99%, nguồn lao động có trình độ khoa học - kỹ thuật cao trong khi giá nhân công rẻ hơn so với nhiều nước châu Âu.
- Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện.

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Lãnh thổ của Liên bang Nga

- A. có diện tích rộng nhất thế giới.
- B. nằm hoàn toàn ở châu Âu.
- C. giáp Ấn Độ Dương.
- D. liền kề với Đại Tây Dương.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lý của Liên bang Nga?

- A. Nằm ở châu lục Á, Âu.
- B. Nằm ở bán cầu Bắc.
- C. Giáp với Thái Bình Dương.
- D. Giáp với Đại Tây Dương.

Câu 3: Liên bang Nga **không** phải là một đất nước có

- A. đường biên giới xấp xỉ chiều dài Xích đạo.
- B. chiều đông - tây trải dài trên 11 múi giờ.
- C. Giáp nhiều biển rộng và đại dương lớn.
- D. lãnh thổ nằm hoàn toàn ở châu Âu.

Câu 4: Lãnh thổ Liên bang Nga **không** giáp với biển nào sau đây?

- A. Ban-tích.
- B. Biển Đen.
- C. Ca-xpi.
- D. Địa Trung Hải.

Câu 5: Liên bang Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương.
- B. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương.
- C. Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.
- D. Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương.

Câu 6: Đặc điểm nào sau đây **không** thể hiện Liên bang Nga là một đất nước rộng lớn?

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

A. Diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên hai châu lục.

B. Đất nước trải dài từ đông sang tây, trên 11 múi giờ.

C. Đường bờ biển dài, giáp nhiều đại dương và biển.

D. Có các đới khí hậu, nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Liên bang Nga?

A. Có diện tích rộng đứng đầu thế giới.

B. Giáp với 14 quốc gia, hai đại dương

C. Giáp các biển lớn: Ban-tích, Ca-xpi.

D. Gồm đồng bằng Đông Âu và Tây Á.

Câu 8: Sông nào sau đây được xem là ranh giới tự nhiên của phần phía Đông và phần phía Tây Liên bang Nga?

A. Von-ga.

B. Ô-bi.

C. Ê-nit-xây.

D. Lê-na.

Câu 9: Đặc điểm tự nhiên phần phía Tây của nước Nga là

A. đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. phần lớn là vùng núi và các cao nguyên.

C. có nguồn khoáng sản và lâm sản khá lớn.

D. có nguồn trữ năng thủy điện lớn ở sông.

Câu 10: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Đông của nước Nga?

A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.

B. Phần lớn là núi và cao nguyên.

C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

D. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Đông của nước Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

C. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 12: Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của nước Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.

C. Có nguồn trữ năng thủy điện lớn.

D. Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 13: Đặc điểm tự nhiên của phần phía Đông nước Nga là

A. phần lớn núi và cao nguyên.

B. có đồng bằng và vùng trũng.

C. có dãy U-ran giàu khoáng sản.

D. có nhiều đồi thấp và đầm lầy.

Câu 14: Nơi có nhiều thuận lợi cho trồng cây lương thực của Nga là

A. đồng bằng Đông Âu.

B. đồng bằng Tây Xi-bia.

C. đông Xi-bia.

D. phần phía Đông.

Câu 15: Dầu mỏ của Nga tập trung nhiều ở

A. đồng bằng Đông Âu.

B. đồng bằng Tây Xi-bia.

C. cao nguyên Trung Xi-bia.

D. ven Bắc Băng Dương.

Câu 16: Dãy núi U-ran là nơi tập trung nhiều

A. dầu mỏ.

B. khí tự nhiên.

C. than đá.

D. kim cương.

Câu 17: Dãy U-ran được xem là ranh giới tự nhiên của

A. đồng bằng Đông Âu và cao nguyên Trung Xi-bia.

B. phần lãnh thổ phía Đông và phần lãnh thổ phía Tây.

C. hai châu lục Á-Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga.

D. hai bán cầu Đông - Tây trên lãnh thổ Liên bang Nga.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên nước Nga?

A. Địa hình cao ở phía đông, thấp dần về phía tây.

B. Phần phía Tây chủ yếu là đồng bằng và vùng trũng.

C. Phần phía Đông phần lớn là núi và cao nguyên.

D. Dãy U-ran là ranh giới của phần phía Đông và phần phía Tây.

Câu 19: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng Đông Âu của nước Nga?

A. Địa hình tương đối cao, xen lẫn đồi thấp.

B. Đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt.

C. Phần phía bắc đồng bằng chủ yếu là đầm lầy.

D. Là nơi tập trung dân cư và các thành phố.

Câu 20: Đồng bằng Tây Xi-bia là nơi

A. chủ yếu là đầm lầy.

B. có nhiều than, quặng sắt.

C. trồng nhiều cây lương thực.

D. là nơi chăn nuôi chính.

Câu 21: Điểm khác của đồng bằng Đông Âu với đồng bằng Tây Xi-bia là

A. phần lớn diện tích chủ yếu là đầm lầy.

B. tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp.

C. nông nghiệp chỉ tiến hành được ở phía nam.

D. tập trung nhiều dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 22: Điểm khác của đồng bằng Tây Xi-bia với đồng bằng Đông Âu là

- A. đất đai màu mỡ, thuận lợi cho trồng cây lương thực.
- B. là nơi dân cư tập trung đông đúc và có nhiều thành phố.
- C. địa hình tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp, đất màu mỡ.
- D. tập trung nhiều khoáng sản; đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên.

Câu 23: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Đông của Nga?

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- B. Có tài nguyên lâm sản lớn.
- C. Có trữ năng thủy điện lớn.
- D. Đất hẹp nhưng rất màu mỡ.

Câu 24: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phần phía Tây của Nga?

- A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.
- B. Phía bắc Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy.
- C. Không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
- D. Là nơi tập trung cây lương thực, thực phẩm.

Câu 25: Các loại khoáng sản của Nga có trữ lượng lớn đứng đầu thế giới là

- A. dầu mỏ, than đá.
- B. than đá, quặng kali.
- C. quặng kali, khí tự nhiên.
- D. khí tự nhiên, quặng sắt.

Câu 26: Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga có nhiều thuận lợi cho phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất.
- B. Năng lượng, luyện kim, dệt.
- C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí.
- D. Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

Câu 27: Biểu hiện nào sau đây là khó khăn của tự nhiên Nga đối với phát triển kinh tế?

- A. Tài nguyên tập trung chủ yếu ở vùng núi.
- B. Nhiều sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.
- C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở khí hậu ôn đới.
- D. Diện tích rừng lớn, chủ yếu rừng khai thác.

Câu 28: Tổng trữ năng thủy điện của Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

- A. Đông Âu.
- B. núi U-ran.
- C. Xi-bia.
- D. Viễn Đông.

Câu 29: Sông lớn nhất chảy trên đồng bằng Đông Âu của Nga là

- A. Ê-nit-xây.
- B. Ô-bi.
- C. Lê-na.
- D. Von-ga.

Câu 30: Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga thuộc vành đai khí hậu

- A. cận cực.
- B. ôn đới.
- C. cận nhiệt.
- D. nhiệt đới.

Câu 31: Lãnh thổ Liên bang Nga không nằm trong vành đai khí hậu

- A. cận cực.
- B. cận nhiệt.
- C. ôn đới.
- D. cận xích đạo.

Câu 32: Nơi nào sau đây ở Nga có diện tích rừng không lớn?

- A. Phần phía Bắc của đồng bằng Đông Âu.
- B. Phần phía Nam của đồng bằng Tây Xi-bia.
- C. Cao nguyên Trung Xi-bia.
- D. Vùng phía Đông của Xi-bia.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với những khó khăn về tự nhiên của Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.
- B. Nhiều vùng rộng, có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.
- C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.
- D. Tài nguyên chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá.

Câu 34: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tự nhiên của Liên bang Nga?

- A. Trữ lượng khoáng sản đứng vào hàng đầu thế giới.
- B. Có các con sông lớn và hàng nghìn con sông nhỏ.
- C. Diện tích rừng không lớn, rừng taiga là nhiều nhất.
- D. cao nguyên, đầm lầy chiếm diện tích lớn, nhiều hồ.

Câu 35: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư Nga (vào năm 2019) ?

- A. Quy mô dân số đứng thứ bảy trên thế giới.
- B. Dân sống tập trung ở các thành phố lớn.
- C. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên còn rất thấp.

D. Nhiều dân tộc, trong đó chủ yếu là người Nga.

Câu 36: Dân tộc nào sau đây chiếm đến 80% dân số Liên bang Nga?

A. Tác-ta.

B. Chu-vát.

C. Nga.

D. Bát-xkia.

Câu 37: Vào những thập niên 90 của thế kỉ 20, dân số Nga bị giảm đi, chủ yếu là do

A. tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và xuất cư nhiều.

B. tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và nhập cư ít.

C. tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp, người nhập cư ít.

D. tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao, người nhập cư nhiều.

Câu 38: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội Nga?

A. Người Nga là dân tộc chủ yếu.

B. Mật độ dân số trung bình cao.

C. Tỉ lệ dân sống ở thành thị lớn.

D. Nhiều người di cư ra nước ngoài.

Câu 39: Dân thành thị của Nga chủ yếu sống ở các đô thị

A. nhỏ và trung bình.

B. trung bình và rất lớn.

C. rất lớn và lớn.

D. lớn và trung bình.

Câu 40: Dân cư Nga tập trung đông đúc ở

A. đồng bằng Đông Âu.

B. đồng bằng Tây Xi-bia.

C. cao nguyên Trung Xi-bia.

D. vùng Đông Xi-bia.

Câu 41: Sự phân bố dân cư không đều theo lãnh thổ của Nga đã gây khó khăn cho việc

A. sử dụng hợp lí lao động và tài nguyên thiên nhiên.

B. sử dụng hợp lí lao động và bảo vệ các tài nguyên.

C. bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển đời sống.

D. phát triển đời sống và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Câu 42: Đồng bằng Đông Âu ở Liên bang Nga có mật độ dân cư cao là do

A. đồng bằng rộng, đất màu mỡ, khí hậu ôn hòa.

B. đồng bằng rộng, nhiều tài nguyên khoáng sản.

C. khí hậu ôn hòa, nguồn nước ngọt dồi dào.

D. nhiều sông ngòi, khí hậu không khắc nghiệt.

Câu 43: Nơi có mật độ dân số thấp nhất ở Liên bang Nga **không** phải là

A. khu vực có băng tuyết ở phía Bắc.

B. vùng có khí hậu cận cực ở Đông Bắc.

C. khu vực đầm lầy ở bắc Tây Xi-bia.

D. các nơi thấp ở đồng bằng Đông Âu.

Câu 44: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc văn hóa?

A. Có nhiều công trình kiến trúc, văn học, nghệ thuật giá trị.

B. Có nhiều nhà bác học thiên tài và nổi tiếng khắp thế giới.

C. Nghiên cứu cơ bản rất mạnh, tỉ lệ người biết chữ rất cao.

D. Là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

Câu 45: Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc khoa học?

A. Có nhiều công trình kiến trúc, văn học, nghệ thuật có giá trị.

B. Có nhiều văn hào lớn như A. x. Puskin, M. A. Sô-lô-khốp...

C. Là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về các khoa học cơ bản.

D. Người dân có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99%.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Hoàn thành nội dung theo bảng sau:

Nội dung	Ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế - xã hội
Vị trí địa lí	
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	

	
Dân cư	

Bài 20. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

- Trước năm 1991,
- Sau khi Liên bang Xô viết tan rã,
- Từ năm 1999 đến nay,
- Cơ cấu kinh tế

1. Công nghiệp

- Chiếm tỉ trọng
- Phát triển với
- Cơ cấu ngành
- Một số ngành nổi bật là
- + Khai thác dầu khí là
- + Cơ khí
- + Hàng không - vũ trụ, công nghiệp quốc phòng, năng lượng nguyên tử
- + Điện tử - tin học, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến, hoá chất,

2. Nông nghiệp

-
- Các sản phẩm của ngành trồng trọt như
- Là quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới.
- Chăn nuôi
- Lâm nghiệp
- Ngành khai thác thủy sản

3. Dịch vụ

-
- Một số ngành dịch vụ nổi bật

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- + Ngành ngoại thương
- + Ngành nội thương
- + Ngành tài chính - ngân hàng
- + Về giao thông vận tải:
- Mạng lưới đường sắt
- Mạng lưới đường ô tô
- Đường hàng không
- Giao thông vận tải đường biển
- Đường sông.....
- + Ngành du lịch

II. CÁC VÙNG KINH TẾ

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Trung ương	
Trung tâm đất đen	
Bắc Cáp-ca	
U-ran	
Viễn Đông	

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế Nga?

- A. Sản lượng nông nghiệp đứng đầu thế giới. B. Kinh tế đối ngoại là ngành khá quan trọng.
C. Khai thác dầu và khí đốt là ngành mũi nhọn. D. Các ngành dịch vụ đang phát triển mạnh.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế của Liên bang Nga?

- A. Công nghiệp là ngành xương sống của nền kinh tế.
B. Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn của nền kinh tế.
C. Các ngành dịch vụ của đất nước đang phát triển mạnh.
D. Quỹ đất nông nghiệp lớn và chỉ phát triển trồng trọt.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Nga hiện nay?

- A. Là một ngành xương sống của cả nền kinh tế. B. Cơ cấu đa dạng, có cả truyền thống và hiện đại.
C. Tập trung ưu tiên phát triển ngành truyền thống. D. Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp năng lượng của Liên bang Nga?

- A. Sản xuất và xuất khẩu khí tự nhiên hàng đầu. B. Sản xuất điện năng đứng hàng cuối thế giới.
C. Chưa chú trọng phát triển ngành thủy điện. D. Sản xuất than đá vào loại hàng đầu thế giới.

Câu 5: Công nghiệp Nga tập trung chủ yếu nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Đồng bằng Đông Âu. B. Đồng bằng Tây Xi-bia.
C. Khu vực dãy U-ran. D. Khu vực Viễn Đông.

Câu 6: Các trang tâm công nghiệp rất lớn của Liên bang Nga là

- A. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua. B. Xanh Pê-téc-bua và Nô-vô-xi-biéc.
C. Nô-vô-xi-biéc và Vla-đi-vô-xtôc. D. Vla-đi-vô-xtôc và Ác-khan-ghen.

Câu 7: Các cây trồng có sản lượng hàng đầu thế giới của Liên bang Nga là

- A. lúa mì, lúa mạch, yến mạch, hạt hướng dương, khoai tây.
B. lúa gạo, lúa mạch, yến mạch, hạt hướng dương, khoai tây.
C. củ cải đường, lúa mạch, yến mạch, hạt hướng dương, khoai tây.
D. lúa mì, khoai tây, lúa mạch đen, hạt hướng dương, ngô.

Câu 8: Các loại gia súc được nuôi nhiều ở Nga là

- A. bò, trâu, lợn, thú có lông quý, gia cầm. B. bò, cừu, gia cầm, lợn, tuần lộc, thú quý.
C. bò, cừu, lợn, tuần lộc và thú có lông quý. D. thú có lông quý, lợn, trâu, tuần lộc, cừu.

Câu 9: Lúa mì được trồng nhiều ở

- A. đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia. B. đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trang Xi-bia.
C. cao nguyên Trang Xi-bia, đồng bằng Đông Âu. D. vùng giáp với biển Ca-xpi, đồng bằng Đông Âu.

Câu 10: Bò được nuôi nhiều ở

- A. đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xi-bia. B. đồng bằng Tây Xi-bia và dãy U-ran.
C. dãy U-ran và cao nguyên Trung Xi-bia. D. cao nguyên Trung Xi-bia và đồng bằng Đông Âu.

Câu 11: Lợn được nuôi nhiều ở

- A. đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xi-bia. B. đồng bằng Tây Xi-bia và dãy U-ran.
C. dãy U-ran và cao nguyên Trung Xi-bia. D. cao nguyên Trung Xi-bia và đồng bằng Đông Âu.

Câu 12: Lợn được nuôi nhiều ở đồng bằng Đông Âu là do

- A. dân cư đông, sản xuất nhiều lương thực B. lao động cần cù, quy mô dân số lớn.
C. sản xuất nhiều lương thực, khí hậu ôn đới. D. khí hậu ôn đới, quy mô dân số lớn.

Câu 13: Bò được nuôi nhiều ở vùng phía nam của Tây Xi-bia là do ở đây có

- A. khí hậu ôn đới, các bãi chăn thả rộng. B. các bãi chăn thả rộng, nhiều ngũ cốc.
C. nhiều ngũ cốc, dân tập trung đông. D. dân tập trung đông, nguồn nước nhiều.

Câu 14: Biểu hiện nào sau đây không thể hiện thành tựu to lớn của nông nghiệp của Nga?

- A. Sản xuất lương thực bội thu, xuất khẩu lớn. B. Sản lượng cây công nghiệp tăng.
C. Chăn nuôi và đánh bắt cá đều tăng trưởng. D. Có quỹ đất lớn để phát triển nông nghiệp.

Câu 15: Liên bang Nga xuất khẩu nhiều nhất là

- A. dầu thô và khí tự nhiên. B. máy móc và dược phẩm,
C. sản phẩm điện, điện tử. D. xe cộ, đá quý, chất dẻo.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của Liên bang Nga?

- A. Có đủ các loại hình giao thông. B. Có hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia.
C. Giao thông đường biển còn hạn chế. D. Nhiều hệ thống đường được nâng cấp.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mạng lưới giao thông vận tải Liên bang Nga?

- A. Phát triển mạnh, có đủ các loại hình giao thông.
B. Có tổng chiều dài đường sắt đứng sau Hoa Kỳ.
C. Có mạng lưới kênh đào nối lưu vực các sông lớn.
D. Mạng lưới đường ống chỉ phân bố trong lãnh thổ.

Câu 18: Ý nghĩa quan trọng nhất của tuyến đường sắt nối phía tây và phía đông là góp phần quan trọng vào

- A. phục vụ đi lại của nhân dân. B. khai thác lãnh thổ phía đông.
C. phát triển văn hóa các dân tộc. D. phân bố lại dân cư và đô thị.

Câu 19: Các trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

A. Mát-xơ-va và Vôn-ga-grát.

B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát.

C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc.

D. Mát-xơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Nga?

A. Có đủ các loại hình giao thông vận tải.

B. Kinh tế đối ngoại là ngành khá quan trọng.

C. Các ngành dịch vụ đang phát triển mạnh.

D. Hệ thống thông tin hiện đại nhất thế giới.

Câu 21: Vùng Trung ương của Nga có đặc điểm nổi bật là

A. vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.

B. có dải đất đen phì nhiêu, diện tích rộng.

C. công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế.

D. phát triển mạnh công nghiệp khai khoáng.

Câu 22: Vùng Trung tâm đất đen có đặc điểm nổi bật là

A. phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ.

B. có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

C. tập trung nhiều ngành công nghiệp; sản lượng lương thực lớn.

D. công nghiệp khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí phát triển.

Câu 23: Vùng U-ran có đặc điểm nổi bật là

A. công nghiệp phát triển, nông nghiệp còn hạn chế.

B. phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ.

C. các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp phát triển.

D. công nghiệp và nông nghiệp đều phát triển mạnh.

Câu 24: Vùng Viễn Đông có đặc điểm nổi bật là

A. một vùng kinh tế có sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.

B. có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

C. phát triển đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản.

D. các ngành luyện kim, cơ khí, khai thác và chế biến dầu khí phát triển.

Câu 25: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng Trung ương của Nga?

A. Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.

B. Nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp.

C. Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.

D. Có dải đất đen phì nhiêu, diện tích rộng.

Câu 26: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng Trung tâm đất đen của Nga?

A. Có dải đất đen phì nhiêu.

B. Công nghiệp phát triển.

C. Có khí hậu ôn đới lục địa.

D. Phát triển khai thác dầu khí.

Câu 27: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng U-ran của Nga?

A. Giàu tài nguyên khoáng sản.

B. Có công nghiệp phát triển,

C. Có nông nghiệp hạn chế.

D. Có kinh tế lâu đời nhất.

Câu 28: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng Viễn Đông của Nga?

A. Giàu tài nguyên khoáng sản và lâm sản.

B. Phát triển mạnh khai thác khoáng sản.

C. Phát triển đánh bắt, chế biến hải sản.

D. Vùng kinh tế phát triển nhất nước.

Câu 29: Vùng kinh tế lâu đời nhất của Nga là

A. Trung ương.

B. Trung tâm đất đen.

C. U-ran.

D. Viễn Đông.

Câu 30: Ngành công nghiệp được xem là ngành kinh tế mũi nhọn của LB Nga là

A. chế tạo máy bay.

B. hàng không - vũ trụ.

C. điện tử tin học.

D. khai thác dầu khí.

Câu 31: Trong ngành sau, ngành công nghiệp nào được xem là ngành công nghiệp hàng đầu ở LB Nga?

A. Cơ khí.

B. chế tạo máy bay.

C. Điện tử tin học.

D. khai thác dầu khí.

Câu 32: LB Nga là quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới về

A. lúa mạch.

B. lúa gạo.

C. lúa mì.

D. ngô.

Câu 33: Loại hình giao thông nào sau đây ở LB Nga phát triển còn hạn chế do ảnh hưởng của khí hậu?

A. Đường ô tô.

B. Đường sông, hồ.

C. Đường biển.

D. Đường sắt.

Câu 34: Các trung tâm công nghiệp của LB Nga phần lớn tập trung ở

A. ven Bắc Băng Dương.

B. cao nguyên Trung Xi-bia.

C. vùng Viễn Đông rộng lớn.

D. đồng bằng Đông Âu.

Câu 35: Nhờ có dải đất đen phì nhiêu, vùng Trung Tâm đất đen của LB Nga thuận lợi để phát triển

A. sản xuất nông nghiệp.

B. khai thác khoáng sản.

C. đánh bắt thủy sản.

D. chế biến lâm sản.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

Câu 36: Vùng kinh tế nào sau đây của LB Nga sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương?

- A. Vùng U- ran. B. Vùng Trung ương.
C. Vùng Viễn Đông. D. Vùng Trung tâm đất đen.

Câu 37: Loại hình giao thông nào sau đây đóng vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế lãnh thổ phía đông của LB Nga?

- A. Đường ô tô. B. Đường biển. C. Đường sắt. D. Đường sông, hồ.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA LIÊN BANG NGA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,5	3,3	4,0
Công nghiệp và xây dựng	45,0	34,0	29,9
Dịch vụ	32,6	53,1	56,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,9	9,6	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở Liên bang Nga, năm 1990 và 2020.
- Rút ra nhận xét.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
Bài 21. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

Dựa vào bảng 21 và thông tin thu thập được, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu của Liên bang Nga, giai đoạn 2010 - 2020
- Rút ra nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

Bài 22. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Là một quốc gia quần đảo nằm
 - Gồm
 - Lãnh thổ
- ⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội

-
-

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

a) Địa hình

- Đại bộ phận lãnh thổ
- Một số dãy núi
 - Đồng bằng
 - Có khoảng
- ⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội

-
-

b) Đất đai

.....

- ⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
-
-

2. Khí hậu

- Phần lớn lãnh thổ
 - Khí hậu có
 - + Phía bắc có
 - + Phía nam có
 - Khí hậu còn có
- ⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội

3. Sông, hồ

- Mạng lưới sông ngòi
 - Hầu hết.
 - Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi
 - Có nhiều hồ, nhưng chủ yếu là hồ nhỏ, lớn nhất là hồ Bi-ôa (Biwa).
- ⇒ Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
-
-

4. Sinh vật

- Có diện tích rừng bao phủ lớn với tỉ lệ che phủ rừng đạt 68,4% (năm 2020).
- Rừng lá rộng chiếm ưu thế, một số ít là rừng lá kim, phân bố ở các đảo phía bắc.

5. Khoáng sản

- Là nước nghèo tài nguyên khoáng sản.
- Chỉ có một số loại như than, dầu mỏ, quặng sắt, đồng, vàng,... với trữ lượng không đáng kể.

6. Biển

- Có vùng biển rộng lớn thuộc biển Nhật Bản, biển ô-khôt và Thái Bình Dương.
- Các vùng biển của Nhật Bản đều nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa.
- Với đường bờ biển dài, nguồn tài nguyên biển phong phú tạo
- Vùng biển xung quanh Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, tạo nên những ngư trường cá lớn,
- Dọc bờ biển Nhật Bản có nhiều bãi biển đẹp là điều kiện để phát triển du lịch biển.
- Tuy nhiên, vùng biển của Nhật Bản cũng gặp nhiều thiên tai (bão, sóng thần,...), gây thiệt hại cho đời sống và phát triển kinh tế của Nhật Bản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Có số dân
- Số dân
- Tỉ lệ gia tăng dân số
- Cơ cấu dân số
- Về thành phần dân cư.....
- Mật độ dân số trung bình
- Phân bố.....
- Đô thị hoá

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phía bắc Nhật Bản?

- A. Khí hậu có tính chất ôn đới. B. Mùa đông kéo dài và lạnh.
C. Mùa hạ nóng, mưa to và bão. D. Có nhiều tuyết về mùa đông.

Câu 18: Khí hậu phía nam Nhật Bản phân biệt với phía bắc bởi

- A. mùa đông kéo dài, lạnh. B. mùa hạ nóng, mưa to và bão.
C. có nhiều tuyết về mùa đông. D. nhiệt độ thấp và ít mưa.

Câu 19: Khoáng sản nào sau đây được xem là đáng kể ở Nhật Bản?

- A. Đồng. B. Chì. C. Than. D. Sắt.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với biển Nhật Bản?

- A. Đường bờ biển dài, vùng biển rộng. B. Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đảo.
C. Có ngư trường lớn với nhiều loài cá. D. Có trữ lượng dầu mỏ tương đối lớn.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Nhật Bản?

- A. Đất nước là một quần đảo dài. B. Biển có nhiều ngư trường lớn.
C. Nghèo khoáng sản, giàu thiên tai. D. Nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.

Câu 22: Nhật Bản **không** phải là đất nước có

- A. mạng lưới sông khá dày, ngắn dốc, nhiều suối khoáng nóng.
B. tỉ lệ che phủ rừng lớn, nhiều loại rừng, nhiều vườn quốc gia.
C. vùng biển rất giàu đa dạng sinh học, có nhiều ngư trường lớn.
D. tài nguyên khoáng sản giàu có, nhất là quặng sắt và than đá.

Câu 23: Nhật Bản phát triển thủy điện dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu là

- A. địa hình phần lớn là núi đồi. B. sông dốc, nhiều thác ghềnh.
C. có lượng mưa lớn trong năm. D. độ che phủ rừng khá lớn.

Câu 24: Nhật Bản ít có các nhà máy thủy điện công suất lớn là do

- A. các núi cao khá ít. B. không có sông lớn.
C. núi nằm sát biển. D. sông ngòi ít nước.

Câu 25: Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

- A. dân số không đông. B. tập trung ở miền núi.
C. tốc độ gia tăng cao. D. cơ cấu dân số già.

Câu 26: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân cư Nhật Bản?

- A. Nhật Bản là một nước đông dân. B. Phần lớn dân ở các đô thị ven biển.
C. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số cao. D. Tỉ lệ người già ngày càng gia tăng.

Câu 27: Từ năm 1950 đến năm 2020, dân số Nhật Bản có sự biến động theo hướng

- A. số người dưới 15 tuổi giảm nhanh. B. số dân hầu như không biến động.
C. số người từ 15 - 64 không thay đổi. D. số người 65 tuổi trở lên giảm chậm.

Câu 28: Dân cư Nhật Bản phân bố tập trung ở

- A. đồng bằng ven biển. B. các vùng núi ở giữa.
C. dọc các dòng sông. D. ở các sườn núi thấp.

Câu 29: Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở Nhật Bản?

- A. Tỉ lệ dân thành thị cao. B. Không có siêu đô thị.
C. Số lượng đô thị rất ít. D. Dân đô thị đang giảm.

Câu 30: Đặc tính nào sau đây nổi bật đối với người dân Nhật Bản?

- A. Tập trung nhiều vào các đô thị. B. cần cù, chịu khó và sáng tạo.
C. Người già ngày càng nhiều. D. Tuổi thọ dân cư ngày càng cao.

Câu 31: Biểu hiện nào sau đây nói lên người Nhật ham học?

- A. Dành thời gian cho công việc. B. Làm việc cần cù và rất tích cực.
C. Có tinh thần trách nhiệm cao. D. Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 32: Khó khăn chủ yếu nhất của dân cư Nhật Bản đối với phát triển kinh tế **không** phải là

- A. tốc độ tăng dân số thấp và giảm dần. B. phần lớn dân cư phân bố ven biển.
C. cơ cấu dân số già, trên 65 tuổi nhiều. D. tỉ suất tăng dân số tự nhiên rất nhỏ.

Câu 33: Phần lớn dân cư Nhật Bản tập trung ở các thành phố ven biển chủ yếu do ở đây có

- A. địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa. B. đồng bằng rộng và đất đai màu mỡ.
C. đường bờ biển dài; nhiều vũng, vịnh. D. nguồn nước dồi dào và ít có thiên tai.

Câu 34: Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.

- A. Thu nhập bình quân đầu người cao.**
B. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ.
C. Trình độ lao động hàng đầu thế giới.
D. Số lượng người nhập cư và di cư lớn.

Câu 1: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản đến phát triển kinh tế - xã hội.

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

This image shows a full page of primary-ruled paper. It features 18 evenly spaced horizontal dotted lines across the entire width of the page, providing a guide for handwriting practice. The background is white, and there are no margins or additional markings.

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai,
- Giai đoạn 1952 – 1973,

Nguyên nhân sau:

- +
- +
- +
- +

- Từ sau năm 1973,
- ⇒

- Giai đoạn 1980 – 1989,
- ⇒

- Sau năm 1990,
- ⇒

- Từ năm 2010 đến nay,
- ⇒

- Quy mô kinh tế
- Trong cơ cấu kinh tế.....

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

-
- Cơ cấu ngành.....
- Hiện nay, tập trung vào phát triển các ngành
- + Sản xuất ô tô
- + Sản xuất rô-bốt
- + Điện tử - tin học
- Phân bố:

2. Nông nghiệp

- Chỉ chiếm khoảng 1% GDP và sử dụng hơn 3% lực lượng lao động (năm 2020).
- Phát triển theo hướng công nghệ cao, giảm tối đa nguồn lao động.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Ngành trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 63% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp (năm 2020).

+ Các cây trồng chính

+ Lúa gạo

- Ngành chăn nuôi được chú trọng phát triển nên tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu nông nghiệp Nhật Bản. Ngành chăn nuôi được áp dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến, công nghệ hiện đại, tạo ra sản phẩm có giá trị cao như bò sữa, bò thịt,...

- Ngành thủy sản phát triển lâu đời, giữ một vai trò quan trọng.

+ Khai thác thủy sản

+ Nuôi trồng thủy sản

- Lâm nghiệp là ngành được chú trọng phát triển ở Nhật Bản. Nhật Bản có diện tích rừng lớn, khoảng 25 triệu ha (năm 2020) và ổn định trong nhiều năm. Trong đó, rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng với trữ lượng gỗ ngày càng tăng. Ngành khai thác và chế biến gỗ của Nhật Bản đang có sự tăng trưởng nhanh, đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước.

3. Dịch vụ

- Là ngành kinh tế quan trọng nhất của Nhật Bản, chiếm gần 70% GDP và sử dụng 72% lực lượng lao động (năm 2020).

- Các ngành dịch vụ chính

a) Thương mại

- Ngành nội thương

- Ngành ngoại thương

+ Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng

+ Các bạn hàng xuất khẩu chủ yếu

+ Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu

+ Các bạn hàng nhập khẩu chủ yếu

b) Giao thông vận tải

-

- Đường sắt

- Đường bộ

- Đường biển

Các hải cảng lớn

- Đường hàng không

c) Du lịch

- Du lịch trong nước

- Du lịch quốc tế

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

Ngoài ra, ngành tài chính - ngân hàng cũng rất phát triển. Nhật Bản là quốc gia có quy mô vốn đầu tư ra nước ngoài lớn, đồng thời cũng là một trong những nhà tài trợ vốn ODA lớn nhất thế giới.

III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
Hôn-su	- - - -
Hô-cai-đô	- - - -
Kiu-xiu	- - - -
Xi-cô-cư	- - - -

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai **không** phải nhờ vào việc

- A.** hiện đại hóa công nghiệp.

C. áp dụng các kĩ thuật mới.

B. tăng các nguồn vốn đầu tư.

D. nhập nhiều nhiên liệu.

Câu 2: Những năm 1973 - 1974, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân là do

- A.** có nhiều động đất, sóng thần.

C. khủng hoảng tài chính thế giới.

B. khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

D. cạn kiệt tài nguyên khoáng sản.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế Nhật Bản hiện nay?

- A.** Đứng vào tốp đầu thế giới về kinh tế, tài chính.
- B.** GDP bình quân đầu người cao nhất trong G7.
- C.** Tốc độ phát triển kinh tế nhanh hàng đầu châu Á.
- D.** Phát triển mạnh các ngành kĩ thuật, công nghệ cao.

Câu 4: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản trong nhiều năm gần đây chậm lại, một phần chủ yếu là do

- A.** thiếu nguồn lao động trẻ.

C. tài nguyên tự nhiên cạn kiệt.

B. thiếu nguồn vốn đầu tư.

D. thị trường ngoài nước thu hẹp.

Câu 5: Từ năm 2010 đến nay, nền kinh tế Nhật Bản dần phục hồi trở lại nhờ vào việc

- A. thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, phát triển mạnh văn hóa khởi nghiệp.
- B. tập trung xây dựng các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao.
- C. xúc tiến các chương trình cải cách lớn về tài chính, cơ cấu chính phủ...
- D. đẩy mạnh đầu tư nước ngoài, hiện đại hóa các xí nghiệp nhỏ, trung bình.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Nhật Bản?

- A. Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới.
- B. Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất thiết bị điện tử.
- C. Có sự phân bố rộng khắp và đồng đều ở trên lãnh thổ.
- D. Sản xuất mạnh tàu biển, người máy, ô tô, dược phẩm.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp Nhật Bản?

- A. Chiếm trên 30% trong GDP của cả nước.
- B. Sản xuất nhiều tàu biển, ô tô, hàng điện tử.
- C. thu hút khoảng trên 30% dân số hoạt động.
- D. Phát triển mạnh ngành cần nhiều nhiên liệu.

Câu 8: Do nghèo tài nguyên khoáng sản, nên Nhật Bản chú trọng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều

- A. tri thức khoa học, kỹ thuật.
- B. lao động trình độ phổ thông.
- C. nguyên, nhiên liệu nhập khẩu.
- D. đầu tư vốn của các nước khác.

Câu 9: Công nghiệp chế tạo của Nhật Bản **không** phải là ngành

- A. chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu.
- B. nổi bật với sản xuất ô tô và đóng tàu (đứng đầu thế giới).
- C. áp dụng tối đa công nghệ tiên tiến và đạt hiệu quả cao.
- D. có khối lượng sản phẩm lớn và nhưng thiếu sự đa dạng.

Câu 10: Một số sản phẩm nổi bật chiếm vị trí cao trên thế giới của Nhật Bản hiện nay là

- A. ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, tivi, máy quay phim, máy nghe nhạc.
- B. tivi, máy quay phim, ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, dụng cụ quang học.
- C. ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, dụng cụ quang học, hoá dược phẩm.
- D. tivi, máy quay phim, máy nghe nhạc và video, máy vi tính.

Câu 11: Ngành công nghiệp nào sau đây được coi là động lực chính trong ngành công nghiệp chế tạo?

- A. Tàu biển.
- B. Rô-bốt.
- C. Ô tô.
- D. Xe máy.

Câu 12: Ngành công nghiệp mũi nhọn hiện nay của Nhật Bản là

- A. chế tạo.
- B. Rô-bốt.
- C. xây dựng.
- D. dệt.

Câu 13: Ngành công nghiệp ra đời vào loại sớm nhất ở Nhật Bản là

- A. chế tạo.
- B. điện tử.
- C. xây dựng.
- D. dệt.

Câu 14: Công nghiệp Nhật Bản **không** phải là ngành

- A. chỉ tập trung sản xuất cho thị trường trong nước.
- B. phát triển mạnh ngành hiện đại và truyền thống.
- C. có sản phẩm đơn điệu và hầu như ít thay đổi.
- D. sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản, lao động.

Câu 15: Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

- A. Hôn-su.
- B. Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Kiu-xiu.

Câu 16: Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

- A. Hôn-su.
- B. Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Kiu-xiu.

Câu 17: Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản phân bố nhiều nhất ở

- A. ven biển Nhật Bản.
- B. ven biển Ô-khôt.
- C. trung tâm các đảo lớn.
- D. ven Thái Bình Dương.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phân bố công nghiệp Nhật Bản?

- A. Chủ yếu nằm ở phần lãnh thổ phía Nam.
- B. Các trung tâm lớn phân bố ở đảo Hôn-su.
- C. Phần lớn có vị trí phía Thái Bình Dương.
- D. Ven biển Nhật Bản có các trung tâm rất lớn.

Câu 19: Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố ở ven biển phía Thái Bình Dương, chủ yếu là do ở đây có

- A. địa hình phẳng, các cảng biển lớn.
- B. đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc.

C. nhiều sông ngòi, nguyên liệu dồi dào.

D. lao động nhiều, vùng biển rộng lớn.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Nhật Bản (năm 2019) ?

A. Chiếm 70% giá trị tổng sản phẩm trong nước.

B. Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

C. Nhật Bản đứng thứ tư thế giới về thương mại.

D. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

Câu 21: Các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản là

A. máy móc, thiết bị điện tử, quang học kỹ thuật và thiết bị y tế.

B. nhiên liệu hóa thạch, thực phẩm, nguyên liệu thô công nghiệp.

C. phương tiện vận tải, máy móc, hóa chất, nhiên liệu hóa thạch.

D. sắt thép các loại, hóa chất, nhựa, nhiên liệu hóa thạch, điện tử.

Câu 22: Các mặt hàng nhập khẩu của Nhật Bản là

A. máy móc, thiết bị điện tử, quang học kỹ thuật và thiết bị y tế.

B. nhiên liệu hóa thạch, thực phẩm, nguyên liệu thô công nghiệp.

C. phương tiện vận tải, máy móc, hóa chất, nhiên liệu hóa thạch.

D. sắt thép các loại, hóa chất, nhựa, nhiên liệu hóa thạch, điện tử.

Câu 23: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Chiếm tỉ trọng khá cao trong cơ cấu GDP.

B. Thương mại và tài chính có vai trò to lớn.

C. Thương mại đứng vào hàng thứ tư thế giới.

D. Bán hàng duy nhất là các nước phát triển.

Câu 24: Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản, vì đất nước này cần thiết phải trao đổi kinh tế với

A. các nước trên thế giới.

B. các nước công nghiệp mới.

C. các nước đang phát triển.

D. các nước phát triển.

Câu 25: Do hoạt động ngoại thương phát triển mạnh, nên Nhật Bản cần phải phát triển mạnh giao thông vận tải đường

A. biển.

B. ô tô.

C. hàng không.

D. sắt.

Câu 26: Các cảng biển lớn của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở

A. ven biển Ô-khôt.

B. ven biển Nhật Bản.

C. ven Thái Bình Dương.

D. phía nam đảo Kiu-xiu.

Câu 27: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải đường biển của Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ?

A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

B. Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.

C. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân.

D. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

Câu 28: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông đường biển là ngành không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

B. Đất nước quần đảo, có hàng nghìn đảo.

C. Người dân có nhu cầu du lịch quốc tế.

D. Hoạt động thương mại phát triển mạnh.

Câu 29: Sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu kinh tế chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.

B. Người dân ít sử dụng lương thực.

C. Ưu tiên lao động cho đánh bắt.

D. Nhập khẩu lương thực có lợi hơn.

Câu 30: Cây trồng chủ lực của Nhật Bản là

A. lúa gạo.

B. lúa mì.

C. đậu tương.

D. củ cải đường.

Câu 31: Nông nghiệp Nhật Bản không tập trung phát triển theo hướng

A. đầu tư cao vào sản xuất thâm canh.

B. ứng dụng nhanh khoa học hiện đại.

C. chú trọng năng suất và chất lượng.

D. ưu tiên phát triển sản xuất hộ gia đình.

Câu 32: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Nhật Bản?

A. Chiếm tỉ trọng rất lớn trong GDP.

B. Phát triển theo hướng thâm canh.

C. Chú trọng năng suất, chất lượng.

D. Phương pháp chăn nuôi tiên tiến.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hải sản của Nhật Bản?

A. Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm lớn.

B. Ngư trường ngày nay bị thu hẹp so với trước đây.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. Tôm, cua, cá thu, cá ngừ là các sản phẩm chính.

D. Nuôi trồng hải sản ít được chú trọng phát triển.

Câu 34: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sản lượng đánh bắt hải sản của Nhật Bản có xu hướng giảm?

A. Nguồn lợi hải sản ngày càng bị giảm sút.

B. Môi trường biển ngày càng bị ô nhiễm.

C. Lực lượng đánh bắt ngày càng ít hơn.

D. Phương tiện đánh bắt không đổi mới.

Câu 35: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su **không** phải là

A. có diện tích rộng nhất.

B. có dân số đông nhất.

C. kinh tế phát triển nhất.

D. khai thác than lớn nhất.

Câu 36: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

A. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.

B. Rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. Tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

Câu 37: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiu-xiu là

A. phát triển mạnh khai thác than và luyện thép.

B. khai thác quặng đồng và luyện kim màu.

C. kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. có thành phố lớn là Ô-xa-ca và Cô-bê.

Câu 38: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng kinh tế Hôn-su?

A. Phát triển khai thác than và luyện thép.

B. Diện tích lớn nhất, dân số đông nhất.

C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. Có thành phố lớn là Ô-xa-ca và Cô-bê.

Câu 39: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô-cai-đô là

A. diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.

B. rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

C. kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

Câu 40: Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Hôn-su là

A. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

B. phát triển khai thác than và luyện thép.

C. tập trung vào khai thác quặng đồng.

D. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.

Câu 41: Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Kiu-xiu là

A. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

B. phát triển khai thác than và luyện thép.

C. tập trung vào khai thác quặng đồng.

D. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.

Câu 42: Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Xi-cô-cư là

A. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

B. phát triển khai thác than và luyện thép.

C. tập trung vào khai thác quặng đồng.

D. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.

Câu 43: Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Hô-cai-đô là

A. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

B. phát triển khai thác than và luyện thép.

C. tập trung vào khai thác quặng đồng.

D. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.

Câu 44: Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số đông nhất là

A. Hô-cai-đô.

B. Hôn-su.

C. Kiu-xiu.

D. Xi-cô-cư.

Câu 45: Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số thưa thớt nhất là

A. Hô-cai-đô.

B. Hôn-su.

C. Kiu-xiu.

D. Xi-cô-cư.

Câu 46: Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế là đặc điểm của vùng

A. Hôn-su.

B. Kiu-xiu.

C. Xi-cô-cư.

D. Hô-cai-đô.

Câu 47: Vùng có rừng bao phủ phần lớn diện tích và dân cư thưa thớt là

A. Hôn-su.

B. Kiu-xiu.

C. Xi-cô-cư.

D. Hô-cai-đô.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Cho bảng số liệu sau:

LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA VÀ QUỐC TẾ CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	2011	2015	2019	2020
Khách nội địa	612,5	604,7	587,1	293,4
Khách quốc tế	6,2	19,7	31,8	4,1

(Nguồn: statista.com, 2021 và tourism.jp, 2022)

a. Vẽ biểu đồ thể hiện lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản, giai đoạn 2011 - 2020.

b. So sánh và nhận xét về sự thay đổi lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản, giai đoạn 2011 - 2020.

a. Vẽ biểu đồ

b. So sánh và nhận xét

.....

.....

.....

Bài 24. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI NHẬT BẢN

1. Vẽ biểu đồ

Dựa vào bảng 24 và kiến thức đã học, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020.

+ Tính cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu

.....

(Đơn vị:)					
Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu					
Nhập khẩu					

+ Vẽ biểu đồ

.....

- Nhận xét sự thay đổi về cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Viết báo cáo về hoạt động kinh tế đối ngoại

-Tình hình hoạt động ngoại thương của Nhật Bản

+ Hoạt động xuất khẩu: thứ hạng trên thế giới, trị giá xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu,...

.....

.....

.....

.....

+ Hoạt động nhập khẩu: thứ hạng trên thế giới, trị giá nhập khẩu, mặt hàng nhập khẩu, thị trường nhập khẩu,...

.....

.....

.....

.....

+ Cán cân xuất nhập khẩu.

.....

.....

-Tình hình hoạt động đầu tư của Nhật Bản

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nhật Bản (FDI): tổng vốn đầu tư, đối tác đầu tư,...

.....

.....

+ Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài (ODI): tổng vốn đầu tư, đối tác đầu tư,...

.....

.....

.....

+ Nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA)

.....

.....

.....

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Bài 25. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I. LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm

- Tiếp giáp

- Phía đông

⇒ Ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội:

.....

.....

.....

.....

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- Có nhiều dạng địa hình

- Địa hình cao dần từ

- Kinh tuyến 105°Đ phân chia 2 miền địa hình khác nhau:

Miền Đông	Miền Tây
.....	
.....	
.....	
.....	

⇒ Ảnh hưởng của vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội:

.....

.....

.....

.....

2. Khí hậu

- Phần lớn lãnh thổ có

- Khí hậu

Miền Đông	Miền Tây
.....	
.....	

Nhìn chung,

3. Sông, hồ

- Có nhiều sông và hồ lớn, phần lớn các sông đều bắt nguồn từ miền núi phía tây và chảy ra các biển ở phía đông

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

- Ở miền Tây, các sông
- Ở miền Đông, sông có
- Có nhiều hồ tự nhiên, tạo nên phong cảnh đẹp.

4. Sinh vật

- Có tài nguyên rừng với nhiều loài động, thực vật đa dạng và quý hiếm.
- Thảm thực vật có sự phân hoá theo chiều bắc - nam và đông - tây, từ rừng cận nhiệt đới ẩm ở phía nam đến rừng lá rộng và rừng lá kim ở phía bắc; phía tây là thảo nguyên, hoang mạc và bán hoang mạc.

5. Khoáng sản

- Có nhiều loại khoáng sản với trữ lượng hàng đầu thế giới, có giá trị cao trong công nghiệp như
- Các mỏ kim loại màu

6. Biển

- Có vùng biển rộng, mở ra Thái Bình Dương.
- Tài nguyên sinh vật biển phong phú với trên 20 000 loài, nhiều ngư trường rộng lớn.
- Dọc bờ biển có nhiều vịnh biển có thể xây dựng hải cảng, phát triển giao thông vận tải biển.
- Vùng biển có nhiều tiềm năng về dầu mỏ và khí tự nhiên.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Có số dân
- Tỷ lệ gia tăng dân số
- Mật độ dân số
- Phân bố dân cư
- Dân tộc
- Quá trình đô thị hóa.....

2. Xã hội

- Có nền văn hoá lâu đời, phát triển rực rỡ và là một trong những chiếc nôi của nền văn minh cổ đại trên thế giới, nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận.
- Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục, năm 2020 tỷ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên đạt trên 96%.
- Chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên, thể hiện qua chỉ số HDI đạt mức cao (0,764) và GNI/người là 10 530 USD (năm 2020).

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trung Quốc nằm ở vị trí nào sau đây?

A. Đông Á.

B. Nam Á.

C. Bắc Á.

D. Tây Á.

Câu 2: Phần lớn vùng biên giới Trung Quốc với các nước có địa hình

- A. đồng bằng. B. bồn địa. C. núi thấp. D. núi cao.

Câu 3: Số nước có chung đường biên giới với Trung Quốc là

- A. 11. B. 12. C. 13. D. 14.

Câu 4: Trung Quốc giáp với

- A. Triều Tiên. B. Hàn Quốc. C. Nhật Bản. D. Philippin.

Câu 5: Các đặc khu hành chính của Trung Quốc ở ven biển là

- A. Hồng Công và Ma Cao. B. Ma Cao và Thượng Hải.
C. Thượng Hải và Quảng Châu. D. Quảng Châu và Hồng Công.

Câu 6: Đặc điểm tự nhiên của miền Đông Trung Quốc là có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.
D. thượng nguồn của các sông lớn theo hướng tây đông.

Câu 7: Tự nhiên miền Tây **không** có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.
D. thượng nguồn của các sông lớn theo hướng tây đông.

Câu 8: Đặc điểm tự nhiên của miền Tây Trung Quốc là có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
D. nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

Câu 9: Tự nhiên miền Đông **không** có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
D. nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

Câu 10: Miền Đông Trung Quốc là nơi

- A. gồm các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. B. bắt nguồn của các sông lớn chảy ra biển.
C. có các đồng bằng châu thổ rộng lớn. D. có nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

Câu 11: Miền Tây Trung Quốc là nơi có

- A. nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. B. nhiều đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.
C. các loại khoáng sản kim loại màu nổi tiếng. D. khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa.

Câu 12: Miền Tây Trung Quốc là nơi **không** có

- A. các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. B. thượng nguồn của các sông lớn.
C. các đồng bằng châu thổ rộng lớn. D. nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

Câu 13: Miền Đông Trung Quốc là nơi **không** có

- A. hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. B. đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.
C. các khoáng sản kim loại màu nổi tiếng. D. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 14: Sông nào sau đây **không** bắt nguồn từ vùng núi cao đồ sộ ở phía tây Trung Quốc?

- A. Mê Công. B. Hoàng Hà. C. Hắc Long Giang. D. Trường Giang.

Câu 15: Các đồng bằng của Trung Quốc theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. B. Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc.
C. Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc. D. Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự tương phản của thiên nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

- A. Đồng bằng châu thổ rộng lớn ở phía đông; núi cao, cao nguyên đồ sộ ở phía tây.
B. Thượng nguồn sông ở phía đông dốc, hẹp; hạ lưu ở phía đông thoải, lòng rộng.
C. Miền Tây nhiều rừng, đồng cỏ; miền Đông có đất đai phù sa màu mỡ, nhiều lụt.
D. Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, miền Đông khí hậu hải dương ôn hòa.

Câu 17: Đặc điểm của các đồng bằng ở miền Đông Trung Quốc **không** phải là

- A. các châu thổ rộng, đất đai màu mỡ. B. có nguồn gốc hình thành từ biển.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. gắn liền với một con sông lớn.

D. có địa hình thấp trũng, đầm lầy.

Câu 18: Các kiểu khí hậu chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc là

A. cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa.

B. ôn đới gió mùa, nhiệt đới gió mùa.

C. nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo.

D. cận xích đạo, cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 19: Đồng bằng thường bị ngập lụt lớn nhất ở Trung Quốc là

A. Hoa Bắc.

B. Đông Bắc.

C. Hoa Nam.

D. Hoa Trung.

Câu 20: Các hoang mạc ở phía Tây Trung Quốc được hình thành trong điều kiện

A. nằm sâu trong lục địa.

B. nằm ở địa hình cao.

C. không có sông ngòi.

D. có hai mùa mưa, khô.

Câu 21: Khí hậu chủ yếu ở miền Tây Trung Quốc là

A. ôn đới lục địa.

B. ôn đới gió mùa.

C. cận nhiệt đới.

D. nhiệt đới.

Câu 22: Loại khoáng sản của Trung Quốc chiếm hơn một nửa tổng trữ lượng thế giới là

A. than đá.

B. đất hiếm.

C. dầu mỏ.

D. mangan.

Câu 23: Nhiều kim loại màu của Trung Quốc chiếm vị trí hàng đầu thế giới như

A. thiếc, đồng, titan, bạc.

B. thiếc, đồng, crôm, bạc.

C. thiếc, đồng, đất hiếm.

D. thiếc, đồng, vàng, bạc.

Câu 24: Trung Quốc đứng đầu thế giới về trữ lượng

A. than và thủy điện.

B. thủy điện và dầu.

C. dầu và khí đốt.

D. khí đốt và than.

Câu 25: Dân tộc đông nhất ở Trung Quốc là

A. Choang.

B. Hán.

C. Tạng.

D. Hồi.

Câu 26: Miền Đông Trung Quốc là nơi sinh sống tập trung của dân tộc

A. Choang.

B. Hán.

C. Tạng.

D. Hồi.

Câu 27: Trung Quốc hiện nay **không** phải có

A. quy mô lớn nhất thế giới.

B. dân số không tăng thêm.

C. dân thành thị tăng nhanh.

D. dân nông thôn tăng chậm.

Câu 28: Thành tựu của chính sách dân số triệt để (mỗi gia đình chỉ có một con) của Trung Quốc là

A. giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

B. làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.

C. làm tăng số lượng lao động nữ giới.

D. giảm quy mô dân số của cả nước.

Câu 29: Dân cư Trung Quốc phân bố tập trung chủ yếu ở các

A. đồng bằng phù sa ở miền Đông.

B. sơn nguyên, bồn địa ở miền Tây.

C. khu vực biên giới phía bắc.

D. khu vực ven biển ở phía nam.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu dân số thành thị và nông thôn Trung Quốc hiện nay?

A. Dân thành thị tăng, dân nông thôn giảm.

B. Dân nông thôn tăng, dân thành thị giảm.

C. Dân nông thôn tăng, dân thành thị tăng.

D. Dân thành thị không tăng, nông thôn giảm.

Câu 31: Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

A. sử dụng hợp lý tài nguyên và lao động.

B. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

C. việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

D. phòng chống các thiên tai hàng năm.

Câu 32: Biểu hiện của việc Trung Quốc rất chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục **không** phải là

A. tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên rất cao.

B. cải cách giáo dục để phát triển tố chất dân cư.

C. đa dạng các loại hình trường học ở các cấp.

D. thường xuyên đổi mới sách giáo khoa và thi.

Câu 33: Thuận lợi to lớn của dân cư Trung Quốc đối với phát triển kinh tế - xã hội **không** phải là

A. truyền thống lao động cần cù và sáng tạo.

B. tỉ lệ người già trong dân số ngày càng cao.

C. nhiều lao động và ngày càng được bổ sung.

D. chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

Câu 34: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư và xã hội của Trung Quốc?

A. Đất nước có dân số đông nhất thế giới.

B. Các thành phố lớn tập trung ở miền Tây.

C. Tiến hành chính sách dân số triệt để.

D. Chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục.

Câu 35: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư, xã hội Trung Quốc?

A. Chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục.

B. Dân tộc ít người có số lượng lớn nhất.

C. Soạn ra chữ viết từ trước Công nguyên.

D. Người lao động có tính cần cù, sáng tạo.

Câu 36: Điểm khác biệt của miền Tây Trung Quốc với miền Đông là

A. nhiều tài nguyên khoáng sản.

B. diện tích tự nhiên rộng lớn.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. có các dân tộc khác nhau.

D. có mật độ dân cư nhỏ bé.

Câu 37: Điểm tương tự của miền Đông với miền Tây Trung Quốc là

A. truyền thống dân cư cần cù, sáng tạo.

B. mật độ dân cư cao, dân sống đông đúc.

C. có nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.

D. nơi sinh sống tập trung của dân tộc Hán.

Câu 38: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với miền Tây Trung Quốc?

A. Nhiều tài nguyên khoáng sản.

B. Diện tích tự nhiên rộng lớn.

C. Có các dân tộc khác nhau.

D. Có mật độ dân cư rất lớn.

Câu 39: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với miền Đông Trung Quốc?

A. Truyền thống dân cư cần cù, sáng tạo.

B. Mật độ dân cư cao, dân sống đông đúc.

C. Có nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.

D. Tập trung chủ yếu các dân tộc ít người.

Câu 40: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tình hình xã hội Trung Quốc?

A. Phát triển giáo dục được đầu tư chú trọng.

B. Phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt hơn.

C. Chất lượng cuộc sống người dân tăng lên.

D. Không có sự chênh lệch giữa vùng, miền.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào hình 25.4, hãy nhận xét quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc.

Câu 2: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Trung Quốc đến phát triển kinh - xã hội.

Câu 3: Phân tích tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội của Trung Quốc tới phát triển kinh tế - xã hội.

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NỀN KINH TẾ

-
-
-
-

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Là
-
- Nhiều sản phẩm
- Cơ cấu ngành
- Các ngành có
- + Sản xuất ô tô
- + Hàng không - vũ trụ
- Nhiều sản phẩm công nghệ chiếm phần lớn thị phần toàn cầu như
- Phân bố.....

2. Nông nghiệp

- Ngành trồng trọt là
- + Cây lương thực
- + Phân bố.....
- Lúa gạo
- Lúa mì
- Ngành chăn nuôi
- + Các vật nuôi chủ yếu
- + Phân bố.....
- Lợn, bò và gia cầm
- Cừu
- Ngành thủy sản.....
- Ngành lâm nghiệp

3. Dịch vụ

-

- Là
- Mạng lưới đường ô tô và đường sắt
- Ngành hàng không
- Là nước có
- Ngành du lịch

BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nền kinh tế Trung Quốc hiện nay đứng thứ

- A. hai thế giới. B. ba thế giới. C. tư thế giới. D. năm thế giới.

Câu 2: Trong khoảng hai thập niên cuối thế kỉ XX, Trung Quốc đứng đầu thế giới về

- A. tổng sản phẩm quốc nội. B. QDP bình quân đầu người.
C. tốc độ tăng trưởng kinh tế. D. đầu tư nước ngoài (FDI).

Câu 3: Thành tựu của công cuộc hiện đại hóa Trung Quốc **không** phải là

- A. tốc độ tăng trưởng cao. B. tổng GDP tăng lên lớn.
C. đời sống dân nâng cao. D. tăng dân số tự nhiên giảm.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về thành tựu của công cuộc hiện đại hóa Trung Quốc?

- A. Giao lưu ngoài nước hạn chế, giao lưu trong nước phát triển.
B. Nhiều năm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.
C. Tổng thu nhập quốc dân vươn lên vị trí cao ở trên thế giới.
D. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhiều lần so với trước.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp Trung Quốc hiện nay?

- A. Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài. B. Tập trung vào các ngành truyền thống.
C. Tăng cường xuất, nhập khẩu hàng hóa. D. Chú ý ứng dụng các công nghệ cao.

Câu 6: Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, Trung Quốc đã không thực hiện việc

- A. thu hút đầu tư nước ngoài. B. đẩy mạnh đầu tư trong nước.
C. trao đổi hàng hóa với thế giới. D. ấn định chỉ tiêu sản xuất năm.

Câu 7: Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, Trung Quốc khá thành công trong việc

- A. thu hút đầu tư nước ngoài, ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp.
B. hiện đại hóa trang bị máy móc, lập kế hoạch sản xuất hàng năm cố định.
C. chủ động đầu tư trong nước, hạn chế đến mức tối đa giao lưu ngoài nước.
D. hạn chế giao lưu hàng hóa trong nước, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

Câu 8: Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là

- A. kĩ thuật hiện đại. B. lao động dồi dào.
C. khoáng sản phong phú. D. nhu cầu rất lớn.

Câu 9: Trung tâm công nghiệp nào sau đây của Trung Quốc **không** nằm ven biển?

- A. Thiên Tân. B. Thượng Hải. C. Hồng Kông. D. Bao Đầu.

Câu 10: Trung tâm công nghiệp nào sau đây nằm ở miền Tây Trung Quốc?

- A. Urumsì. B. Cáp Nhĩ Tân. C. Phúc Châu. D. Thẩm Dương.

Câu 11: Trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** nằm ở miền Đông Trung Quốc?

- A. Urumsì. B. Cáp Nhĩ Tân. C. Phúc Châu. D. Thẩm Dương.

Câu 12: Nơi nào sau đây ở Trung Quốc **không** có trung tâm công nghiệp?

- A. Đồng bằng. B. Ven biển. C. Bồn địa. D. Núi cao.

Câu 13: Trung Quốc lần đầu tiên đưa người vào vũ trụ và trở về Trái Đất an toàn vào năm

- A. 2001. B. 2002. C. 2003. D. 2004.

Câu 14: Loại vật nuôi nhiều nhất ở miền Tây Trung Quốc là

- A. cừu. B. bò. C. ngựa. D. lợn.

Câu 15: Các loại vật nuôi chủ yếu của Trung Quốc là

- A. trâu, cừu, ngựa, lợn. B. bò, cừu, ngựa, lợn.
C. dê, cừu, ngựa, lợn. D. gà, cừu, ngựa, lợn.

Câu 16: Ở các đồng bằng phía đông Trung Quốc nuôi nhiều lợn, do chủ yếu có

- A. nguồn thức ăn phong phú, dân cư đông đúc. B. dân cư đông đúc, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, vận chuyển dễ.

D. vận chuyển dễ, nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 17: Chăn nuôi của miền Tây khác với miền Đông ở việc nuôi chủ yếu là

A. cừu.

B. lợn.

C. bò.

D. trâu.

Câu 18: Loại cây nào sau đây được trồng nhiều ở đồng bằng Hoa Bắc?

A. Mía.

B. Chè.

C. Bông.

D. Ngô.

Câu 19: Loại cây nào sau đây được trồng nhiều ở đồng bằng Đông Bắc?

A. Mía.

B. Chè.

C. Lúa gạo.

D. Lúa mì.

Câu 20: Loại cây nào sau đây được trồng nhiều ở đồng bằng Hoa Trung?

A. Lúa mì.

B. Củ cải đường.

C. Ngô.

D. Bông.

Câu 21: Loại cây nào sau đây được trồng nhiều ở đồng bằng Hoa Bắc?

A. Củ cải đường.

B. Thuốc lá.

C. Chè.

D. Mía.

Câu 22: Loại nông sản chính ở đồng bằng Hoa Nam **không** phải là

A. lúa gạo.

B. chè.

C. bông.

D. lúa mì.

Câu 23: Đồng bằng sông Trường Giang khác với đồng bằng sông Hoàng Hà ở điểm việc trồng chủ yếu cây

A. lúa gạo.

B. lúa mì.

C. lạc.

D. đỗ tương.

Câu 24: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sản lượng lương thực bình quân đầu người của Trung Quốc hiện nay vẫn còn chưa cao?

A. Sản lượng lương thực lớn, nhưng quy mô dân số rất lớn.

B. Sản lượng lương thực chưa lớn, nhưng quy mô dân số lớn.

C. Sản lượng lương thực rất lớn, nhưng dân số tăng nhanh.

D. Sản lượng lương thực nhỏ, nhưng dân số lớn nhất thế giới.

Câu 25: Trung Quốc đang đứng đầu thế giới về chiều dài

A. đường ô tô cao tốc.

B. đường sắt đệm từ.

C. đường thủy nội địa.

D. đường biển quốc tế.

Câu 26: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam?

A. Mới được tạo lập trong thời gian gần đây.

B. Ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực.

C. Kim ngạch thương mại song phương tăng.

D. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Dựa vào bảng số liệu 26.4, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn 2004 - 2020. Từ đó rút ra nhận xét.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024
Bài 27. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ TẠI VÙNG
DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

- Giới thiệu chung về vùng duyên hải của Trung Quốc.
- Lựa chọn ba tỉnh thuộc vùng duyên hải Trung Quốc để viết báo cáo về GDP, giá trị xuất nhập khẩu và sự phát triển kinh tế của các tỉnh đó.
- Nêu tên một số trung tâm kinh tế và một số ngành kinh tế chính của vùng duyên hải.

Bài 28. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ KINH TẾ Ô-XTRÂY-LI-A

- Điều kiện phát triển kinh tế

.....

.....

.....

.....

.....

- Quy mô nền kinh tế:

+ Quy mô GDP của Ô-xtrây-li-a

.....

.....

+ Vị trí nền kinh tế của Ô-xtrây-li-a trong châu Đại Dương và trên thế giới

.....

.....

- Tăng trưởng kinh tế: nhận xét tốc độ tăng GDP của Ô-xtrây-li-a qua các năm

.....

.....

- Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành:

+ Xác định được cơ cấu kinh tế theo ngành của Ô-xtrây-li-a

.....

.....

+ Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Ô-xtrây-li-a

.....

.....

-Tình hình phát triển các ngành kinh tế:

+ Công nghiệp

.....

.....

+ Nông nghiệp

.....

.....

+ Dịch vụ

.....

.....

Bài 29. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ NAM PHI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Nằm ở phía nam châu Phi, có diện tích khoảng 1,2 triệu km² (chiếm 4,0% diện tích châu Phi).
- Lãnh thổ nằm hoàn toàn ở Nam bán cầu.
- Phía tây, nam, đông giáp Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- Phía bắc lãnh thổ giáp với 5 quốc gia của khu vực Nam Phi.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- Đại bộ phận lãnh thổ nằm trên cao nguyên rộng lớn, có cấu tạo nhiều bậc, độ cao trung bình khoảng 2 000 m.
- Các cao nguyên nằm ở trung tâm và phía bắc lãnh thổ.
- Dãy núi Đrê-ken-bec (Drakensberg) chạy song song với đường bờ biển, bao bọc lấy các cao nguyên phía đông và nam lãnh thổ với nhiều đỉnh núi cao trên 3 000 m, có địa hình hiểm trở.
- Đồng bằng nhỏ, hẹp phân bố ở khu vực ven biển ở phía đông và nam.
- Đất đai ở Cộng hoà Nam Phi khá đa dạng nhưng chủ yếu là đất nâu đỏ, ít màu mỡ.

2. Khí hậu

- Nằm chủ yếu trong đới khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới, đồng thời có sự phân hoá theo lãnh thổ.
- Vùng ven biển phía đông có khí hậu nóng, ẩm và mưa tương đối nhiều
- Càng đi sâu vào nội địa về phía tây, khí hậu trở nên khô hạn.
- Phía nam lãnh thổ có kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

3. Sông, hồ

- Có nhiều sông nhưng chủ yếu là sông ngắn và dốc.
- Phần lớn các sông bắt nguồn từ các cao nguyên nội địa và dãy Đrê-ken-bec rồi chảy ra biển.
- Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi chủ yếu là nước mưa nên chế độ nước sông phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ mưa.
- Có ít hồ, chủ yếu là hồ thủy lợi.

4. Sinh vật

Rừng chiếm khoảng 7,6% diện tích lãnh thổ, chủ yếu là rừng thưa và xavan, rừng lá cứng.

5. Khoáng sản

- Là quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản, chiếm khoảng 88% trữ lượng bạch kim, 80% trữ lượng man-gan, 72% trữ lượng crôm, 13% trữ lượng vàng, 10% trữ lượng kim cương,... của thế giới.

6. Biển

- Có vùng biển rộng lớn thuộc Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
- Vùng biển có nhiều bãi cá, tôm thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và đánh bắt hải sản.

- Đường bờ biển dài, có một số vịnh nước sâu phù hợp để xây dựng và phát triển hệ thống cảng biển.
- Ngoài ra, có nhiều bãi biển đẹp thu hút khách du lịch.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Có số dân khá đông, khoảng 60 triệu người, chiếm 4,3% số dân châu Phi (năm 2021).
- Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm và duy trì ổn định
- Có mật độ dân số thấp, khoảng 50 người/km² (năm 2021).
- Dân cư phân bố không đều, tập trung đông tại miền duyên hải ở phía đông và phía nam, các khu vực khai thác mỏ ở miền Đông Bắc; thưa thớt ở hầu hết các vùng còn lại.
- Có sự đa dạng về văn hoá, sắc tộc và tôn giáo.
- Chất lượng cuộc sống ở Cộng hòa Nam Phi ngày càng cao.
- Hiện nay, vẫn đang tồn tại một số vấn đề xã hội cần giải quyết như vấn đề phân biệt chủng tộc, sự chênh lệch giàu nghèo, tỉ lệ thất nghiệp cao, nghèo đói,...

BÀI TẬP

Câu 1: Cộng hòa Nam Phi

- A. nằm ở phía nam châu Phi.
- B. giáp với Thái Bình Dương.
- C. liền kề với kênh đào Xuy-ê.
- D. giáp với chỉ một quốc gia.

Câu 2: Cộng hòa Nam Phi án ngữ con đường biển quan trọng giữa

- A. Đại Tây Dương và Nam Đại Dương.
- B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- C. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
- D. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Câu 3: Cộng hòa Nam Phi giáp các quốc gia nào sau đây?

- A. Tan-da-ni-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích.
- B. Ni-giê-ri-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích.
- C. Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích.
- D. An-giê-ri, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích.

Câu 4: Vị trí địa lý của Cộng hòa Nam Phi thuận lợi cho phát triển

- A. đánh bắt hải sản và giao thông hàng hải.
- B. giao thông hàng không và ngành du lịch.
- C. giao thương với các trung tâm kinh tế lớn.
- D. thương mại với tất cả các nước châu Phi.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với cao nguyên trung tâm (không tính Lê-xô-thô)?

- A. Khá bằng phẳng, nghiêng từ đông về tây, nam và tây nam.
- B. Có nhiều khoáng sản, như: than, đồng, vàng, kim cương...
- C. Có nhiều đồng cỏ rộng lớn làm nơi phát triển chăn nuôi bò.
- D. Nhiều thảm thực vật phong phú thuận lợi phát triển du lịch.

Câu 6: Vách đá lớn là nơi

- A. khá bằng phẳng, nghiêng từ đông về tây, nam và tây nam.
- B. có nhiều khoáng sản, như: than, đồng, vàng, kim cương...
- C. có nhiều đồng cỏ rộng lớn làm nơi phát triển chăn nuôi bò.
- D. cảnh quan núi hùng vĩ và nhiều thảm thực vật phong phú.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dãy núi Cáp?

- A. Gồm các dãy núi thấp chạy song song.
- B. Giữa các dãy núi có các thung lũng dọc.
- C. Đất ở thung lũng giữa núi khá màu mỡ.
- D. Phía đây là những đồng bằng ven biển.

Câu 8: Dãy núi Cáp

- A. gồm các dãy núi và thung lũng song song.
- B. khá bằng phẳng, nghiêng từ đông sang tây.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. có nhiều khoáng sản và nhiều đồng cỏ lớn.

D. ở phía nam có các đồng bằng dọc bờ biển.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây đúng với đường bờ biển của Cộng hòa Nam Phi?

A. dài, khá bằng phẳng; nhiều vũng, vịnh biển.

B. dài, khá bằng phẳng; ít vũng, vịnh, cửa sông.

C. khá bằng phẳng, ngắn; ít vịnh biển, bãi triều.

D. khá bằng phẳng, ngắn; nhiều vũng, cửa sông.

Câu 10: Đường bờ biển của Cộng hòa Nam Phi

A. dài, ít vũng, vịnh, cửa sông.

B. dài, nhiều vịnh và cửa sông.

C. bằng phẳng, nhiều vịnh biển.

D. bằng phẳng, nhiều cửa sông.

Câu 11: Cộng hòa Nam Phi có

A. đường bờ biển rất khúc khuỷu.

B. vùng biển rộng và bờ biển dài.

C. nhiều cửa sông ở dọc ven biển.

D. bờ biển ngắn nhưng biển rộng.

Câu 12: Phần lớn lãnh thổ Nam Phi thuộc vào khí hậu

A. nhiệt đới lục địa.

B. nhiệt đới gió mùa.

C. ôn đới hải dương.

D. ôn đới lục địa.

Câu 13: Phần lãnh thổ phía tây Nam Phi có khí hậu

A. nhiệt đới khô.

B. nhiệt đới ẩm.

C. địa trung hải.

D. ôn đới lục địa.

Câu 14: Phần lãnh thổ phía đông Nam Phi có khí hậu

A. nhiệt đới khô.

B. nhiệt đới ẩm.

C. địa trung hải.

D. ôn đới lục địa.

Câu 15: Dải lãnh thổ phía tây nam của Nam Phi có khí hậu

A. nhiệt đới khô.

B. nhiệt đới ẩm.

C. địa trung hải.

D. ôn đới lục địa.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Nam Phi?

A. Dải lãnh thổ phía nam mang khí hậu địa trung hải.

B. Là quốc gia giàu đa dạng sinh học, nhiều thú quý hiếm.

C. Diện tích rừng tuy nhỏ nhưng có nhiều cây gỗ quý.

D. Có nhiều sông dài và nhiều hồ nguồn gốc kiến tạo.

Câu 17: Cộng hòa Nam Phi giàu có về khoáng sản

A. kim cương và vàng.

B. dầu mỏ và than đá.

C. khí tự nhiên và sắt.

D. đất hiếm và đồng.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây đúng về tự nhiên Nam Phi?

A. Mạng lưới sông hồ dày đặc.

B. Giàu tài nguyên khoáng sản.

C. Rừng chiếm diện tích rất lớn.

D. Có nhiều đồng bằng phù sa.

Câu 19: Nơi có nhiều thuận lợi để phát triển cây hàng năm ở Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển phía tây dãy núi Cáp.

B. những thung lũng giữa núi nằm ở dãy núi Cáp.

C. các đồng cỏ rộng lớn ở cao nguyên trung tâm.

D. thung lũng sông Ô-ran-giơ và sông Lim-pô-pô.

Câu 20: Nơi có nhiều thuận lợi để phát triển chăn nuôi bò ở Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển phía tây dãy núi Cáp.

B. những thung lũng giữa núi nằm ở dãy núi Cáp.

C. các đồng cỏ rộng lớn ở cao nguyên trung tâm.

D. thung lũng sông Ô-ran-giơ và sông Lim-pô-pô.

Câu 21: Nơi có nhiều thuận lợi để phát triển cây ăn quả ở Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển phía tây dãy núi Cáp.

B. những thung lũng giữa núi nằm ở dãy núi Cáp.

C. các đồng cỏ rộng lớn ở cao nguyên trung tâm.

D. thung lũng sông Ô-ran-giơ và sông Lim-pô-pô.

Câu 22: Nơi có nhiều thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái ở Nam Phi là

A. các đồng bằng ven biển phía tây dãy núi Cáp.

B. những thung lũng giữa núi nằm ở dãy núi Cáp.

C. các đồng cỏ rộng lớn ở cao nguyên trung tâm.

D. gờ núi chạy từ sông Ô-ran-giơ đến Lim-pô-pô.

Câu 23: Cộng hòa Nam Phi có

A. quy mô dân số rất lớn, mật độ dân số cao.

B. tốc độ gia tăng dân số hàng năm khá cao.

C. phân bố dân cư đồng đều giữa các vùng.

D. tỉ lệ dân thành thị rất cao và nhiều đô thị.

Câu 24: Cộng hòa Nam Phi có

A. quy mô dân số rất lớn, mật độ dân số cao.

B. tốc độ gia tăng dân số hàng năm rất thấp.

C. dân tập trung ở vùng ven biển phía nam.

D. tỉ lệ dân thành thị rất cao và nhiều đô thị.

Câu 25: Cộng hòa Nam Phi có

A. quy mô dân số rất lớn, mật độ dân số cao.

B. tốc độ gia tăng dân số hàng năm rất thấp.

C. dân số tập trung ở cao nguyên trung tâm.

D. phân biệt màu da trong cư trú ở các đô thị.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

Câu 26: Thành phần dân tộc đông nhất ở Cộng hòa Nam Phi là

- A. da trắng. B. da đen. C. da màu. D. da vàng.

Câu 27: Dân cư Nam Phi phân bố tập trung ở

- A. phía tây nam và vùng ven biển ở phía đông.
B. phía đông và các vùng duyên hải phía nam.
C. phía đông nam và các cao nguyên trung tâm.
D. thung lũng các sông Ô-ran-giơ, Lim-pô-pô.

Câu 28: Phần lớn thất nghiệp ở Cộng hòa Nam Phi thuộc về người

- A. da trắng. B. da đen. C. da màu. D. da vàng.

Câu 29: Nguyên nhân chủ yếu gây ra xung đột ở Cộng hòa Nam Phi là

- A. sắc tộc, cạnh tranh về kinh tế, thiếu việc làm. B. suy thoái kinh tế, tham nhũng, bất bình đẳng.
C. tôn giáo, bành trướng về lãnh thổ, tham nhũng. D. chênh giàu nghèo, mở rộng cư trú, thất nghiệp.

Câu 30: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Nam Phi?

- A. Tình trạng bất bình đẳng và nghèo đói còn rất nặng nề.
B. Tỷ lệ thất nghiệp cao, nhất là người da đen ở các đô thị.
C. Xung đột xảy ra thường xuyên và nhiều lúc rất gay gắt.
D. Hiện nay còn phân biệt chủng tộc nặng nề nhất thế giới.

Câu 31: Cho bảng số liệu:

**BẢNG 10.1. DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NAM PHI,
GIAI ĐOẠN 1995 - 2021**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1995	2005	2015	2020	2021
Nông thôn	18,86	19,37	19,48	19,41	19,10
Thành thị	22,58	28,51	35,91	39,50	40,30

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số thành thị và nông thôn của Nam Phi giai đoạn 1995 - 2021?

- A. Cột. B. Đường. C. Miền. D. Kết hợp.

Câu 32: Cho bảng số liệu:

**BẢNG 10.2. DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NAM PHI
GIAI ĐOẠN 1995 - 2021**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1995	2005	2015	2020	2021
Nông thôn	18,86	19,37	19,48	19,41	19,10
Thành thị	22,58	28,51	35,91	39,50	40,30

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của Nam Phi giai đoạn 1995 - 2021?

- A. Miền. B. Cột. C. Kết hợp. D. Đường.

Câu 33: Cho bảng số liệu:

**BẢNG 10.3. DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NAM PHI
GIAI ĐOẠN 1995 - 2021**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1995	2005	2015	2020	2021
Nông thôn	18,86	19,37	19,48	19,41	19,10
Thành thị	22,58	28,51	35,91	39,50	40,30

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số thành thị và nông thôn của Nam Phi giai đoạn 1995 - 2021?

A. Miền.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Đường.

Câu 34: Cho bảng số liệu:

**BẢNG 10.4. DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NAM PHI
GIAI ĐOẠN 1995 - 2021**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1995	2005	2015	2020	2021
Nông thôn	18,86	19,37	19,48	19,41	19,10
Thành thị	22,58	28,51	35,91	39,50	40,30

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của Nam Phi năm 1995 và năm 2021?

A. Miền.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Đường.

Bài 30. KINH TẾ CỘNG HOÀ NAM PHI

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Từ khi được bãi bỏ lệnh cấm vận năm 1996, kinh tế của Cộng hoà Nam Phi phát triển nhanh chóng trong suốt hơn một thập niên.
- Từ năm 2012 đến nay, tăng trưởng kinh tế của quốc gia này bắt đầu chậm lại.
- Là một trong những nền kinh tế lớn ở châu Phi; có quy mô GDP là 419,9 tỉ USD (năm 2021); là quốc gia duy nhất ở châu Phi nằm trong nhóm nước có nền kinh tế lớn trên thế giới (G20).
- Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch đáng kể, trong đó ngành dịch vụ và công nghiệp, xây dựng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành kinh tế; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỉ trọng thấp.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Đóng góp khoảng 24,5% GDP và thu hút khoảng 22% lao động (năm 2021).
 - Hoạt động sản xuất công nghiệp đa dạng, bên cạnh ngành công nghiệp khai thác thì ngành công nghiệp chế biến cũng đang được chú trọng phát triển.
 - Ngành khai thác giữ vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất công nghiệp
 - + Đứng hàng đầu thế giới về ngành khai thác vàng, kim cương, u-ra-ni-um,...
 - + Ngành khai khoáng đóng góp khoảng 18% GDP, 50% nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia này (năm 2021).
 - Ngành công nghiệp chế biến đóng góp khoảng 15% GDP, trong đó nổi bật ở các ngành:
 - + Sản xuất ô tô: chiếm khoảng 10% sản lượng xuất khẩu hàng sản xuất mỗi năm, được đầu tư dây chuyền hiện đại.
 - + Điện tử - tin học: là ngành công nghiệp rất phát triển.
 - + Thực phẩm: khá phát triển nhờ nguồn nguyên liệu phong phú từ ngành chăn nuôi và trồng trọt.
- Ngoài ra, còn phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng khác như cơ khí, hoá dầu, hoá chất, luyện kim đen, luyện kim màu,...
- Đã hình thành các trung tâm công nghiệp quan trọng với hoạt động sản xuất đa dạng.

2. Nông nghiệp

- Chỉ chiếm 2,4% tỉ trọng GDP (năm 2021).

- Ngành trồng trọt: diện tích đất hạn chế, chiếm khoảng 12% tổng diện tích đất tự nhiên. Cây lương thực được trồng chủ yếu là lúa mì và ngô. Cây công nghiệp quan trọng là bông, lạc, thuốc lá,... Phía nam lãnh thổ phát triển các loại cây ăn quả cận nhiệt như cam, nho,... và trồng mía để phục vụ cho ngành công nghiệp mía đường.

- Ngành chăn nuôi: chăn nuôi là ngành kinh tế quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Các vật nuôi quan trọng là bò, cừu, dê,...

- Ngành nuôi trồng và đánh bắt hải sản: khá phát triển.

3. Dịch vụ

a) Thương mại

- Hoạt động nội thương phát triển khá nhanh để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hơn 60 triệu dân.

- Ngoại thương có vai trò quan trọng, là quốc gia đứng đầu châu Phi về trị giá xuất, nhập khẩu.

- Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng là vàng, kim cương, một số nông sản (ngô, nho, chà là,...), một số sản phẩm công nghiệp (ô tô, linh kiện điện tử, công nghệ thông tin,...).

- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, hoá chất và một số sản phẩm nông nghiệp (gạo, cà phê,...).

- Các bạn hàng quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Nam Phi là Trung Quốc, CHLB Đức, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản,...

b) Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông được đầu tư để phục vụ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, ở nhiều nơi hạ tầng giao thông vẫn còn yếu kém, nhất là vùng núi cao và sa mạc của đất nước.

- Hệ thống đường sắt khá phát triển với khoảng 21 000 km kết nối Bắc Kép và vùng núi cao thuộc dãy Drê-ken-bec, hoạt động thương mại rất hạn chế.

- Hệ thống giao thông đường ô tô ngày càng hiện đại với tổng chiều dài hơn 750 000 km để kết nối các vùng kinh tế trong nước.

- Giao thông hàng không khá phát triển với khoảng 25 sân bay nội địa và quốc tế,

- Vận tải đường biển có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước; một số cảng biển quan trọng và có năng lực vận tải lớn như cảng Kép-tao, Po Ê-li-da-bét, Đuốc-ban,...

c) Du lịch

- Là ngành kinh tế quan trọng, đóng góp từ 8 - 9% GDP của đất nước.

- Năm 2019, đón hơn 16 triệu lượt khách quốc tế.

- Thị trường khách du lịch quốc tế đến quốc gia này chủ yếu từ khu vực Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á và Trung Đông.

BÀI TẬP

Câu 1: Cộng hòa Nam Phi là nước

A. có nền kinh tế dẫn đầu châu Phi, GDP khá lớn.

B. công nghiệp, đứng đầu châu Phi về tăng GDP.

C. phát triển, công nghiệp chế biến rất phát triển.

D. phát triển cao, nổi bật với ngành khai khoáng.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng với Cộng hòa Nam Phi?

A. Là nước đang phát triển, công nghiệp hóa muộn và chậm.

B. Công nghiệp hóa sớm, tỉ trọng dịch vụ cao và tăng nhanh.

C. Hiện đại hóa nhanh, nhưng tỉ trọng nông nghiệp còn cao.

D. Là nước phát triển, có tỉ trọng công nghiệp chế biến lớn.

Câu 3: Cơ cấu kinh tế của Cộng hòa Nam Phi giai đoạn 1960 - 2020 có sự chuyển dịch theo hướng

A. giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

B. giảm nông nghiệp và công nghiệp, tăng dịch vụ.

C. tăng nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ.

D. tăng công nghiệp và nông nghiệp, giảm dịch vụ.

Câu 4: Ý nghĩa của công nghiệp khai khoáng Nam Phi **không** phải là

A. đóng góp đáng kể vào GDP.

B. tạo nhiều công ăn việc làm.

C. đem lại nguồn thu ngoại tệ.

D. đưa kinh tế lên trình độ cao.

Câu 5: Nam Phi là nước đứng đầu thế giới về sản xuất

A. bạch kim, vàng, dầu khí.

B. bạch kim, vàng và crôm.

C. vàng, dầu khí và than đá.

D. vàng, đất hiếm và crôm.

Câu 6: Các ngành công nghiệp chế biến phát triển mạnh ở Cộng hòa Nam Phi là

A. đóng tàu, công nghệ thông tin, luyện kim, hóa chất.

B. điện tử và công nghệ thông tin, thực phẩm, hóa chất.

C. cơ khí và công nghệ thông tin, luyện kim, hóa chất.

D. điện tử và công nghệ thông tin, luyện kim, hóa chất.

Câu 7: Cộng hòa Nam Phi là nước đứng đầu châu Phi về sản xuất

A. thực phẩm.

B. thép.

C. cơ khí.

D. lâm sản.

Câu 8: Các sản phẩm công nghiệp hóa chất Nam Phi nổi tiếng thế giới là

A. than tổng hợp, khí đốt hóa lỏng, phân bón.

B. cao su tổng hợp, khí đốt hóa lỏng, hóa dầu.

C. than tổng hợp, khí đốt hóa lỏng, hóa dầu.

D. cao su tổng hợp, hóa dầu, hóa chất cơ bản.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp chế biến của Cộng hòa Nam Phi?

A. Cơ cấu đa dạng, có nhiều ngành nổi tiếng thế giới.

B. Có vai trò lớn trong tăng trưởng, phát triển kinh tế.

C. Xuất khẩu nhiều sản phẩm công nghiệp luyện kim.

D. Tập trung hướng vào phục vụ khai thác khoáng sản.

Câu 10: Nông nghiệp Cộng hòa Nam Phi

A. phát triển mạnh, có tính thương mại cao.

B. nhập khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp.

C. sản xuất chủ yếu theo những hộ gia đình.

D. có sản phẩm chính là lúa gạo, cây ăn quả.

Câu 11: Hình thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở Nam Phi là

A. hộ gia đình.

B. trang trại,

C. vùng nông nghiệp.

D. hợp tác xã.

Câu 12: Cây lương thực quan trọng hàng đầu ở Nam Phi là

A. cao lương.

B. lúa mạch.

C. lúa mì.

D. ngô.

Câu 13: Chiếm diện tích canh tác lớn nhất ở Nam Phi là

A. ngũ cốc.

B. cây ăn quả.

C. cây công nghiệp lâu năm.

D. cây công nghiệp hàng năm.

Câu 14: Cộng hòa Nam Phi xuất khẩu nhiều

A. ngô, chanh, lạc, thuốc lá.

B. cam, đường, lạc, thuốc lá.

C. ngô, đường, lạc, thuốc lá.

D. nho, đường, lạc, thuốc lá.

Câu 15: Cộng hòa Nam Phi nổi tiếng thế giới về chăn nuôi

A. bò.

B. cừu.

C. gia cầm.

D. lợn.

Câu 16: Cộng hòa Nam Phi phát triển mạnh chăn nuôi

A. cừu, bò sữa, lợn và gà, đà điểu.

B. trâu, bò sữa, dê và đà điểu, vịt.

C. bò sữa, dê, trâu, vịt và đà điểu.

D. lợn, gà, vịt, đà điểu và cừu, bò.

Câu 17: Ngành đánh bắt cá ở Cộng hòa Nam Phi phát triển

A. ở vùng biển và phần lớn để xuất khẩu.

B. ở sông, hồ và hầu hết dùng trong nước.

C. với tốc độ nhanh nhưng sản lượng thấp.

D. tập trung ở ven bờ, ít loài có giá trị cao.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngoại thương của Cộng hòa Nam Phi?

A. Chiếm tỉ trọng khá lớn trong GDP.

B. Xuất khẩu nhiều kim cương, vàng.

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 11 – TRƯỜNG THPT HỒ THI BI – NĂM HỌC 2023 - 2024

C. Nhập dụng cụ khoa học và thiết bị.

D. Cán cân thương mại luôn luôn âm.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về du lịch của Cộng hòa Nam Phi?

A. Là một trong những ngành chủ chốt.

B. Lượng du khách đứng đầu châu Phi.

C. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa.

D. Phát triển đa dạng loại hình du lịch.

Câu 20: Cho bảng số liệu:

**BẢNG 10.5. DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NAM PHI
GIAI ĐOẠN 1995 - 2021**

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1995	2005	2015	2020	2021
Nông thôn	18,86	19,37	19,48	19,41	19,10
Thành thị	22,58	28,51	35,91	39,50	40,30

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của Nam Phi giai đoạn 1995 - 2021?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

Câu 21: Cho bảng số liệu:

BẢNG 10.6. CƠ CẤU KINH TẾ CỘNG HÒA NAM PHI, GIAI ĐOẠN 1960 - 2021

Năm	1960	1980	2000	2020	2021
Nông nghiệp	10,7	5,8	3,0	2,4	2,5
Công nghiệp	35,9	45,3	29,1	25,2	24,5
Dịch vụ	48,4	43,1	59,1	61,4	63,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,0	5,8	8,8	11,0	10,0

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa Cộng hòa Nam Phi giai đoạn: 1960-2021?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

Câu 22: Cho bảng số liệu:

BẢNG 10.7. GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Xuất khẩu	80,3	88,2	89,4	85,2	130,7
Nhập khẩu	85,5	83,1	88,0	68,9	104,9

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá Cộng hoà Nam Phi giai đoạn: 2015 - 2021?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

Câu 23: Cho bảng số liệu:

BẢNG 10.8. SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN CỘNG HÒA NAM PHI

Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2019	2020
Số lượng (triệu lượt người)	4,7	6,0	7,5	11,3	14,0	14,8	4,9

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, loại biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện số khách du lịch quốc tế đến Cộng hoà Nam Phi giai đoạn 1995 - 2020?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Kết hợp.

Câu 24: Cộng hòa Nam Phi là nước đứng đầu châu Phi về công nghiệp

A. thực phẩm.

B. hóa chất.

C. cơ khí.

D. đóng tàu.